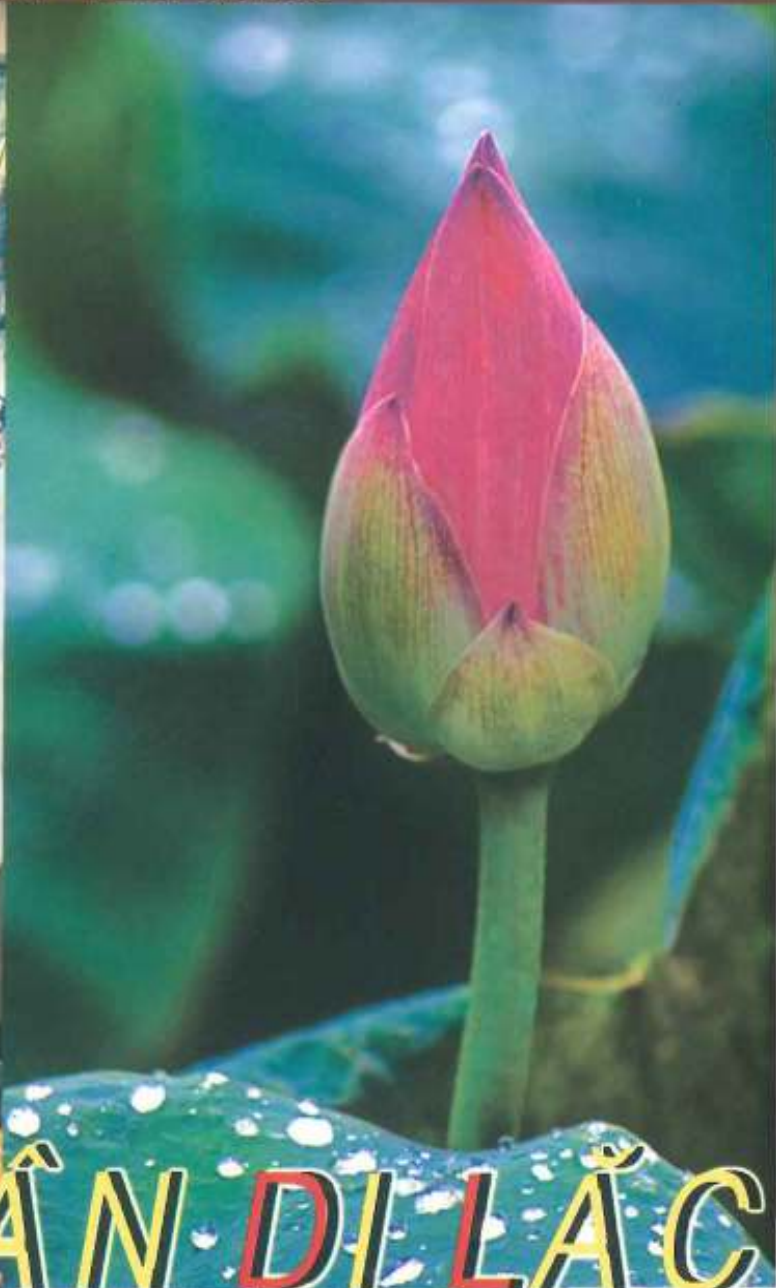


TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Năm thứ 18 * Số 1-2008 (93) * Ra ngày 15/01/2008



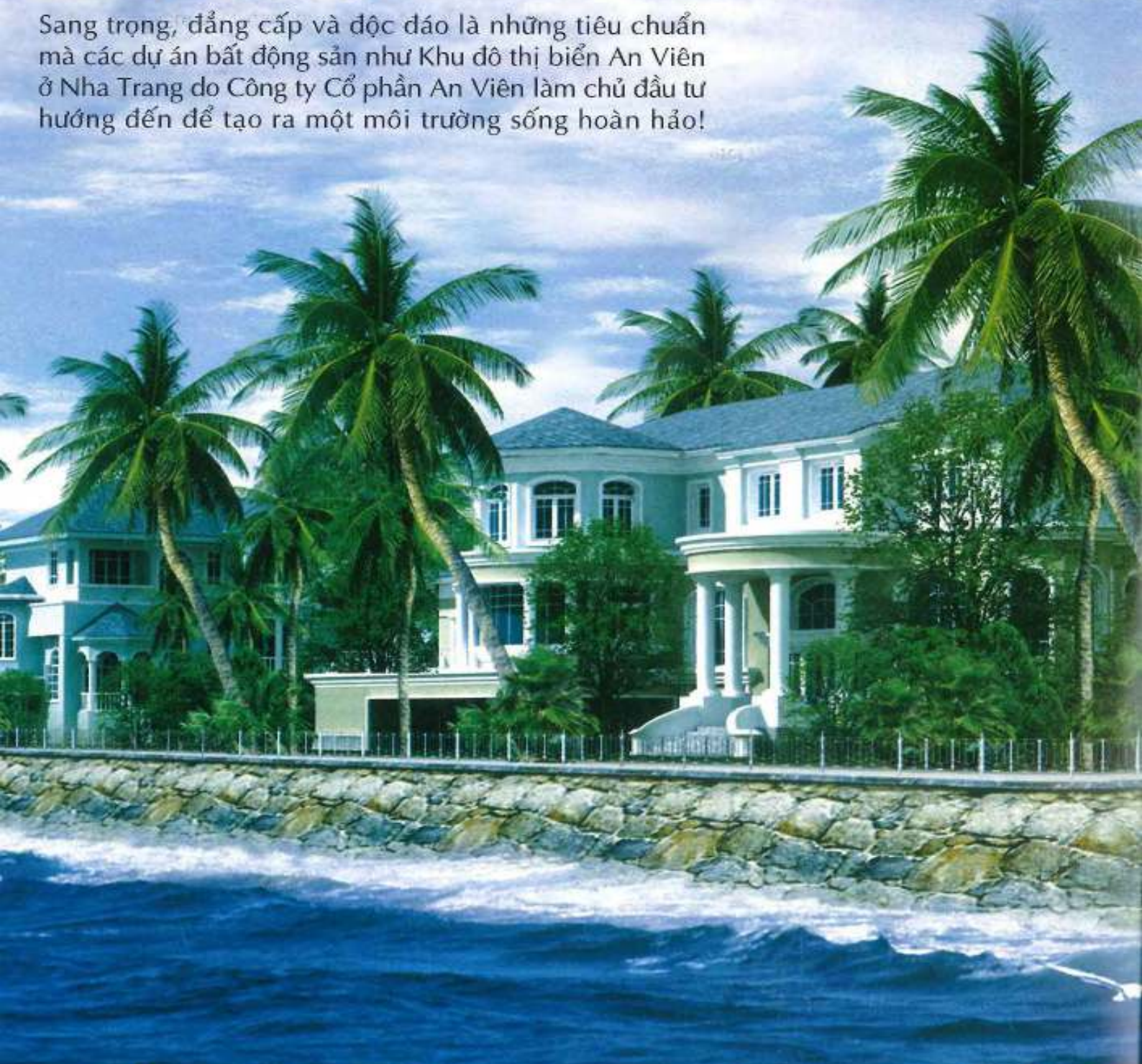
MỪNG XUÂN DI LẶC

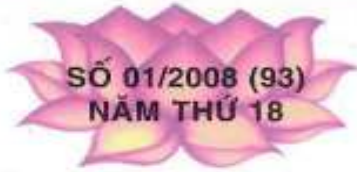




Cuộc sống hoàn hảo

Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!





SỐ 01/2008 (93)
NĂM THỨ 18

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

TỔNG BIÊN TẬP

Hoà thượng Thích Phổ Tuệ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Giáo sư Hà Văn Tấn

Thượng tọa Thích Gia Quang
Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu

BAN BIÊN TẬP

Đại đức Thích Minh Hiền
Đại đức Thích Đức Thiện
Cư sĩ Trần Khánh Dư

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

Phạm Nhật Vũ

BAN THƯ KÝ

Nguyễn Xuân Hưng
Trần Thuý Nga
Trần Thị Thanh Hà

TRÌNH BÀY

Thanh Nga

TOÀ SOẠN VÀ TRỊ SỰ:

Chùa Quán Sứ -
73 Phố Quán Sứ- Hà Nội
Điện thoại: 04 9423887

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại:

Công ty TNHH Phát triển Minh Đạt

Giá: 15.000 đồng

MỤC LỤC

Thư chúc Tết của Đức Pháp chủ GHPG VN	4
Diễn văn khai mạc của Hòa thượng Chủ tịch HĐTS GHPG VN	6
"Phụng sự chúng sinh là cúng dàng chư Phật"	9
Đưa Phật giáo Việt Nam vươn lên...	10
Đạo tử của Đức Pháp chủ HĐCM Giáo hội Phật giáo Việt Nam	11
Thư của GHPG VN gửi Tăng Ni Phật tử trong và ngoài nước	12
Phật học	
Quá trình hình thành của Tịnh Độ Tông	14
Bát chính đạo và chức năng giáo dục	20
Lịch sử - Tư tưởng	
Trần Nhân Tông Nhân vật kiệt xuất nhất trong sơ đồ Phật giáo Việt Nam	26
Tìm hiểu ngôn ngữ văn học của "Thiền Uyển tập anh ngữ lục"	32
Hoạt động của Phật giáo Bắc bộ trong vùng tạm chiếm	38
Ảnh hưởng của lễ lối lễ nghi Phật giáo mới do Hòa thượng Thích Trí Hải đề xuất	44
Trao đổi - Ý kiến	
Chữ Tâm của nhà Phật	50
Tứ thực tại Duy Thức, đến thực tại lượng tử	56
Đời sống	
Điện Phật lớn nhất ở Chùa TODAIJI,	60
Chùa chuông vang bên trời Âu	62
Các thủ ấn Phật giáo thường thấy ở một số ngôi chùa Trung Quốc	66
Tin tức Phật sự	68



CHA CHAU THO

Của Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Nam mô Bản Sư Thích
Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: Chư Tôn túc
Hoà thượng, Thượng toạ, Ni
trưởng, Ni sư, Đại đức,
Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt
Nam ở trong nước và ở
nước ngoài.

Nhân dịp năm mới, xuân
Mậu Tý, thay mặt Ban
Thường trực Hội đồng
Chứng minh Giáo hội Phật
giáo Việt Nam và nhân danh cá nhân, tôi
có lời kính chúc sức khoẻ tới Chư Tôn túc
Hoà thượng, Thượng toạ, Ni trưởng, Ni sư,
Đại đức, Tăng Ni, quý vị Cư sĩ Phật tử Việt
Nam ở trong nước và ở nước ngoài năm
mới an lạc, cát tường như ý, Phật sự viên
thành.

Theo quy luật của thời gian, Đông qua
Xuân đến, cũng là thời điểm bắt đầu của



một năm mới. Với Tăng Ni,
Phật tử, mùa Xuân được coi
là thời khắc quan trọng trong
mỗi công tác Phật sự, đặc
biệt vào ngày mồng 1 Tết cổ
truyền của dân tộc cũng là
ngày Đản sinh của Đức Phật
Đi Lặc - Đức Phật biểu trưng
cho sự an lạc, hạnh phúc,
đầy đủ ấm no, hoà bình và
phát triển.

Năm 2007 đối với đất
nước ta được coi là năm đạt được nhiều
thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh
vực của đời sống chính trị - kinh tế - văn
hoá - xã hội - an ninh quốc phòng - ngoại
giao, tạo thế và lực mới cho đất nước, uy
tín quốc tế được nâng lên. Chung vui với
sự phát triển của đất nước, Tăng Ni, Cư sĩ
Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã
tích cực triển khai nhiều hoạt động Phật



ẢNH: PHOTO.COM.VN

sự ích Đạo lợi Đời. Đặc biệt, các cấp giáo hội Phật giáo Việt Nam từ cơ sở đến Trung ương đã thành tựu viên mãn Phật sự trọng tâm trong năm - tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo địa phương và toàn quốc. Đây là dịp để Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử, các cấp Giáo hội đánh giá khách quan quá trình xây dựng và phát triển của Phật giáo nước nhà trong nhiệm kỳ qua, đồng thời là cơ sở kinh nghiệm cho việc triển khai thực hiện tốt nội dung chương trình và Nghị quyết của Đại hội Phật giáo để ra. Thay mặt Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, tôi có lời tán thán công đức của chư Tăng Ni, Phật tử đã nỗ lực chăm lo Phật sự.

Năm 2008 là năm đầu của nhiệm kỳ VI, các cấp Giáo hội trong cả nước cần tập trung triển khai có hiệu quả nội dung chương trình Phật sự trước mắt và lâu dài của cả nhiệm kỳ. Trong đó, các ban, ngành, viện khẩn trương kiện toàn công tác tổ chức, nhân sự, sửa đổi nội quy hoạt động của các ban, ngành, viện theo quy định của Hiến chương Giáo hội đã

được tu chỉnh tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI; kết hợp chặt chẽ với cơ quan Nhà nước trong việc tổ chức Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc sẽ được tổ chức vào tháng 5 năm 2008. Tôi tin tưởng rằng, với truyền thống đoàn kết, hoà hợp phụng sự đạo pháp và dân tộc của Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam, mọi Phật sự sẽ được thành tựu viên mãn.

Thay mặt Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử Việt Nam, tôi xin chân thành bày tỏ lòng tri ân và cảm ơn sâu sắc đến các cấp lãnh đạo Đảng, Chính quyền, Mặt trận và nhân dân cả nước cũng như kiều bào ta ở nước ngoài đã quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ đối với sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Kính chúc Quý vị năm mới vô lượng an lạc, vô lượng cát tường.

Nam mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát!
**TM Ban Thường trực Hội đồng
Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam**

Pháp chủ:

HOÀ THƯỢNG THÍCH PHỔ TUỆ



DIỄN VĂN KHAI MẠC CỦA HÒA THƯỢNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Kính bạch chư Tôn đức Hòa thượng Hội
đồng Chứng Minh Giáo hội Phật giáo Việt
Nam,

Kính bạch chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa,
quý Cư sĩ thành viên của Hội đồng Trị sự Giáo
hội Phật giáo Việt Nam, kính thưa quý Đại biểu
các tỉnh, Thành hội Phật giáo cả nước,

Kính thưa quý đại diện Phật tử người Việt
Nam ở nước ngoài,

Kính thưa toàn thể Quý vị.

Kể từ năm 1981 là năm Giáo hội Phật giáo
Việt Nam được thành lập, nay là lần thứ VI chư
Tôn đức lãnh đạo Giáo hội, chư vị khách quý
Đại diện Đảng, Nhà nước và các ban ngành,
đoàn thể, chư vị đại biểu Phật giáo trên cả
nước vân tập tại Hội trường này trong lòng Thủ
đô Hà Nội để tham dự Đại hội Đại biểu Phật
giáo toàn quốc nhiệm kỳ VI (2007 - 2012).
Trong không khí trang nghiêm và thắm thiết
tinh đạo, tinh người, biểu hiện sự đoàn kết nhất
trí, sự đồng tình ủng hộ và niềm hy vọng một
tiền đồ xán lạn của đất nước và của Phật giáo
Việt Nam, tôi xin thay mặt Trung ương Giáo hội
Phật giáo Việt Nam, chân thành gửi đến chư
liệt vị lời chào mừng nồng nhiệt, lòng cảm ơn
chân thành và lời cầu chúc tốt đẹp nhất.

Tại Đại hội này, Quý vị sẽ nghe Ban Thư ký
của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự trình bày
báo cáo tổng kết 5 năm hoạt động Phật sự

nhiệm kỳ V vừa qua của Hội đồng Trị sự và kế
hoạch hoạt động của nhiệm kỳ VI sắp đến.
Qua báo cáo và xét tình hình thực tế, chúng ta
thấy được 5 năm qua là một chặng đường mới,
một phát triển và tiến bộ khả quan của Giáo
hội Phật giáo Việt Nam về mọi mặt hoạt động.
Những hoạt động và thành tựu của các ban
ngành có thể không hoàn toàn đồng bộ và có
các mức độ khác nhau tùy theo hoàn cảnh,
đặc điểm của các ban ngành và của địa
phương; nhưng nhìn chung, tất cả đều khả
quan, chứng tỏ một nỗ lực mới, một sinh khí
mới của Giáo hội. Nổi bật nhất là công tác chỉ
đạo, thống kê, ổn định sinh hoạt tự viện của
Ban Tăng sự; sự phát triển và ổn định của
ngành Giáo dục Tăng Ni, mà rõ nét nhất là
ngành giáo dục chư Tăng Khmer với sự ra đời
và hoạt động có hiệu quả của Học viện Phật
giáo Khmer Nam tông; sự cải tiến tổ chức và
sự gia tăng số lượng Tăng Ni sinh của ba Học
viện Phật giáo tại Hà Nội, Huế và TP Hồ Chí
Minh, Ban Hoằng pháp vẫn tiếp tục các hoạt
động ngày một hiệu quả và phát huy hiệu năng
của mình qua các khóa đào tạo giảng sư cao
cấp, trung cấp, dài hạn, ngắn hạn, các khóa
bồi dưỡng giảng sư, các hội thảo chuyên đề,
các hội thi giáo lý cho cư sĩ Phật tử cùng các
khóa hàm thụ Phật học và nhất là thực hiện
đều đặn các buổi giảng pháp tại các thành
phố, quận huyện, thị xã... Ban Hướng dẫn Phật

tử đã tạo được thành quả khả quan trong việc ổn định và phát triển sinh hoạt Gia đình Phật tử với các khóa, trại huấn luyện huynh trưởng, lễ thọ cấp, trại họp mặt, đại hội, hội thảo..., đặc biệt là công tác thống kê với hơn 1.000 đơn vị Gia đình Phật tử gồm hơn 7.000 huynh trưởng và gần 60.000 đoàn sinh. Ban Nghi lễ có bước tiến mới trong việc tổ chức các buổi lễ lớn, các hội thảo và thực hiện công tác biên soạn nghi lễ tiếng Việt, giáo trình, giáo án nghi lễ. Thành tựu của ngành Văn hóa trong nhiệm kỳ qua được thể hiện rõ ở công việc trùng tu của hơn 3.000 tự viện, các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa Phật giáo, xuất bản hàng trăm đầu kinh sách Phật giáo, về báo chí Phật giáo như Giác Ngộ, Văn hóa Phật giáo, Nghiên cứu Phật học và các nội san, đặc san cũng như các website của nhiều đơn vị Phật giáo trên khắp cả nước đã được thực hiện. Đặc biệt, Tạp chí Nghiên cứu Phật học đã ra đời 17 năm qua, thì Tạp chí Văn hóa Phật giáo của Trung ương Giáo hội cũng đã được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp giấy phép hoạt động báo chí, trong 3 năm qua tạo được một phong cách mới, đưa Phật giáo gần gũi với đời sống thường nhật, tạo được dấu ấn trong lòng báo chí và trong lòng độc giả. Ban Kinh tế tài chính đã mở rộng nội dung hoạt động, củng cố tăng cường Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty Thiện Tài, đã đạt được một số thành quả khả quan. Với hơn 400 tỷ đồng quyên góp cứu trợ đồng bào trong nước cùng hàng chục ngàn Mỹ kim cứu trợ một số nước bạn bị thiên tai, qua đó đã nói lên được nỗ lực đáng khích lệ của Ban Từ thiện xã hội, đó là chưa kể những nét mới trong hoạt động như tăng cường các lớp học tình thương, nhà dưỡng lão, cơ sở nuôi dạy trẻ, trường dạy nghề miễn

phí, công tác phòng chống HIV/AIDS, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ từ thiện xã hội. Ban Phật giáo Quốc tế đã đẩy mạnh việc liên lạc, hợp tác hữu nghị với các tổ chức Phật giáo các nước bạn với gần 80 cuộc đón tiếp các phái đoàn bạn, tổ chức hoặc tham gia hội thảo quốc tế, viếng thăm hữu nghị v.v... Viện và Phân viện Phật học Việt Nam có những nỗ lực mới, mở rộng công tác giao dịch quốc tế, nghiên cứu, dịch thuật, in ấn kinh sách, tổ chức được nhiều cuộc hội thảo trong nước. Đáng kể nhất là cuộc Hội thảo quốc tế năm 2006 do Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tổ chức tại TP Hồ Chí Minh đã gây được ảnh hưởng tốt trong giới Phật giáo trong và ngoài nước.

Mong sao Đại hội sẽ được nghe nhiều bài tham luận, nhiều ý kiến đóng góp của chư liệt vị về bản báo cáo tổng kết công tác Phật sự của Giáo hội và kế hoạch nhiệm kỳ mới do Ban Thư ký trình bày tại Đại hội. Từ đó, Giáo hội sẽ nhận rõ hơn những ưu khuyết điểm trong nhiệm kỳ qua và có những bổ sung nội dung, biện pháp thực hiện hiệu quả kế hoạch hoạt động của nhiệm kỳ sắp đến. Đại hội còn thông qua bản dự thảo kế hoạch sửa đổi Hiến chương, suy tôn bổ sung Hội đồng Chứng minh và Đức Pháp chủ, danh sách đề cử nhân sự của Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ VI và tiến hành nghi thức Tấn phong Giáo phẩm cho Tăng Ni cả nước. Tất cả đòi hỏi một trí tuệ tập thể tập trung cao, sự nhất trí trọn vẹn của toàn thể Đại hội.

Kính thưa Quý vị,

Những thành quả mà Giáo hội thu đạt được là do nỗ lực tự thân chư Tôn đức Tăng Ni, chư vị Phật tử; nhưng hiển nhiên cũng là do sự tập hợp của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó phải kể đến hoàn cảnh thuận lợi của

đất nước, sự đồng tình ủng hộ giúp đỡ của Đảng, Nhà nước và của nhân dân. Tự lực và ngoại duyên thuận lợi là điều kiện tiên quyết cho những thành tựu Phật sự của Giáo hội. Đức Phật từng dạy rằng sinh làm người là khó, gặp được Phật lại càng khó hơn. Tăng Ni Phật tử được sinh làm người, lại may mắn là người Việt Nam với những thăng trầm của lịch sử, khổ nhục đau thương, vinh quang, thắng lợi, đủ để nhận định con đường chính nghĩa, lối sống tốt đẹp nhằm phục vụ Đạo và Đời. Chúng ta không được gặp Phật nhưng chúng ta có giáo lý giải thoát của đấng Đại trí Đại bi, chúng ta có Giáo hội. Giáo lý là chính pháp, Giáo hội là Tăng Bảo và Tăng Bảo là một chi phần của Tam Bảo, về ý nghĩa cũng bao gồm Phật Bảo và Pháp Bảo. Như vậy, người con Phật ở Việt Nam có duyên may, có hoàn cảnh cụ thể để được nương cậy Tam Bảo, được truyền sức cảm ứng từ Tam Bảo.

Đến đây, tôi xin nhấn mạnh hai đặc điểm vô cùng quan trọng đối với thành viên của Giáo hội. Thứ nhất là giữ gìn và tăng cường đạo hạnh, là sự vô dục, viễn ly, thanh tịnh và chính giác, không để ngũ dục cám dỗ, không để tham sân si lôi kéo. Trong Kinh Ca Lâu Ô Đà Di của Trung A Hàm, Đức Phật dạy: "Này Ô Đà Di, có thứ lạc gọi là Thánh lạc, là lạc vô dục, lạc viễn ly, lạc thanh tịnh, lạc chính giác, không nhân duyên, không sinh tử, nên tu tập, nên phát triển. Ta nói nên tu tập thứ lạc ấy. Này Ô Đà Di, thế nào là thứ lạc không phải Thánh lạc? Đó là phàm phu lạc, là gốc rễ của bệnh hoạn, gốc rễ của mụn nhọt, gốc rễ của mũi tên đâm, có nhân duyên, có sinh tử, không nên tu tập, không nên phát triển, Ta nói không nên tu tập thứ lạc ấy." Có thanh tịnh, có chính

giác, chúng ta làm Phật sự với ý nghĩa vô ngã, vị tha, vì lợi ích của số đông, vì lý tưởng giải thoát. Những gì chúng ta làm đúng, thấy đúng, phù hợp với giáo lý của Đức Phật, phù hợp, có lợi cho nhân quần xã hội thì đấy là chúng ta thực hiện thiện pháp. Trong kinh Tương Ưng Kassapa, Đức Phật dạy: "Này Kassapa, những ai có lòng tin đối với thiện pháp, biết hổ thẹn đối với thiện pháp, biết sợ đối với thiện pháp, tinh tấn đối với thiện pháp, có trí tuệ đối với thiện pháp; thì dù là đêm hay ngày, các vị ấy sẽ tăng trưởng về thiện pháp, không sợ tổn giảm thiện pháp." Tóm lại, đây là hai đặc điểm chủ yếu của người con Phật: giữ gìn đạo hạnh và tin kính điều chân thật trong mọi hành tác. Mong sao hết thảy chúng ta nhờ đạo hạnh và trí tuệ mà thấu rõ thiện pháp để mọi hành động, nói năng và suy nghĩ đều phù hợp với thiện pháp và sẽ trở thành thiện pháp.

Kính thưa Quý vị,

Hôm nay, ngày 13 tháng 12 năm 2007, tức ngày mồng 4 tháng 11 Đinh Hợi PL.2551, trước sự hiện diện quý báu đầy nhiệt tâm, ân tình của chư Liệt vị tại hội trường này giữa lòng Thủ đô Hà Nội – trái tim của cả nước, trong sự đổi mới và phát triển đi lên của đất nước, sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam, tôi xin thay mặt Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, long trọng tuyên bố khai mạc Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ VI. Xin kính chúc Đại hội thành công viên mãn.

Ngưỡng cầu Tam bảo phù hộ cho Đạo pháp trường tồn, Đất nước phồn vinh, nhân dân ấm no hạnh phúc và hết thảy chúng sinh được an lạc.

Xin chân thành cảm ơn chư Liệt vị.

Nam mô Thường Tinh Tấn Bồ Tát Ma Ha Tát.

TIẾP TỤC PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG HỘ QUỐC, AN DÂN VÀ THỰC HIỆN TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM, “PHỤNG SỰ CHÚNG SINH LÀ CÚNG DÀNG CHƯ PHẬT”

TRÍCH PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH QUỐC HỘI NGUYỄN PHÚ TRỌNG TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC LẦN THỨ VI

Đại hội đại biểu GHPGVN toàn quốc lần thứ VI là sự kiện quan trọng trong đời sống tín ngưỡng và tinh thần của đồng bào theo đạo Phật ở nước ta, đánh dấu bước phát triển mới về mọi mặt của Phật giáo Việt Nam sau hơn 1/4 thế kỷ thống nhất, hoà hợp trong tổ chức GHPGVN. Cùng với các tôn giáo khác, Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam đã luôn gương mẫu và tích cực trong xây dựng đất nước giàu đẹp, xây dựng đời sống văn hoá, đạo đức lành mạnh, xoá đói giảm nghèo, giúp đỡ đồng bào gặp hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, dịch bệnh và bất hạnh trong cuộc sống. Những hoạt động mang đậm nét nhân văn ấy đã góp phần khơi dậy trách nhiệm, tinh cảm tương thân tương ái của toàn xã hội, cùng nhau hướng tới xây dựng đất nước giàu mạnh, xây dựng xã hội tốt đẹp. Những đóng góp thiết thực và đầy ý nghĩa của GHPGVN càng chứng tỏ Phật giáo là tôn giáo nhập thể, luôn gắn bó đạo với đời, có truyền thống yêu nước, gần bó, đồng hành cùng dân tộc.

Thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta đã có những bước tiến vượt bậc và giành được nhiều thành tựu to lớn trên các mặt: kinh tế phát triển; đời sống nhân dân được cải thiện; an ninh chính trị ổn định; đối ngoại mở rộng... Thành quả ấy đã tạo nên vị thế mới của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong thành tựu chung của cả dân tộc, có phần đóng góp xứng đáng của Tăng, Ni, Phật tử nước nhà, những người đang tích cực tham gia xây dựng một xã hội tốt đẹp theo con đường mà Đảng và Bác Hồ kính yêu đã lựa chọn; tiếp tục phát huy truyền thống hộ quốc, an dân và thực hiện tinh thần nhập thể của Phật giáo Việt Nam, “Phụng sự chúng sinh là cúng dường chư Phật”, làm cho tổ chức GHPGVN mỗi ngày một



trưởng thành, trở thành một địa chỉ tin cậy và thực sự là ngôi nhà chung của Phật tử Việt Nam ở trong nước và nước ngoài; uy tín của GHPGVN ngày một thăng tiến ở trong nước, khu vực và trên thế giới.

Thành công của công cuộc đổi mới xây dựng đất nước của nhân dân ta luôn luôn đòi hỏi sự đoàn kết, thống nhất của toàn Đảng, toàn dân mà đồng bào có tôn giáo là một bộ phận quan trọng, không thể tách rời. Tôi mong rằng, với sự tiếp nối truyền thống hai ngàn năm gần bó cùng dân tộc, với kết quả của hơn 25 năm hoạt động, với phương châm “Đạo pháp – Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, GHPGVN tiếp tục khẳng định vị thế xứng đáng của mình trong lòng dân tộc và giữa bạn bè năm châu. Thành công của Đại hội đại biểu GHPGVN toàn quốc lần thứ VI sẽ là một tiền đề để GHPGVN tích cực chuẩn bị và tổ chức tốt Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc vào tháng 5 năm 2008 - một sự kiện văn hoá tôn giáo lớn của thế giới được tổ chức tại Việt Nam.

ĐƯA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VƯƠN LÊN THÀNH MỘT TRONG NHỮNG TRUNG TÂM LỚN CỦA PHẬT GIÁO QUỐC TẾ

(TRÍCH PHÁT BIỂU CỦA ÔNG PHẠM THẾ DUYỆT, CHỦ TỊCH UB TRUNG ƯƠNG MTTQVN TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC LẦN THỨ VI)



ẢNH: GIA PHONG

Những thành tựu Phật sự và thế sự của GHPGVN trong nhiệm kỳ V và 26 năm qua đã minh chứng sâu sắc cho ý nghĩa của sự hoà hợp, thống nhất Phật giáo trong cả nước, tạo nên sức mạnh của sự đoàn kết hoà hợp, đóng góp thiết thực vào những thành tựu chung của đất nước, làm sáng tỏ giáo lý của Đức Phật trong cuộc sống nhân gian.

Bước sang nhiệm kỳ mới (2007 – 2012), nước ta tiếp tục chủ động hội nhập mạnh mẽ với thế giới trên nhiều phương diện; sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước vì mục tiêu, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh tiếp tục được đẩy mạnh. Trước vận hội mới, PGVN với sự thống nhất về tổ chức và lãnh đạo, mục tiêu và hành động sẽ tạo thành sức mạnh nội lực to lớn để GHPGVN phát huy được vai trò và tiềm năng của mình, từng bước đưa PGVN vươn lên thành một trong những trung tâm lớn của Phật giáo quốc tế. Trước mắt, GHPGVN cần tích cực chuẩn bị tốt mọi mặt để làm nòng cốt tham gia tổ chức thành công Đại lễ Vesak Liên hợp quốc (Lễ Tam hợp Đức Phật) năm 2008 tại Việt

Nam, nhằm tôn vinh các giá trị giáo huấn của Đức Phật như: Từ bi và trí tuệ; khoan dung và hoà hợp; tôn trọng bảo vệ con người, sự sống và môi trường sinh thái; tự chủ, không ngừng tiến bộ và giải thoát; thực hiện dân chủ và công bằng xã hội; chống bá quyền, bạo lực, tội ác, chiến tranh, khủng bố và các tệ nạn xã hội... xây dựng con người và cộng đồng xã hội an lạc, phát triển hài hoà bền vững trong hoà bình hữu nghị và hợp tác thân thiện... Qua đó, góp phần quan trọng vào củng cố, tăng cường và phát triển quan hệ, hữu nghị, hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới, đồng thời nâng cao vị trí của nước ta trong khu vực cũng như trên thế giới.

Để đáp ứng với những vấn đề mang tính thời đại của đất nước, Giáo hội cần phát huy hơn nữa các giá trị văn hoá PGVN và văn hoá các dân tộc thiểu số anh em trong đại gia đình Việt Nam. Từ đó chủ động phòng ngừa, khắc phục các hiện tượng, trào lưu văn hoá ngoại lai tiêu cực, phi nhân bản đã và đang xâm hại đến các giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc ta, nhất là trong điều kiện đất nước ta mở cửa, đổi mới và hội nhập quốc tế; khắc phục tình trạng mê tín hủ tục, buôn thần bán thánh và lợi dụng Phật giáo vì những động cơ, mục tiêu bất chính trong một số ít Tăng Ni ở một số tự viện, đưa PGVN tiếp tục phát triển trong thời kỳ mới, vừa hoàng dương chính pháp vừa khế hợp Phật giáo với thời đại để "Hộ quốc an dân". Bên cạnh đó, Giáo hội cần gấp rút có kế hoạch đào tạo năng lực, bồi dưỡng Tăng tài nhằm nâng cao nhận thức, tầm nhìn cho các thế hệ Tăng Ni trẻ đủ sức gánh vác nhiệm vụ mà thời đại đặt ra cho GHPGVN. Trong đào tạo Tăng tài cũng đòi hỏi phải đổi mới nội dung giáo trình và phương pháp tiếp cận... sao cho nền giáo dục Phật giáo thực sự mang ý nghĩa vì một đạo Phật Việt Nam.

Đạo từ của Đức Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam

(Tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI)

Nam mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Kính thưa Quý vị Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Kính thưa Quý vị Đại biểu khách quý đại diện các cơ quan chức năng của Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Thưa Đại hội!

Trước hết cho phép tôi thay mặt Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhân danh cá nhân, xin cầu nguyện thập phương Tam Bảo gia hộ cho quốc gia mãi mãi bền vững, đạo pháp xương minh, chư Tăng Ni, Phật tử an lạc, nhân dân hạnh phúc, thế giới hoà bình.

Thưa Đại hội!

Đất nước ta sau hơn 20 năm đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, đem lại cho đất nước ta một sự thay đổi cơ bản và toàn diện, làm cho thế và lực, uy tín quốc tế được nâng lên.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau hơn 25 năm xây dựng và phát triển, những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực hoạt động Phật sự đã thể hiện cho sự xương minh của Đạo pháp trong lòng dân tộc, được đồng bào, nhân dân cả nước và cộng đồng quốc tế đánh giá cao, góp phần vào những thành tựu chung của đất nước.

Hoà chung bối cảnh đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI, nhằm đánh giá công tác Phật sự đã đạt được trong nhiệm kỳ qua, đồng thời rút ra bài học kinh nghiệm, để thực hiện Nghị quyết và chương trình hoạt động Phật sự của Giáo hội trong nhiệm kỳ mới được tốt hơn. Thay mặt Hội đồng Chứng minh, tôi có lời tán thán công đức của Tăng Ni, Phật tử và các cấp Giáo hội Phật giáo cả nước đã chung sức chung lòng chăm lo thành tựu Phật sự.

Thưa Đại hội!

Tại Đại hội này, tôi thật xúc động được Chư tôn đức Giáo phẩm Hội đồng Chứng minh suy tôn lên ngôi vị Pháp chủ. Tôi nhận thấy đây là ngôi vị cao quý mà Chư tôn đức Giáo phẩm và Đại hội đã dành cho tôi, đồng thời cũng là trọng trách mà Tăng Ni, Phật tử cả nước đã giao phó. Không biết nói gì hơn, việc Tăng sai tôi xin đảm nhận và được tỏ lòng tri ân công đức tới Chư tôn Giáo phẩm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự cùng toàn thể Tăng Ni, Phật tử. Để hoàn thành Phật sự trọng đại và ý nghĩa này, tôi rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ của Quý liệt vị và mong muốn Tăng Ni, Phật tử cả nước dưới sự lãnh đạo của các cấp Giáo hội luôn trưởng dưỡng đạo tâm, phát huy truyền thống hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam, đồng thời thấm nhuần tư tưởng đoàn kết, hoà hợp như Đức Phật đã từng dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn: Tăng Ni, Phật tử phải luôn tụ họp trong niệmtình đoàn kết, giải tán trong niệmtình đoàn kết và làm Tăng sự trong niệmtình đoàn kết. Như vậy, Phật sự sẽ được cường thịnh và không bị suy giảm. Trước mắt, các cấp Giáo hội triển khai thật tốt các chương trình hoạt động Phật sự và Nghị quyết của Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VI để ra trong suốt nhiệm kỳ, đồng thời tập trung cao độ trong việc phối kết hợp với các cơ quan Nhà nước để tổ chức thành công Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc tại Việt Nam vào tháng 5 năm 2008.

Nhân Đại hội này, thay mặt Tăng Ni, Phật tử cả nước, tôi xin bày tỏ tri ân công đức đến các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, cùng toàn thể nhân dân ở trong nước và ở nước ngoài đã quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nam mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát
Tác đại Chứng minh.

**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ
THƯ CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
KÍNH GỬI TẶNG NI - PHẬT TỬ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC**

Kính thưa Chư Tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni,

Quý Phật tử trong và ngoài nước,

Ngày 13 - 14 tháng 12 năm 2007, một sự kiện có ý nghĩa lịch sử quan trọng, khảng định về sự phát triển bền vững toàn diện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đó là Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI đã được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội - Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và đã kết thúc tốt đẹp. Đại hội đã nhất trí thông qua báo cáo tổng kết công tác nhiệm kỳ V (2002 - 2007), chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VI của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại hội đã suy tôn Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ đương vị Pháp chủ và 97 Đại lão Hòa thượng vào Hội đồng Chứng minh; suy cử Hòa thượng Thích Trí Tịnh đương vị Chủ tịch và 147 thành viên của Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ VI; tấn phong giáo phẩm 221 Hòa thượng, 542 Thượng tọa, 131 Ni trưởng, 515 Ni sư.

Qua các tham luận, ý kiến phát biểu tại Đại hội đã thể hiện truyền thống đoàn kết hòa hợp, dân chủ trong thảo luận và trí tuệ tập thể đã được thể hiện cao độ. Với tinh thần trách nhiệm, quý Đại biểu đã có nhiều ý kiến đóng góp rất cụ thể, phong phú và súc tích đã đưa đến bản Nghị quyết Đại hội

để làm nòng cốt cho chương trình hoạt động của Giáo hội trong 5 năm tới. Trong không khí hân hoan của toàn thể Đại biểu tham dự Đại hội, của Tăng Ni, Phật tử Thủ đô, Tp. Hồ Chí Minh và một số Tỉnh, Thành trong cả nước, Giáo hội nhận thấy cần phải báo tin vui này đến toàn thể Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước.

Kính thưa Quý Liệt vị,

Những thành quả của Giáo hội trong 5 năm qua được nêu rõ trong Báo cáo tổng kết hoạt động đã được Đại hội thông qua và chúng ta chỉ cần một chút lưu tâm nhìn vào thực tế cũng dễ dàng thấy rõ rất nhiều sự kiện nổi bật như: sinh hoạt tổ chức, hành chính, thống kê Tăng Ni, Tự viện, cấp giới điệp và sổ an cư kiết hạ; số lượng 04 Học viện Phật giáo, 8 Lớp Cao đẳng, 30 Trường Trung cấp và rất nhiều lớp Sơ cấp Phật học trên khắp các Tỉnh, Thành; số lượng gần 200 Tăng Ni du học chương trình Thạc sĩ, Tiến sĩ; hàng trăm đầu kinh sách Phật giáo, số lượng Tạp chí, Tập san, kỷ yếu gia tăng hàng năm; Đại tạng Kinh Việt Nam đã được tái bản toàn bộ 36 tập; các khóa huấn luyện giảng sư Hoằng pháp, bồi dưỡng trụ trì, hội thảo, tọa đàm chuyên ngành giáo dục, sư phạm, y tế, văn hóa, xã hội v.v. tất cả đều chứng tỏ sức phát triển mạnh mẽ và toàn diện của

Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở trong nước cũng như trên trường quốc tế.

Chương trình hoạt động 5 năm sắp đến của Giáo hội gồm 6 nội dung:

1. Xây dựng, phát triển Giáo hội bằng nguyên tắc phát huy tinh thần đoàn kết, hòa hợp vì Đạo pháp, Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội.

2. Hoằng dương chính pháp, truyền bá đạo đức Phật giáo, góp phần xây dựng xã hội an vui, hạnh phúc, phù hợp với đạo đức, văn hoá, truyền thống dân tộc.

3. Giáo dục đào tạo đội ngũ Tăng Ni trẻ có đạo hạnh, năng lực, trình độ; vững vàng trong quan điểm, thâm hiểu giáo pháp, có kiến thức chuyên sâu và chuyên môn cao, đáp ứng sự phát triển của Giáo hội trong thời đại mới.

4. Mở rộng và đẩy mạnh việc nghiên cứu Phật học và học thuật Phật giáo

5. Đẩy mạnh hoạt động của Ban kinh tế tài chính, khuyến khích phát triển kinh tế tự túc, vận động gây quỹ cho 2 Văn phòng Trung ương Giáo hội.

6. Phát huy tinh thần đoàn kết của Phật giáo Việt Nam đối với Phật giáo các nước trên thế giới, góp phần xây dựng hoà bình, ổn định nếp sống hiền thiện ở mọi nơi, đặc biệt chú trọng mối quan hệ của Giáo hội đối với Tăng Ni, Phật tử người Việt ở nước ngoài.

Sáu phần nội dung trên đây cũng là một trong những điểm trọng tâm hoạt động của Giáo hội trong hơn 25 năm qua và cả trong nhiều năm tới, tùy theo hoàn cảnh và điều kiện thực tế mà có sự tăng giảm nội dung

theo điều kiện thực tế của Giáo hội. Tất cả chương trình hoạt động này, đối chiếu với hoàn cảnh và điều kiện hiện nay của Giáo hội là khả thi và có thể thu đạt những thành tựu tốt đẹp.

Giáo hội thiết tha kêu gọi toàn thể chư vị Tăng Ni, Phật tử dù ở trong nước hay ở ngoài nước, hãy luôn luôn nghĩ đến quê hương, đến Đạo pháp để thể hiện lòng yêu nước, yêu Đạo mà phát huy tinh thần đoàn kết, nỗ lực xây dựng và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng trang nghiêm vững mạnh. Giáo hội mong mỗi chư Tăng Ni, Phật tử hãy nhận lãnh trách nhiệm trên vai mình, hãy tận dụng thời gian có được mà thực hiện các Phật sự, lý tưởng hoài bão về một cuộc sống đạo đức, hiền thiện, an lành ở khắp nơi, trong đó có quốc độ quê hương Việt Nam thân yêu của chúng ta. Chúng ta sống tu tập và hành đạo trong chính niềm tinh giác, như thật tuệ tri các pháp. Chúng ta luôn luôn nhớ lời Phật dạy: "Thế gian này là vô thường, kiếp sống con người mong manh như sương khói" để chúng ta vận dụng mọi thời gian thực hành thiện pháp, nhiếp phục những tư tưởng tư kỷ nhỏ hẹp, bảo thủ, cục bộ; hãy vì lợi ích của tập thể, của cộng đồng xã hội; vì lợi ích nhân sinh mà làm việc, mà tham gia các Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ngưỡng cầu Tam bảo hộ trì cho hết thảy chúng sinh, cho đất nước Việt Nam, cho Giáo hội và cho toàn thể Quý vị được vô lượng an lạc, vô lượng cát tường.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH

(Tiếp theo)

Đại đức THÍCH TIẾN ĐẠT

B. Tư tưởng Tịnh độ trong Phật giáo Đại thừa

Đại thừa Phật giáo đối với việc tự cầu giác ngộ của Tiểu thừa Phật giáo mà nói, thì chẳng những tự độ mà còn chuyên chở hết thầy chúng sinh đến Niết Bàn giác ngộ. Pháp môn Tịnh độ lấy "Thị tâm thị Phật, thị tâm tác Phật" (Tâm này là Phật, tâm này làm Phật) làm nguyên tắc, dùng phương pháp trì danh niệm Phật khắp nguyện cho hết thầy chúng sinh (đối nghiệp vãng sinh) rốt ráo thành Phật. Giáo nghĩa và Phương pháp của Tịnh độ tổng thể hiện những gì tinh túy nhất, cốt tuỷ nhất của Phật giáo Đại thừa. Vì thế tư tưởng Tịnh độ của Phật giáo Đại thừa là nhất quán, rộng lớn sâu xa. Bài viết này căn cứ vào những kinh điển Tịnh độ được lưu truyền; 4 hệ thống Đại thừa giáo và các chủng loại Tịnh độ để trình bày thảo luận.

I. Sự truyền bá của kinh điển Tịnh độ

Sau khi đức Thế Tôn nhập diệt khoảng 500 năm,

toàn cõi Ấn Độ chỉ hoàng truyền thịnh hành 5 bộ A Hàm, kinh điển Đại thừa chưa được thịnh truyền. Vào khoảng 700 năm sau Phật nhập Niết Bàn, Bồ tát Long Thụ xuất hiện ở Nam Thiên Trúc, hàng phục ngoại đạo, xiển dương Đại thừa, khi đó giáo nghĩa, kinh điển Đại thừa được hoàng truyền khắp cõi Ấn Độ. Trong Phật giáo sử còn ghi lại rằng Bồ tát Long Thụ nhập đại định xuống Long cung tụng kinh Hoa Nghiêm; mở tháp sắt lấy được kinh Đại Nhật và các kinh điển Đại thừa; y cứ vào kinh Bát Nhã viết bộ luận Vô Úy, luận Trung Quán và Thập Nhị Môn luận, v.v... Thuyết minh về các pháp vốn là KHÔNG, không có chỗ sở đắc. Lại nữa trong Đại Trí Độ luận và Thập Trụ Tỷ Bà Sa luận thuyết minh về giáo nghĩa Tịnh độ. Bồ tát được tám đại tông phái Đại thừa Phật giáo ở Trung Quốc tôn xưng là sơ tổ và đều công nhận Ngài là người tập hợp, hệ thống hóa học lý Đại thừa.

Vào trước thời đại ngài Long Thụ, kinh điển có đầy đủ tư tưởng Tịnh độ đã được lưu hành ở Ấn Độ, đó là kinh Ban Đan Tam Muội. Vào khoảng thế kỉ II trước Công nguyên bộ kinh này được truyền bá. Trong phẩm Thụ

Quyết của kinh Ban Đan Tam Muội có huyền ký rằng: "Sau khi ta nhập Niết Bàn thì tam muội này tồn tại 140 năm, sau đó sẽ không xuất hiện. Về sau vào đời loạn, kinh Phật sắp đoạn, các Tỷ kheo không tuân theo lời Phật dạy, các nước tranh giành xâm lấn nhau, khi đó tam muội này lại xuất hiện trong cõi Diêm Phù Đề". Một bản dịch khác của kinh này có tên là "Đại Phương Đẳng Đại Tập kinh" có đoạn: "Bạch Thế Tôn, chúng con sau khi Như Lai diệt độ 500





CỦA TỊNH ĐỘ TÔNG

ẢNH: PHOTO.COM.VN

năm, vào cuối thời kỳ ấy, sa môn điên đảo, chính pháp muốn hoại diệt, phi pháp tăng thịnh, chúng sinh hỗn loạn, các nước tranh giành lẫn nhau, kinh tam muội này lại lưu hành ở cõi Diêm Phù Đề". Căn cứ vào lời huyền ký đó có thể suy luận ra rằng: "Kinh Ban Đan Tam Muội" được lưu truyền trong khoảng thế kỉ II trước Công nguyên.

Vào sơ kì Phật giáo Đại thừa, trong kinh Hoa Nghiêm và kinh Pháp Hoa đều có chuyển tải tư tưởng niệm

Phật của Tịnh độ. Trong kinh Hoa Nghiêm, Thiện Tài đồng tử đi về phương nam tham học với 53 vị Thiện Tri Thức. Đầu tiên đến chỗ Tỷ kheu Công Đức Vân được nghe nói về niệm Phật tam muội và trong định được thấy Phật. Trong kinh Pháp Hoa cũng từng nói đến sự thật vãng sinh thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà. Trong rất nhiều kinh điển Đại thừa có nhiều đoạn xưng tán Phật A Di Đà và chỉ dẫn vãng sinh Tây Phương Cực Lạc. Kinh điển Tịnh độ tông được lưu

truyền ở nhân gian và trong các bộ luận do các bậc tổ đức trước tác ở Ấn Độ trước kia cũng thấy có ít nhiều đề cập đến tư tưởng Tịnh Độ. Bồ tát Long Thọ trước tác Đại Trí Độ luận và Thập Trụ Tỷ Bà Sa luận v.v... có rất nhiều đoạn khai thị khuyên hành giả niệm Phật vãng sinh. Trong bức thư của Tôn giả Sa Đà Bà Hán Na gửi quốc vương Đạt Na xứ Nam Ấn Độ thế kỉ I TCN có đoạn: "Sinh lão bệnh tử tam độc trừ, Phật quốc thác sinh vì thế phụ, thọ mệnh thời

trường lượng nan tri, đồng bỉ đại giác Di Đà chủ” (Đoạn trừ ba độc sinh giả bệnh chết, thác sinh cõi nước Phật thành bậc thế phụ, thọ mệnh dài lâu chẳng thể tính lường, bằng với bậc giáo chủ đại giác A Di Đà. Được tôn xưng là đệ nhị Thích Ca, Bồ tát Long Thọ có nhân duyên rất sâu sắc với Tịnh độ tông. Đức Thế Tôn trong kinh Nhập Lăng Già đã từng huyền kí:



“Về đời sau này có vị Tỷ kheo ở xứ Nam Thiên Trúc gọi là Long Thọ, hay phá Hữu – Vô tông hiển phát giáo pháp Đại thừa của ta, chứng đắc Hoan Hỷ Địa, vãng sinh cõi nước An Lạc”.

Ngược về trước thời đại Long Thọ, trong một số trước thuật ở đời đã có tư tưởng Tịnh độ A Di Đà. Như trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, Mã Minh đại sĩ có viết: “Nên biết Như Lai có phương tiện tối thắng nhiếp hộ chúng sinh tín tâm, nghĩa là dùng nhân duyên chuyên tâm niệm Phật, tùy nguyện được sinh vào cõi nước Phật kia, thường được thấy Phật, vĩnh viễn xa lìa ác đạo”. Như trong đó nói: “Nếu người nào chuyên niệm Đức Phật A Di Đà ở thế giới Tây Phương Cực Lạc, đem những thiện căn công đức tu tập được hồi hướng nguyện cầu sinh về thế giới kia, liền được vãng sinh.” Bồ tát Mã Minh cũng là nhân vật được Đức Bản sư huyền ký có nhân duyên rất sâu xa với Tịnh độ tông. Trong kinh Đại Bi (Bi Hoa) có đoạn: “Xứ Bắc Thiên Trúc có Tỷ kheo Kỳ Bà Ca (Mã Minh) tu tập vô lượng thứ thứ tối thắng thiện căn Bồ Đế, mệnh chung nguyện sinh về cõi nước Cực Lạc Phương Tây của Phật Vô Lượng Thọ”. Sau có Bồ tát Thiên Thân, còn được gọi là “Thiên luận chủ”, trước tác bộ “Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đế Xá Vãng Sinh Kế”, gọi tắt là “Vãng Sinh Luận”. Trong đó xưng dương tán thán

tín ngưỡng Phật A Di Đà, nguyện hết thảy chúng sinh đều vãng sinh nước Cực Lạc. Ngoài ra, Mật tông sau này cũng chú trọng đến công đức thù thắng của thần chú vãng sinh.

Như trên có thể thấy trong thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa, kinh điển Tịnh độ đã được lưu truyền sâu rộng, người tín thụ phụng hành cũng rất đông đảo.

II. Bốn hệ thống Phật giáo Đại thừa:

Thời kỳ bắt đầu của Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng của tư tưởng Bát Nhã. Tư tưởng Bát Nhã lại bắt nguồn từ tư tưởng “nhân duyên sinh pháp” của Đại chúng bộ. Đại chúng bộ đề xướng tư tưởng “Các pháp thế gian, xuất thế gian đều là giả danh” nhằm phản bác lại quan điểm “Ngã không, pháp hữu” của Thượng toạ bộ nên phát khởi tư tưởng “Tĩnh Không”, khiến cho Phật pháp có sự chuyển biến mạnh mẽ, làm sống lại bản hoài độ sinh của Đức Phật. Sau khi phá bỏ được chấp pháp, đứng trên tư tưởng Bát Nhã mà xây dựng các hệ thống tư tưởng Phật giáo Đại thừa, làm xuất hiện rất nhiều kinh điển Đại thừa, đại để có thể phân chia làm bốn hệ thống lớn. Đó là: 1. Hệ thống Bát Nhã; 2. Hệ thống Pháp Hoa; 3. Hệ thống Hoa Nghiêm; 4. Hệ thống Tịnh Độ. Bốn hệ thống này đan xen lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau, cuối cùng lấy hệ thống Tịnh độ làm chỗ quy tụ.

Tư tưởng Bát Nhã là nền tảng căn bản của Phật giáo Đại thừa. Tính “Không” của Bát Nhã chẳng phải là “Đoạn Không” và “Ngoan không” mà là “Duyên sinh tính không”. Chẳng phải phủ định sạch trơn các pháp nên nói “Không”, mà cho rằng các pháp do nhân duyên sinh, tính của nó vốn không có thực thể (thật ngã). Ngay trong tính Không của Bát Nhã đã bao hàm tư tưởng “Diệu Hữu”.

Hệ thống Hoa Nghiêm từ một điểm cơ bản đó phát huy ra; từ lập trường “Tịnh tâm duyên khởi” mà triển khai rộng lớn tư tưởng diệu hữu thành “Nhất chân pháp giới”. Toàn pháp giới đều là pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na hiển hiện, pháp thân thanh tịnh biến mãn khắp pháp giới. Thập Huyền Môn của Hoa Nghiêm phản ánh sự huyền diệu của thế giới Hoa Tạng.

Hệ thống Pháp Hoa thể hiện bản hoài từ bi hoá độ của Đức Thế Tôn, khiến Tam thừa trở về Nhất Phật thừa. Chẳng hạn những Bồ tát có thể thành Phật mà ngay cả các đệ tử Thanh văn Tỷ khiêu, Tỷ khiêu ny, cho đến cả súc sinh như Long Nữ đều được thụ ký thành Phật.

Hệ thống Tịnh độ là nhằm chỉ thẳng giải quyết vấn đề sinh tử ngay trong đời hiện tại mà hình thành bản nguyện của chư Phật và các cõi nước Tịnh độ. Đó chính là bản hoài căn bản mà chư Phật xuất thế độ sinh. Sự kiến lập bốn hệ thống đều nhằm mục đích độ khắp chúng sinh đều thành quả Phật. Do đó hệ thống Bát Nhã, hệ thống Pháp Hoa và hệ thống Hoa Nghiêm đều đặc biệt coi trọng tư tưởng “Niệm Phật tam muội” và cầu sinh Tịnh độ. Hệ thống Tịnh độ nhờ sự nhất quán của ba hệ thống trên nên phát triển và lưu truyền rộng khắp. Ví như hệ thống Bát Nhã coi trọng sự phát thệ nguyện độ sinh của Bồ tát, một đặc điểm này có sự liên quan mật thiết đến 48 đại nguyện của Đức Phật A Di Đà đã phát ra trong khi tu Bồ tát hạnh. Do đó, tư tưởng Bát Nhã đã hỗ trợ cho sự hình thành đại nguyện lợi tha của Bồ tát.

Tóm lại: Tư tưởng “Tha lực bản nguyện” của Tịnh độ tông, tuy đã có manh nha trong kinh Bản Sinh, nhưng lý luận về Bồ tát hạnh. Với từ bi nguyện lực phải đợi đến khi tư tưởng Bát Nhã, Pháp Hoa hình thành thì mới được sự hỗ trợ đặc lực để kiến lập, lại do tư tưởng Hoa Nghiêm mà tạo nên sự chuyển hướng tích cực đặc biệt (mười đại nguyện của Bồ tát Phổ Hiền đều quy hướng về thế giới Cực Lạc). Do đó tạo thành tư tưởng “nương vào Phật lực, niệm Phật cầu sinh Tịnh độ”.

III. Các chủng loại Tịnh độ và sự lựa chọn.

Tư tưởng Tịnh độ được lưu hành vào thời đại Bồ tát Long Thụ, đại để có thể chia làm ba loại: 1. Tịnh độ Đâu Suất của Bồ tát Di Lạc; 2. Tịnh độ Đông phương Diệu Hỷ của Phật A

Súc; 3. Tịnh độ Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà.

1. Tịnh độ Đâu Suất của Bồ tát Di Lạc:

Bồ tát Di Lạc là Bồ tát nhất sinh bổ xứ của thế giới Sa bà. Hiện tại Ngài ở Nội Viện Đâu Suất, tương lai sẽ thị hiện ở thế gian này thành Phật hoá độ chúng sinh. Trong các kinh “Di Lạc Thành Phật”, “Di Lạc Hạ Sinh” v.v... thuyết minh về việc Bồ tát Di Lạc hạ sinh xuống thế gian này, tu hành thành Phật. Trong thời gian dài khi chưa thành Phật, Ngài ở Nội Viện Đâu Suất giáo hoá chúng sinh. Đó chính là tịnh hoá cõi nước trời. Trong kinh “Phật Thuyết Quán Di Lạc Bồ tát Thượng Sinh Đâu Suất Thiên” giới thiệu Tịnh độ Đâu Suất trang nghiêm thanh tịnh và khuyên mọi người vãng sinh Tịnh độ Đâu Suất, lấy việc xưng danh hiệu Bồ tát là một trong những điều kiện để vãng sinh. Mục đích cầu sinh Tịnh độ Đâu Suất là để thân cận Bồ tát Di Lạc, tương lai sẽ theo Ngài xuống thế gian này, trợ giúp Ngài hoá độ chúng sinh nơi hội Long Hoa nhằm xây dựng cõi Tịnh độ ngay tại thế gian này. Vãng sinh Tịnh độ Đâu Suất là tư tưởng có trong Phật giáo nguyên thủy. Đây cũng chính là nền tảng của tư tưởng vãng sinh Tịnh độ của Phật giáo Đại thừa.

2. Tịnh độ Đông phương Diệu Hỷ của Phật A Súc:

Tịnh độ của Phật A Súc là hình thức Tịnh độ của chư Phật, xuất hiện vào thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa. Các kinh điển nói đến vãng sinh cõi nước của Phật A Súc có: “A Súc Phật Quốc Kinh” – Chi Lâu Ca Sấm dịch; phẩm “Bất Động Như Lai Hội” trong “Đại Bảo Tích Kinh” - Bồ Đề Lưu Chi dịch. Trong các kinh đó đều thuyết minh về Phật A Súc, khi ở nhân địa tu Bồ tát hạnh làm một vị Tỷ khiêu, đối trước Đức Phật Đại Nhật phát 39 đại nguyện, rồi chừa công góp đức, hoàn mãn đại nguyện đó mà thành Phật, xây dựng nên cõi Tịnh độ Diệu Hỷ ở phương đông. Cõi nước đó thanh tịnh trang nghiêm, công đức vô lượng. Điều kiện để vãng sinh cõi nước Diệu Hỷ là tu Lục độ vạn hạnh của Bồ tát và quán chiếu Bát Nhã tính Không, kết hợp với xưng niệm thánh hiệu của chư Phật. Thực chất Tịnh độ của Phật A Súc có quan hệ mật thiết với kinh Bát Nhã, kinh Duy Ma Cật v.v... Kinh Bát Nhã xuất hiện ở đông Ấn Độ, trong kinh bàn đến Bồ tát

Thường Đế hướng về phương đông cầu học diệu pháp Bát Nhã Ba La Mật (cõi Diệu Hỷ của Phật A Súc ở phương đông). Kinh Bát Nhã coi trọng đại trí của Bồ tát, bản đến tha phương Tịnh độ, tức lấy đông phương Tịnh độ làm đại biểu. Trong phẩm "A Súc Phật Quốc" của kinh Duy Ma có chép: "Có nước tên Diệu Hỷ, Đức Phật hiệu là Vô Động (A Súc). Đó là nơi mà Duy Ma Cật ở đó sinh xuống cõi này". Lại nói: "Bấy giờ Đức Phật Thích Ca bảo đại chúng rằng: Các người nên quan sát thế giới Diệu Hỷ và Bất Động Như Lai. Cõi nước đó trang nghiêm, Bồ tát thanh tịnh, đệ tử thanh bạch v.v... Nếu Bồ tát muốn được cõi nước Phật thanh tịnh như thế thì nên học cách hành đạo tu tập của Đức Bất Động Như Lai (A Súc)". Điều đó chứng tỏ kinh Bát Nhã và kinh Duy Ma Cật có quan hệ mật thiết với Tịnh độ của Phật A Súc. Đức Thế Tôn phổ khuyến đại chúng vãng sinh cõi nước Diệu Hỷ kia và thuyết minh sự thanh tịnh trang nghiêm thù thắng của cõi Tịnh độ A Súc.

3. Tịnh độ Tây phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà:

Tư tưởng Tịnh độ A Di Đà trong thời kỳ Phật giáo nguyên thủy đã có manh nha, nhưng phải đợi đến thời đại Bồ tát Long Thọ mới được truyền bá rộng ở Ấn Độ và Tây Vực. Kinh điển chuyên bàn về Tịnh độ của Phật A Di Đà có ba loại: 1. Đại thừa Vô Lượng Thọ Kinh; 2. Quán Vô Lượng Thọ Kinh; 3. Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Ngoài ra, những kinh điển có liên quan đến Tịnh độ Di Đà có



ẢNH: PHOTO.COM.VN

đến hàng trăm bộ khác nhau. Đức Phật A Di Đà vì muốn độ thoát cho hết thầy chúng sinh khổ nạn, xứng tính phát khởi 48 đại nguyện, kiến lập thế giới Cực Lạc phương tây hết sức trang nghiêm, vi diệu thù thắng, suốt đến tận vị lai tế rộng làm Phật sự hoá độ chúng sinh vãng sinh Cực Lạc.

Như trên đã nêu sơ lược ba loại Tịnh độ đều có những đặc sắc nhất định. Trong quá trình hình thành và phát triển, tư tưởng Tịnh độ A Di Đà được tiếp thu và phát triển rục rỏ, còn Tịnh độ A Súc và Tịnh độ Di Lạc dần dần mai một. Nguyên nhân trong đó là vấn

đề lý luận của Tịnh độ tông thích ứng với căn cơ thời đại nên được nhiều người thâm nhập, nghiên cứu và tu tập. Ở đây tạm nêu ra hai vấn đề để xem xét:

- Một là: Từ mức độ thanh tịnh trang nghiêm của Tịnh độ mà xét, ta thấy Tịnh độ A Súc và Tịnh độ Di Lạc, tuy cũng đầy đủ y báo, chính báo trang nghiêm do đại nguyện, đại hạnh của Phật, Bồ tát mà tạo thành, song nó vẫn thấy còn có dấu vết của nhân gian thế tục, không hoàn toàn siêu việt thù thắng. Ví dụ như ở hai cõi Tịnh độ đó vẫn có nam nữ tạp cư, phiền não không dễ gì đoạn sạch, vì thế vô minh vẫn



thường hiện hành. Tây phương Cực Lạc thế giới chủng chủng trang nghiêm, đó là rốt ráo vi diệu. Cõi nước đó, chúng sinh đều đầy đủ tướng trạng phu như Phật A Di Đà không khác, không có tướng nam nữ. Do nguyện lực của Phật gia trì, cảnh giới và nhân duyên thanh tịnh nên tuy phiền não chưa đoạn sạch nhưng không thể phát khởi ra hiện hành. Ở cõi nước đó tu hành sẽ dần dần phục đoạn phiền não, không phải trải qua đời kiếp khác mà vẫn thành tựu quả vị Phật. Mặt khác, do nguyện lực của Phật Di Đà gia bị, hành giả vãng sinh cũng có "vô lượng thọ, vô

lượng quang" như Phật không khác, đầy đủ thần thông trí tuệ; dấu còn là phạm phu nhưng vẫn có thể thụ dụng tự tại như Phật. Đối với những điều này thì ở Tịnh độ Di Lạc và Tịnh độ A Súc không có được. Và ngay cả cõi nước của mười phương chư Phật cũng không thể có được. Đây chính là một đặc điểm quan trọng của cõi Cực Lạc Phương Tây.

- Hai là: Từ điều kiện vãng sinh Tịnh độ để xem xét, ta thấy điều kiện vãng sinh Tịnh độ Di Lạc và Tịnh độ A Súc là rất cao. Thành tựu "Duy thức tâm định" mới có thể sinh đến Tịnh độ Di Lạc; tu tập Bát

Nhã không quán và lục độ ba la mật mới đủ tư cách sinh đến Tịnh độ A Súc. Điều đó chủ yếu dựa vào tự lực, tích lũy tư lương mà không có phương tiện Phật lực tiếp dẫn. Do đó, chỉ có bậc thượng căn lợi trí siêng năng tinh tiến tu hành mới có hy vọng vãng sinh. Đối với đại đa số chúng sinh phạm phu trung hạ căn thì chẳng khác gì người yếu đứng ngược nhìn núi cao, chỉ là không tưởng mà thôi. Còn điều kiện để vãng sinh cõi Tịnh độ Cực Lạc của Đức A Di Đà thì hết sức giản dị và thích hợp. Do Đức Phật A Di Đà có "Thập niệm tất sinh nguyện" và "Lâm chung tiếp dẫn nguyện" gia bị nên hành giả chỉ cần có Tín - Nguyện - Trì danh là có thể đời nghiệp vãng sinh. Khi lâm chung được Phật Di Đà hiện ngay trước mặt tiếp dẫn, khiến hành giả thông thả nhẹ nhàng vãng sinh nước Phật. Đức Phật A Di Đà có công đức chẳng thể nghĩ bàn như thế, cho nên được mười phương chư Phật, khác miệng đồng lời cùng xưng dương tán thán, khuyến chúng sinh phát khởi tín tâm cầu sinh Cực Lạc. Bởi vậy "ngàn kinh vạn luận cùng chỉ lối về Cực Lạc, cổ Thánh tiên Hiền thấy đều xu hướng pháp môn Tịnh độ".

Tịnh độ Tây phương được hình thành ở Ấn Độ đầu tiên rồi được truyền bá vào Trung Quốc, Việt Nam và phát triển một cách rực rỡ, sáng lạn cho mãi tới ngày nay. Có thể nói: "Tín ngưỡng Tịnh độ Di Đà đã thừa kế được tư tưởng Phật giáo Đại thừa của Ấn Độ, kết tinh được tinh thần Bi - Trí độ sinh của hai Đức Thế Tôn là Thích Ca và Di Đà, cho đến mười phương chư Phật. □

BÁT CHÍNH ĐẠO VÀ

Bát Chính đạo, một trong những giáo lý quan trọng bậc nhất của đạo Phật, và người ta còn coi giá trị của tám phần Thánh đạo này như một nội dung giáo dục cho mọi người ở mọi thời đại.

ẢNH: ANH TUẤN

CHỨC NĂNG GIÁO DỤC

PHÁP VƯƠNG TỬ

Bát chính đạo, được biết là bản Kinh đầu tiên Phật thuyết cho nhóm 5 anh em Kiều Trần Như cùng với Chư Thiên và Phạm Thiên tại Lộc Uyển, gần thành Ba La Nại sau khi Ngài thành đạo dưới cội Bồ đề. Bát chính đạo còn được gọi là Bát thánh đạo, là con đường chuyển hóa của bậc Thánh với tám phương thức tu tập để thoát ly mọi ràng buộc của vô minh và tham ái mà đạo Phật cho là nguyên nhân của mọi khổ đau. Cũng vì thế, ở đây chữ "Thánh" không mang tính siêu hình hay siêu thế nhưng lại được tôn xưng, kính ngưỡng vì đạo Phật là đạo trí tuệ luôn đề cao nỗ lực và ý chí của con người gọi là sự tinh tấn, một trong những thiện pháp quyết định việc thành tựu đạo quả Bồ Đề.

Thực hành con đường Thánh đạo này là tu tập tám yếu tố tâm linh vốn tương tức, liên quan mật thiết với nhau hoạt động đồng thời và theo trình tự "Do có Chính kiến, Chính tư duy khởi lên; do có Chính tư duy, Chính ngữ khởi lên; do có Chính ngữ, Chính nghiệp khởi lên..." (Kinh Đại tứ thập - trang 191). Nhưng trong 8 phần Thánh đạo này thì Chính tri kiến, tức cái thấy biết chân thật đóng vai trò chủ đạo, nghĩa là trong bảy chỉ phần Thánh đạo luôn có

mặt của Chính tri kiến soi sáng và kết hợp trong quá trình tu tập.

1. Chính tri kiến:

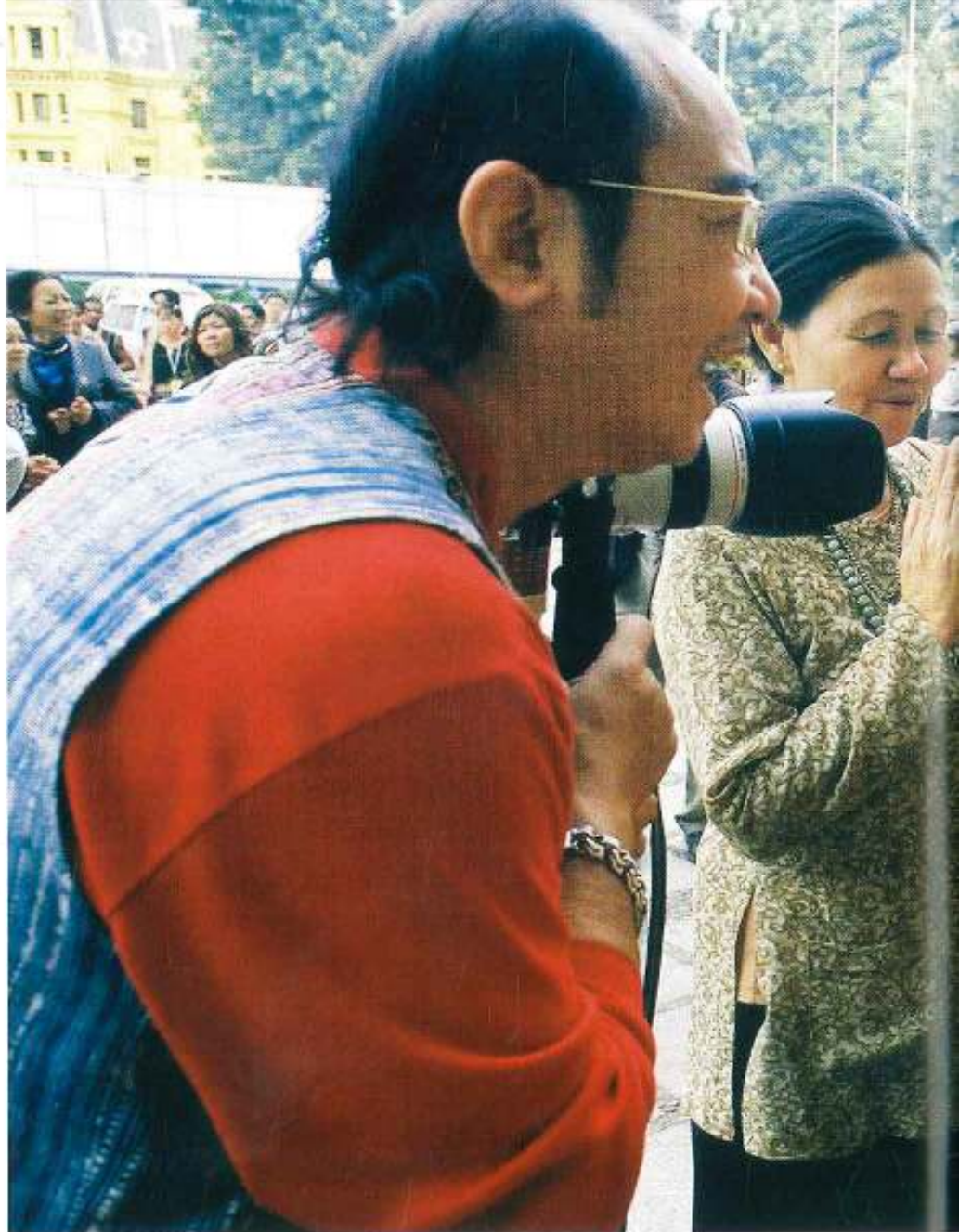
Có nhiều định nghĩa về Chính tri kiến, nhưng căn bản nhất đó là sự thấy biết đúng đắn, có nhận thức đúng đắn về đạo đức của cuộc sống, cái nào là thiện cái nào là ác. Gặp việc ác không làm là thiện rồi; và ngược lại, gặp việc thiện không làm là ác rồi. Ngoài ra còn phải biết rõ nguyên nhân của thiện ác nữa, bởi người Phật tử tu theo Phật không phải chỉ cầu giải thoát xuống mà trước hết phải tu trong bốn phạm làm người. Thế giới ngày nay vấn đề tôn giáo và sự nhân danh tôn giáo đã tạo ra xung đột ở nhiều nơi. Nếu chúng ta hóa giải những đổ ỵ, bài bác, chống đối lẫn nhau, thì dù chúng ta chưa xây dựng Thiên đường ở trần gian nhưng sự hòa hợp, chia sẻ trong tình yêu thương và hiểu biết sẽ góp phần đáng kể đưa nhân loại thoát khỏi những bế tắc, xung đột, chiến tranh và sự phá hủy môi trường sinh thái của trái đất này. Và đó cũng là sự thấy biết của "Chính kiến".

Từ góc nhìn xã hội, với con mắt Chính kiến thì tham nhũng được liệt là một hiện tượng tiêu cực xã hội, là "quốc nạn" mà mỗi quốc gia đều nhận diện và chỉ rõ được đặc tính nguy hại của

tệ nạn này. Liên hợp quốc khi nói về cuộc đấu tranh quốc tế chống tham nhũng đã định nghĩa rõ: "Tham nhũng là sự lợi dụng quyền lực nhà nước để trục lợi riêng". Hồ Chủ Tịch gọi tham nhũng là "giặc nội xâm". Cho nên yếu tố cơ bản và "rất riêng" của người phạm tội tham nhũng là họ có địa vị xã hội nhất định. Điều đó đã gây cản trở không nhỏ cho việc nhận biết và điều tra của các cơ quan chức năng. Còn đạo Phật quy kết bất cứ hành vi thủ lợi nào không do sự lao động chân chính, không phải của mình và bị xã hội lên án đều phạm vào giới trộm cắp, nếu tự thức tỉnh, hổ thẹn với bản thân và mọi người, sợ hãi về quả báo... Chính là tuệ giác, là Chính kiến. Cho nên Chính kiến là biện pháp tích cực ngăn ngừa đại nạn tham nhũng, luôn đang là "quốc nạn" của nhiều quốc gia trên thế giới. Vì sự thấy biết chân chính sẽ chuyển hóa tận gốc rễ của lòng tham. Và cũng từ Chính kiến, bằng tuệ giác Duyên khởi chúng ta nhận diện đời sống xã hội hôm nay với những "xấu" và "tốt" trong mối tương hệ nhân quả, bởi "mọi sự" đều có những nguyên nhân sâu xa. Nếu mọi người đều có được nhận thức đầy đủ về Chính kiến và để Chính kiến "có mặt" trong đời sống, hẳn nhiên sẽ tạo nên một trật tự xã hội lành mạnh và tiến bộ.

2. Chính tư duy:

Chính tư duy có được bởi sự hiểu biết và cái nhìn chân chính của Chính kiến đem lại. hay nói cách khác, nó là kết quả của Chính kiến được tạo ra và định hình qua hệ tư tưởng chính trực với sự khảo sát về Tứ đế, Duyên khởi, Vô ngã, Ngũ uẩn. Tư duy chân chính sẽ là nền tảng cho lời nói và hành động đúng đắn. Chúng ta tu Chính tư duy dù tại gia hay xuất gia cũng đừng vội lầm tưởng là đã cắt đứt được môi trường xấu ác, nhất là khi được mọi người trân trọng, kính nể. Có chăng đó chỉ mới là sự chuyển đổi thân nghiệp và khẩu nghiệp gọi là cái vẻ bên ngoài với hiện tướng hiển lành, lời nói nhẹ nhàng dễ nghe, thế thôi. Vì vậy người thực tu phải phát hiện “ý nghiệp” bên trong của mình, bởi có ai biết được sự suy nghĩ (tư duy) của mình đâu. “Một mình mình biết mình hay một mình” (Nguyễn Du). Nếu ta không chính trực tự sửa đổi sẽ là “tà tư duy”, vẫn tạo nghiệp xấu ác như thường. Luôn tư duy điều thiện, lợi ích cho mình và cho người. Giữ gìn tâm ý ngay thẳng, thánh thiện là luôn hướng đến Chính tư duy. Cẩn khởi niềm tin trong sạch, những điều thắm kín trong tâm ý là sẽ nhận được sự hộ niệm của chư Phật, Bồ tát, Chư thiên, Hộ pháp. Người tu Chính tư duy khi nhìn người phạm tội bị gông cùm trói buộc là thấy ngay sự trói buộc kia là do nhân quả hiện tiền, làm điều tệ ác, bất thiện, từ đó nhận ra sợi giây trói buộc đáng sợ nhất là lòng tham ái, là gông cùm trói buộc vô hình mới là đáng sợ, vì thế cần phải nỗ



lực cắt đứt, tự giải thoát cho chính mình trước đã. Cho nên Chính tư duy là “thành phẩm” của Tứ đế, Duyên khởi, Vô ngã, Ngũ uẩn. Như Đức Phật đã tuyên bố: “Ai thấy được Duyên Khởi là thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy Như Lai”. Nếu tư tưởng nào không phản ánh được các nội dung nêu trên thì đều gọi là “Tà tư duy”.

3. Chính ngữ:

Là lời nói chân chính được xuất phát từ Chính kiến và Chính tư duy. Và nếu không có căn cứ từ hai điểm xuất phát này thì gọi là tà ngữ. Nói vội vàng không cân nhắc đúng sai, hay những lời

hứa xuông cũng là một thói đối trá. Đối trá tất gây rối loạn xã hội, tùy theo từng cấp độ và vị trí xã hội của người nói dối. Chính ngữ bây giờ cần được hiểu rộng cả đối với các văn bản báo cáo, các hình thức truyền thông, như các đề án, dự án, các báo cáo, thống kê, v.v... Những năm gần đây, tham nhũng lớn không chỉ rút ruột công trình mà rút ruột ngay từ các dự án, đề án. “... Đất nước ta đã phải trải qua những cơn lốc của sự đối trá!” - Cơ quan ngôn luận của Nhà nước ta đã phải thốt lên như vậy đấy. Cho nên nội dung giáo dục của Chính ngữ đã nêu 4 tà ngữ để



ẢNH: GIA PHONG

tránh, đó là 4 biểu hiện: Nói dối, gọi là vọng ngữ; Nói hai lưỡi, gọi là lưỡng thiệt; Nói lời ác, gọi là ác khẩu; Nói lời thù ghét, gọi là ý ngữ.

Kể đó Đức Phật còn dạy 5 loại ngữ hành, tức là 5 lời nói nên biết để thực hành trong đời sống:

1. Nói đúng thời, không phi thời: Tức là nói đúng lúc đúng chỗ. Ý kiến phải thiết thực nhằm đạt hiệu quả của lời nói.

2. Nói lời chân thật, không nói lời hư ngụy. Tức lời nói không cần tô điểm bằng các mỹ từ mà đánh mất tính trung thực của lời nói.

3. Nói lời nhu hòa, không nói lời thô bạo: Tu Phật còn

được gọi là "ngịch lưu" là ngược dòng, tức chấp nhận nghịch cảnh. Tu sao để đạt được sự "hòa nhã ái ngữ" là khi bất cứ gặp nghịch cảnh nào vẫn giữ được thái độ, ôn hòa cùng với lời nói thân ái, cởi mở.

4. Nói điều lợi ích, không nói điều vô ích: Sống làm người ai cũng mong cầu hạnh phúc, đương nhiên phải là hạnh phúc chân chính, đem đến cho mình lợi ích và không làm ảnh hưởng lợi ích người khác. Còn điều vô ích là lời nói không thiết thực, viển vông, có khi đem đến sự bất lợi nào đó cho người nghe và đại chúng. Nhà nho có lời dạy: "Lời nói là then

chốt của người quân tử: Vinh nhục từ đấy mà ra, họa hoạn từ đấy mà vào!". Còn dân gian thì cảnh tỉnh là đừng gây "vạ miệng".

5. Lời nói xuất phát từ lòng từ, không xuất phát từ lòng "sân".

Thân, Khẩn, ý thanh tịnh đó là lòng từ; khác với lòng từ là tham, sân, si. Có tâm từ thì lời nói phát ra ắt là từ rồi. Tu tâm từ là đối trị nghịch cảnh, không có nghịch cảnh thì tu vào đâu? Cho nên Tổ Đạt Ma mới nói: "Phiền não là hột giống của Bồ Đề" là vậy.

4. Chính nghiệp:

Nghiệp, trong thuật ngữ nhà Phật là hành vi có tác ý, cho nên cũng có tà nghiệp và chính nghiệp. Chính nghiệp là một hành động hay hành vi có nhận thức và tư duy chân chính mà cội nguồn được xuất phát từ Chính kiến và Chính tư duy. Và ngược lại với Chính nghiệp là tà nghiệp mà đầu mối của tà nghiệp là tam nghiệp tham sân si. Vì thế người tu, người nhận thức giáo dục Phật giáo phải nỗ lực loại trừ tất cả tư tưởng về lòng tham, luyến ái và lòng hận thù. Chính nghiệp trong Phật giáo không phải là nghề nghiệp chân chính như thế tục hiểu. Cụm từ "Duy tuệ thị nghiệp" trong Kinh Bát đại nhân giác nghĩa là chỉ có trí tuệ mới làm nên sự nghiệp cũng như chữ nghiệp trong "Chính nghiệp" được bắt nguồn từ tạo tác của tâm (ý) thông qua những hoạt động của thân, miệng, ý gọi là Tam nghiệp. Do đó Nghiệp là khái quát một quy luật chung nhất về nguyên nhân và kết quả, nhằm chỉ cho một mục đích, một cứu cánh tích cực chung



cùng, cứu cánh đó là trí tuệ, là giải thoát, một mục tiêu mà suốt đời người tu theo hạnh Bồ Tát theo đuổi. Do vậy, Chính nghiệp cũng là đời sống trong sạch gương mẫu, chính trực của người tu Phật ở nơi đời.

5. Chính mạng:

Đó là các hoạt động chân chính để nuôi sống sinh mạng chúng ta một cách chân chính. Các hoạt động chân chính để nuôi sống thân mạng cũng chia làm 2, chính và tà. Dù đó là các hoạt động chân tay gọi là lao động phổ thông, hay lao động trí óc. Các hoạt động mang tính lừa lọc, xảo trá hoặc gây thiệt hại cho con người và xã hội như buôn bán độc dược, ma túy, vũ khí... thì gọi là "tà", và ngược lại là "chính". Tóm lại Chính mạng là thực hành một nghề sinh nhai thích đáng, không gây sự chê trách của cộng đồng xã hội. thực hành tu Chính mạng chính là việc từ bỏ Tà mạng.

6. Chính tinh tấn:

Tinh tấn hay còn gọi là tinh tiến chính là sự nỗ lực siêng năng chuyên cần của chính mình, bởi tu Phật là phát huy trí tuệ để "đánh thức" khả năng vốn có của chính mình; khả năng ấy là khả năng "thành Phật" như Đức Phật từng khích lệ, ngay khi Ngài vừa thành đạo. Đạo giác ngộ chính là con đường để tự ngộ, không ai "ngộ" thay ai được; nhà Phật gọi đó là Trí vô sư, nguyên chữ Hán gọi là Vô Sư Trí, một trong đặc điểm trí tuệ của Đức Phật; đó là trí tuệ không do người khác chỉ dạy mà do tự mình khai phá,

tự mình giác ngộ. Phật giáo gọi người tu hành khi có Phật ra đời giáo hóa mà chứng quả là Thanh văn. Còn khi Phật chưa ra đời giáo hóa hoặc không còn Phật giáo hóa nữa mà người tu tự quan sát lý sinh diệt của vạn vật mà ngộ đạo gọi là Độc giác. Như thế, Chính tinh tấn không phải chỉ y cứ theo lời Phật dạy tu hành mới thành Thánh quả mà bất cứ ai biết xét đúng lý sinh hóa của vũ trụ, được giác ngộ đều chứng Thánh quả cả. Thế nên, Chính tinh tấn cũng là năng lực kiểm soát và kiểm chế một cách "Chính kiến, chính tư duy" các hoạt động của thân, khẩu, ý nơi mình.

7. Chính niệm:

Niệm cũng có chính và tà. Chính niệm là sự chú tâm quán tưởng, nghĩa là chú tâm ghi nhớ và suy nghĩ thường trực về 4 đề mục: Thân thể, cảm thọ, tâm thức, các pháp (mọi sự vật) để đưa đến sự loại trừ 4 tà niệm.

1. Thân thể là một hợp thể bất tịnh, đứng cho là đẹp đẽ, thanh tịnh mà khởi lòng ưa thích.

2. Cảm thọ, là các trạng thái tâm lý của các quan năng: 6 căn tiếp xúc với 6 trần dù khổ, sướng hay vô ký (tức các cảm thọ không thuộc thiện hay ác, cũng không thuộc bất thiện hay khổ) hết thảy đều do nhân duyên sinh nên không cố chấp.

3. Tâm thức: Tâm là một thuật ngữ rất quan trọng của giáo điển Phật giáo vì nó hàm chứa nhiều ý nghĩa khác nhau giữa 2 truyền thống A Tì Đàm (Phật giáo Nam tông) và Duy thức học (Phật giáo Bắc tông). Còn Thức là sự phân biệt, nhận biết, nhận thức. Một vài trường hợp

trong kinh luận sử dụng Thức để chỉ ý thức. Vì thế theo quan điểm A Tỳ Đạt Ma thì không có sự khác biệt giữa tâm và thức. Vấn đề ở đây là nắm vững lập trường của mỗi truyền thống để tôn trọng, tránh thiên kiến. Còn tâm thức trong nội dung Chính niệm này nhằm chỉ tâm lý con người luôn thay đổi, vô thường, chớ nên bảo thủ cho nó là trường tồn, vĩnh cửu.

4. Các Pháp, hay còn gọi là mọi sự mọi vật. Các Pháp luôn tồn tại trong sự biến chuyển bởi "Muôn pháp do nhân duyên sinh" như lời Phật dạy. Vì thế các Pháp không tồn tại độc lập, tự thể: Duyên hợp thì có, duyên tan thì mất. Vì duyên sinh nên các Pháp không thật, từ con người đến muôn vật đều đúng như vậy...

8. Chính định:

Định, gọi đủ là Thiền định, nó không phải là "đặc sản" riêng của Phật giáo. Các tôn giáo khác cũng có "định" của họ. Cho nên những sự an định nào không có mặt của Chính kiến với sự nhất tâm của 7 chi phần trong Bát chính đạo thì không được gọi là chính định của nhà Phật. Bởi Chính định của Phật giáo là Định của Tam vô lậu học, là ba môn học rất căn bản của đạo Phật, đó là Định -phát-tuệ bởi định này có Chính kiến làm cốt lõi. ở đây cũng cần hiểu thêm rằng sự liên hệ của Bát chính đạo và Giới -định -tuệ luôn biểu thị tính nhất quán trong giáo lý và thực nghiệm, và Đức Phật đã giảng rõ điều này trong Kinh Tiểu Kinh Phương Quảng, Trung bộ I, số 41, rằng: "Tám Thánh đạo không bao gồm 3 uẩn, nhưng 3 uẩn bao gồm được cả 8 phần

Thánh đạo:

1. Giới uẩn gồm: Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng.

2. Định uẩn gồm: Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

3. Tuệ uẩn gồm: Chính kiến, chính tư duy.

Như vậy, giáo lý Bát Thánh đạo đã có gần 30 thế kỷ nay, là bản Kinh đầu tiên Phật thuyết ngay sau khi thành đạo nơi cõi Bồ Đề ; và nó đã từng giải quyết những vấn đề cụ thể trong quá khứ mà nội dung của nó đến nay vẫn không hề "cũ", bởi nó là chân lý vượt thời gian luôn có giá trị thực tiễn đối với mọi thời đại một khi con người còn phải đối diện với những khổ đau về tinh thần và vật chất. Thế nên, Bát Thánh đạo cũng như tất cả các giáo lý khác trong đạo Phật đều hướng đến chức năng giáo dục, đánh thức khả năng tiềm ẩn "thành Phật" nơi mỗi con người, mà bản chất của chức năng này đã hàm chứa một ý nghĩa cao đẹp, vì đó là sự kết tinh, cô đúc một cách sinh động đạo lý tự nhiên là tính khách quan tuyệt đối trong việc tìm cầu và tuyên bố chân lý với trí tuệ và tình cảm của loài người để phục vụ đời sống con người. Và nếu ai đó không có niềm tin tôn giáo hay ít có thái độ nghiêm túc đối với tôn giáo khi được "tiếp cận" Bát chính đạo của đạo Phật hẳn cũng bị thuyết phục bởi "Thông điệp tôn giáo" này đáp ứng phương cách sống hạnh phúc, nhiều cảm thông chia sẻ, là tôn giáo hòa bình, những tố chất cần thiết trong đời sống tinh thần của nhân loại hôm nay và cả mai sau. □

ĐỖ TRUNG LAI

Sơ đồ Phật giáo Việt Nam:

Từ bé, đã nghe dân gian nói "Hiển như Bụt", "Lành như Bụt". "Bụt" vừa hiển lành vừa giỏi, hay cứu giúp người tốt gặp nạn, răn và diệt ác.

Tiếng Phạn, Buddha (Bồ Đà) có nghĩa là Phật. Tiếng Hán, đọc là Bồ Đà hay Phật Đà, tiếng Tây cũng đọc là Bu-đa. Tiếng Việt, đọc na ná, gọi cho gọn, là "Bụt". Vậy "Bụt" tức là Phật. Nội suy thì biết, đạo Phật vào Việt Nam, ít nhất cũng từ khi trong tư vựng người Việt có từ "Bụt". Nhưng chính xác là khi nào?

Sử sách chép rằng, ngay từ năm thứ 2 sau Công Nguyên, đã có nhiều người nước ngoài đến miền Trung nước ta, trong đó có người Ấn Độ. Khoảng từ năm 187 đến 189, nhà tu hành Ấn Độ- Khâu Đà La (Khư Đà La, Già la Đồ lê, Cà La Đồ Chê) - đến tu hành tại Dâu (Bắc Ninh), lập ra sơn môn Dâu. Thế tức là có một con đường từ Ấn Độ để Phật giáo Mật tông, Bà La Môn giáo, trực tiếp vào Việt Nam trên "Cỗ xe nhỏ", "Con đường nhỏ" - Tiểu Thừa.

Lúc ấy nước ta còn nhỏ, dân ta ít, chế độ phong kiến sơ kỳ còn lỏng lẻo, sơn môn Dâu chủ yếu phát huy ảnh hưởng trong dân gian. Mà quan niệm dân gian về Phật giáo thì thật là đơn giản. Họ coi Phật là người ban phát cho họ những điều tốt đẹp mà họ cầu xin trong cuộc sống hàng ngày, từ nhỏ đến lớn. Có lẽ vì thế mà

Tháp Tổ ở chùa Hoa Yên - ảnh ANH TUẤN

TRÂN NHÂN TÔNG

Nhân vật kiệt xuất nhất

trong sơ đồ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Phật giáo trong dân gian nghiêng về phần mê tín- phù chú, cầu xin tài lộc, phúc, thọ hơn là tu hành thoát tục. Tính đơn giản và thực dụng ấy còn mãi cho đến bây giờ, trong tâm lý tôn giáo người Việt. Nó gần như đã trở thành một nét tính cách, ẩn hiện dưới các phong tục, tục lệ, lễ nghi Phật giáo Việt Nam.

Mặt khác, cùng với sự bành trướng (theo nghĩa tự nhiên) của phong kiến Trung Hoa, đặc biệt là từ các đế chế Tần-Hán, Phật giáo Trung Hoa, trên "Cỗ xe lớn"- Đại thừa- tràn vào Việt Nam theo cách "chính quy" hơn nhiều và đậm đà màu sắc Thiền Tông.

Ta biết, đạo Phật đến Trung Hoa từ lâu, nhưng Phật giáo Trung Hoa trước Đường (618-927) cũng chưa hoàn chỉnh vì chưa có chân kính, vì thế mà sau đó Đường Tam Tạng phải sang Tây Thiên lấy về. Trước Đường là Hán, trước Hán là Tần, trước Tần là Chiến Quốc- Xuân Thu, trước nữa là Tây- Đông Chu, thì Phật giáo Trung Hoa còn đang phải vật lộn để tranh giành ảnh hưởng với đạo Nho, đạo Lão. Phật giáo Trung Hoa chỉ thực sự hoàn chỉnh cách đây gần một ngàn năm, kể từ Đường. Gần một ngàn năm ấy, cũng và từ thời Bắc thuộc, Phật giáo Trung Hoa cùng với Nho và Lão, đặc biệt ảnh hưởng tới cung đình Việt Nam và tầng lớp trí thức của nó. Có sự sùng bái, ủng hộ, tổ chức của cung đình phong kiến Việt Nam, đặc biệt từ giai đoạn tập quyền, Phật giáo Thiền tông Việt Nam phát triển nhanh, mạnh, vững chắc, để đến thời Lý - Trần, thì trở thành quốc giáo. Lý Thánh Tông từng đứng đầu tông phái

Thảo Đường. Trần Anh Tông cho cả triều thụ Bồ tát giới...Hai trước tác cổ nhất về Phật học Thiền tông ta còn lưu giữ được ở kho sách cổ của mình, là cuốn "Khoá hư lục" (Những ghi chép về phép tu dưỡng đạo Hư tịch) và cuốn "Tuệ Trung Thượng Sĩ (Trần Tung-anh của mẹ Trần Nhân Tông) ngữ lục". Ngoài ra, còn thơ, kệ, ngữ lục của Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang...Đến thời Hậu Lê và Tây Sơn, thì Phật giáo vẫn phát triển với nhiều chùa được xây dựng, nhiều tượng được làm. Nhưng có thể nói, Phật giáo Việt Nam có "phong độ" cao nhất vào đời Trần (1226-1400) mà nhân vật kiệt xuất nhất trong sơ đồ ấy là Trần Nhân Tông, với việc từ giã cung đình về Yên Tử tu hành và sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một phái Thiền độc lập, "nội địa", đặc sắc.

Trần Nhân Tông- Ông vua hoá Phật, nhà tư tưởng, nhà văn hóa, nhà thơ lớn:

Là một trong ba ông vua đầu đời Trần, lại là một trong ba ông vua- anh hùng bình Nguyên- ông và cha đã trực tiếp lãnh đạo và lên ngựa trong cuộc bình Nguyên lần thứ nhất (1258), còn mình thì lãnh đạo và "thân ra trận" trong hai cuộc bình Nguyên sau đó (1285 và 1288) - "hào khí Đông A" hẳn còn tràn ngập trong huyết quản Trần Khâm.

Theo Nho học, lẽ ra Trần Nhân Tông chỉ "phải" làm vua. Mà làm vua lúc ấy chỉ có hai việc: ngoài thì phòng ngoại xâm - bang giao để tránh chiến tranh, nếu có giặc thì dẹp giặc; trong, thì vỗ về trăm họ, xây dựng xã tắc thái bình thịnh trị.

Thế cũng đủ vinh quang, vinh hiển, đủ "đế vương" rồi. (Mà ông cũng đủ vinh quang, vinh hiển, "đế vương" rồi chứ?). Nếu bảo cần lo cho nước "có đạo", thì đạo đã có rồi- Đại thừa và Tiểu thừa đều có sẵn, có thể dùng để hướng thiện cho dân. Nho và Lão cũng không dở- mô hình xã hội, mối gương phong kiến vốn đã chặt chẽ, chuyện thần tiên cũng chẳng thiếu gì. Thế thì vì sao lại "nhiều sự" ra thế, để bỏ cung vàng điện ngọc mà lên non xanh nước biếc, bỏ lục là mà mang áo vải, bỏ hài gấm giày nhung mà chân trần dép cỏ, bỏ ngự yến mà hái măng rừng, bỏ mỹ nữ cung tần mà dẫn thân cô độc, bỏ quyền hành mà trông vào ngộ ngữ, bỏ sắc tìm không???

Ta hãy bắt đầu từ Trần Thái Tông, ông nội của Nhân Tông.

Thái Tông Trần Cảnh, lúc 8 tuổi, được Trần Thủ Độ (chú họ) bố trí hầu cận Lý Chiêu Hoàng, rồi thành chồng của nữ vương cuối triều Lý này. Ngày 10/1/1226, Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng- nhà Trần thay Lý trị vì. Năm 1237, tức 11 năm sau, Trần Thủ Độ ép Thái Tông giáng Chiêu Hoàng làm công chúa, để lấy Thuận Thiên, vợ Trần Liễu (anh ruột Trần Cảnh), đã có mang 3 tháng và lập làm Hoàng hậu! Thủ Độ còn ép Lý Huệ Tông phải tự vẫn!

Những việc làm của Trần Thủ Độ, có lợi cho họ Trần, lợi cho cả quốc gia vì kịp hưng thịnh để kháng Nguyên sau đó, nhưng chắc chắn đã gieo vào tâm hồn ông vua trẻ, nhân hậu, ham nghiên cứu Nho học và Phật học như Thái Tông, nhiều câu hỏi khó giải đáp về thân phận con người và về ý nghĩa



của cuộc đời. Tôi cứ tự nghĩ, có lẽ suốt thời ở ngôi, rồi lúc bỏ ngôi trốn đi tu không thành ở Yên Tử và phải trở về Thăng Long “Miễn cưỡng lên ngôi” trở lại, rồi lúc ngồi viết kệ, làm thơ, viết lời tựa “Thiền tông chỉ Nam”, viết “Khoá hư lục”, rất nhiều lần Thái Tông đã tự hỏi như Hăm - lét bên trời Tây: “Tồn tại hay không tồn tại?”. Giá ai có tài để viết một vở bi kịch về một ông vua Việt, có lẽ Thái Tông là nhân vật rất thích hợp. Trong lời tựa “Thiền tông chỉ Nam”, Thái Tông cũng nói, ông thích nhất là kinh Kim cương- bộ kinh giúp người ta dẹp bỏ phiền não, nhanh chóng đến bờ chính giác. Thái Tông mất năm 1277 (thọ 59 tuổi), khi Nhân Tông 19 tuổi. Sau này, Ngô Thì Sĩ viết rằng:

“Thái Tông ý tứ gần với đạo hư tịch mà chí thì rộng xa, cao siêu, cho nên bỏ ngôi báu như trút đôi dép rách vậy”. Ngoài ảnh hưởng của những trước tác mà Thái Tông để lại, chắc chắn Nhân Tông đã được ông nội mình dạy dỗ, tâm sự, bàn luận về thế thái nhân tình và về Phật học rất nhiều.

Bây giờ, nói về “Tuệ Trung Thượng sĩ” Trần Tung, một con người, một nhà Thiền học quan trọng đời Trần, đã có ảnh hưởng rất lớn tới tư tưởng của Nhân Tông.

Trần Tung (1230-1291) là con trai Trần Liễu, là anh em ruột của Trần Hưng Đạo, cũng là anh ruột Hoàng hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm- vợ Trần Thánh Tông, mẹ của Nhân Tông. Trong cả ba cuộc kháng

Nguyên, Trần Tung đều tham gia cầm quân đánh giặc, được phong tước Hưng Ninh vương. Ít lâu sau ông lui về trang ấp của mình, dựng “Dương chân trang”, tiếp tục ham thích cũ là tham cứu Thiền học, “không hề quan tâm tới công danh sự nghiệp”. Ông để lại phần “Ngũ lục” và khoảng 50 bài thơ, in trong “Thượng sĩ ngũ lục”. Trần Tung được Thánh Tông quý trọng, tôn là “sư huynh”, ban cho tên hiệu là “Tuệ Trung Thượng sĩ” và sau này cũng được Nhân Tông yêu kính đến mức, nhà vua tự tay hiệu đính “Ngũ lục”, lại còn tự tay viết “Thượng sĩ hành trạng” nữa. Trong tác phẩm vừa nói, Nhân Tông kể rằng, một lần Thái hậu (mẹ Nhân Tông) mời tiệc Tuệ Trung Thượng sĩ. Thượng



Vườn tháp Hoa Yên - ảnh: ANH TUẤN

sĩ ăn thịt bình thường, Thái hậu thấy lạ, bèn hỏi: “Anh tu Thiền mà ăn thịt, sao thành Phật được?”. Thượng sĩ cười đáp: “Phật là Phật, anh là anh, anh chẳng cầu làm Phật, Phật chẳng cầu làm anh”. Chính ông cũng nói với Thái Tông: “Đạo Phật cấm sát sinh, song giết giặc cứu dân không có gì là trái đạo... Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối. Ở đâu tu cũng được, tu thì lâu cạo đầu mấy chốc? Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa”. Ông còn viết: “Trì giới và nhẫn nhục - Thêm tội chẳng thêm phúc - Muốn không tội, được phúc- Đừng trì giới nhẫn nhục” v.v...

Có thể nói, không ai phóng khoáng, ít bị câu nệ vào giáo pháp như Trần Tung trong việc

tham Thiền.

Trong bài thơ “Thị chúng” (Gợi bảo mọi người) ông biết: “Thế gian nghi vọng bất nghi chân - Chân vọng chi tâm diệt thị trần - Yển đặc nhất cao siêu bỉ ngạn - Hiếu tham đồng tử diện tiến nhân”. (Thế gian ưa dối không ưa thực - Cái tâm thực, dối cũng đều là bụi cả - Nếu muốn vượt qua sông mê để đến bờ giác ngộ - Hãy cố mà hỏi đứa trẻ con ngay trước mặt). Tuệ Trung Thượng sĩ muốn nói rằng, tính ngây thơ, hồn nhiên, chưa bị “sắc tướng” làm hỏng, là phẩm chất kẻ chân tu. Trong bài “Thị học” (Gợi bảo người học đạo) ông viết: “Học giả phân phân bất nại hà - Đổ tương linh dịch khổ tương ma - Báo quân hử ý tha môn hộ - Nhất điểm xuân

quang xứ xứ hoa”. (Người học đạo rồi bởi chưa biết làm thế nào - Đem gạch mài vào gạch thật khổ sở - Nói cho anh biết, đừng có tựa vào cổng nhà khác - Chỉ một chấm sáng mùa xuân đủ cho hoa nở khắp chốn). Ông muốn bảo mọi người, ngồi Thiền không, không thành Phật được, như mài gạch ngói mãi cũng không thể thành gương được. Trực cảm tâm linh mới là quan trọng.

Trong bài “Ngẫu tác” (Chợt hứng viết ra), ông viết: “Đường trung đoạn toạ tịch vô ngôn - Nhân khán Côn Luân nhất vũ yên - Tự thị quyện thời tâm tự tức - Bất quan nhiếp niệm bất quan thiền”. (Ngồi ngay ngắn giữa nhà không nói - Thành thoi nhìn một tia khói trên núi

Côn Luân (ngọn núi thần) - Khi nào mỗi một thì tâm tự tất - Chẳng cần niệm Phật, chẳng cần Thiền). Thế tức là, có con mắt tuệ để nhìn thấy "ngọn khói trên núi Côn Luân", quan trọng hơn là niệm Phật với ngôi Thiền... Nhân Tông cũng tự viết rằng, ông "bùng tỉnh, tự xốc áo tôn (Thượng sĩ) làm thầy", đã "chịu ơn dạy dỗ" nhiều của Thượng sĩ.

Trở lại với Trần Nhân Tông. Là một ông vua anh hùng, lại sùng bái Thiền học, sự mâu thuẫn, day dứt giữa "xuất" và "xử" là tất yếu. Rất giống với Thái Tông - bị chia xẻ trách nhiệm với dòng họ, với sơn hà - xã tắc, với vinh quang có sẵn ba đời, với giáo lý Nho học, và những ảnh hưởng của thời đại Phật học bắt đầu mạnh từ Lý, cùng những trải nghiệm cá nhân, Nhân Tông đã "chọn tất cả": Hiếu tử - Minh vương - Nghiêm phụ - Thi sĩ - Thiền gia - Thiền sư - Giáo chủ, và... "hiển Phật" như dân gian truyền kể. Nhưng hướng Phật, có lẽ là tâm niệm suốt đời của ông.

Sử kể rằng, năm 1279, đang là Thái tử đương triều, khi theo cha (Thánh Tông) về thăm Yên Tử, ông đã xin được ở lại đây tu hành. Thánh Tông nổi giận mắng rằng: "Chỉ làm trai tựa chim hồng chim hộc, sơn hà xã tắc đè nặng hai vai, đâu để học đòi Thái tử Tất Đạt Đa lên non xanh cắt tóc". Và khi trở về kinh, Thánh Tông vội cử lễ truyền ngôi cho ông. Không muốn, nhưng nhận trọng trách, tạm gác chí riêng, vâng lời cha. Thế là Hiếu tử.

Lên ngôi, ông củng cố sức mạnh quốc gia, dùng hiền tài, đánh thắng quân Nguyên hai lần - tức là hai lần đánh thắng một đế quốc mạnh loại nhất thế giới lúc bấy giờ. Thế là

Minh quân.

Năm 1301, ở Chiêm Thành về, nghe tin Anh Tông lơ là triều chính, ông đột ngột về kinh, với tư cách của một Thái Thượng hoàng, ông triệu "vua con" đến quở trách, định truất ngôi. Nhờ triều thần can gián và Anh Tông biết lỗi, ông tha cho nhưng răn rằng: "Đạo làm vua, hãy biết xem đất nước là của công chứ không phải của riêng mình. Hãy biết xem thiên hạ là nhà của chính mình". Xem sổ, thấy Anh Tông ban thưởng quá nhiều, ông hỏi: "Có một nước chỉ nhỏ bằng bàn tay mà sao lại ban châu nhiều thế?". Ông lại khuyên Anh Tông hãy tu dưỡng tâm tính, kiểm chế lòng dục, xa rời tửu sắc, giữ vững chân tâm, thực hành 10 điều thiện để mài dũa đức hạnh. Thế là Nghiêm phụ.

Với tư cách một nhà thơ, Nhân Tông vừa hùng tráng vừa sâu sắc, tầm cỡ lớn hơn nhiều Trần Quang Khải và Phạm Ngũ Lão: "Cối kê cự sự quan tu ký - Hoan Diễn do tổn thập vạn binh", "Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã - Sơn hà thiên cổ điện kim âu", "Người lính già đầu bạc - Kể mãi chuyện Nguyên Phong"; lại vừa uyển nhã, thâm thúy: "Rừng vườn vắng vẻ không người quản - Mận trắng đào hồng riêng tự hoa", "Đợi triều bên bể trắng gần mọc - Nghe sáo thuyền câu khách nhớ nhà", "Cò trắng dưới đồng, nghìn điểm tuyết - Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa", "Tan giấc, mở cửa sổ - Nào biết Xuân đã về - Có đôi bướm trắng nhỏ - Bay vào hoa ngoài kia", "Chim hót chậm giữa chòm dương liễu - Bóng mây nào in trước thềm hoa - Khách vào không hỏi chuyện ta - Chỉ cùng đứng

ngắm mây xa, núi gần". "Tựa hiên nâng sáo ngọc - Ngực tràn màu trắng trong", "Sách đầy giường, đèn soi nửa mặt - Móc đầy sân, đêm mát hơi thu - Tiếng chày đập vải ai khua - Trên chùm hoa quế trắng vừa nhẹ lên"... nghe đều phẳng phát cái tinh thần, cái tài hoa của Vương Duy, Đào Uyên Minh. Ông là thi sĩ sánh ngang Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Với tư cách một Thiền gia, ông để lại nhiều kệ, thơ Thiền, ngũ lục. Ông viết: "Câu hữu câu vô - lập tông phái, ý chỉ - Cũng là dùi rùa, đập ngói (dùi mai rùa lấy lửa, đập ngói thay xay giã gạo - vô ích)", "Câu hữu câu vô - Khiến người râu rĩ - Cắt đứt mọi duyên quán quít như cây leo - Thi hữu và vô đều hoàn toàn thông suốt", "Bụt ở trong nhà - chẳng phải tìm xa", "Sống giữa phàm trần, hãy tuý duyên mà vui với đạo - Đói thì ăn, mệt thì ngủ - Trong nhà sẵn của báu thì đừng tìm đâu khác - Đối diện với cảnh (sắc tướng) mà vô tâm, thì không phải hỏi Thiền nữa". Khi Bảo Sái hỏi ông: "Như thế nào là Phật?", ông nói: "Như cảm dưới cối" v.v. và v.v...

Nhân Tông rõ ràng chịu ảnh hưởng trực tiếp, rất sâu sắc của Trúc Tung, của một thứ Thiền học giản lược, thực tiễn mà không kém phần sâu xa. Chính ông trở thành một lý luận gia quan trọng của Thiền tông Trúc Lâm - Thiền tông Đại Việt.

Là một Thiền sư, Nhân Tông đã thu phục được giới tu hành, tập trung được họ dưới ngọn cờ của dòng Thiền Trúc Lâm mà ông là Tổ thứ nhất. Ông đào tạo nhiều môn đồ giỏi, lại chọn được những người giỏi nhất để truyền y bát, khiến dòng Thiền này phát

triển dài lâu, rục rờ. Chính ông đã sáng lập ra giáo hội Phật giáo Trúc Lâm mà ông là giáo chủ, một giáo hội nội địa, thống nhất, thuần khiết, tránh được mọi sự phân liệt gây tổn hại cho cả đạo lẫn đời. Công sáng tạo, sáng lập ấy là vô cùng lớn đối với thời đại và dân tộc. Việc ông hiển Phật, dù chỉ là huyền thoại, thì cũng cho thấy sự ngưỡng vọng của chúng tăng ni và Phật tử cả nước, của toàn dân nữa, đối với ông.

Đến đây, ta hãy trở lại vấn đề bổ sắc tim không của Nhân Tông.

Bị ràng buộc, bị chia xẻ tâm trí như vậy, nếu không phải là một trí thức lớn, có nghị lực, có ý trí lớn, có khát vọng lớn, có tài lớn, có tâm niệm bền bỉ, có tâm hồn mềm mại và tính cách khoan hoà, thì không thể nào làm được ngần ấy việc. Ông giống ông nội Thái Tông ở chỗ có thể "trút bỏ ngôi báu như trút đôi dép rách vậy", nhưng ông hơn Thái Tông ở chỗ, ông bỏ ngôi thật, để tìm kiếm cái khát vọng thời trai trẻ - đi tìm kiếm câu trả lời cho mọi kiếp nhân sinh.

Ông đã sáng lập cho quốc gia một giáo hội, một tông phái Thiền dân tộc, đẩy đời sống tinh thần, đẩy sự cố kết trăm họ- chúng sinh, lên vượt bậc, bằng sự điều hoà các Phật phái ngoại lai, bổ sung cho nó cái chất tự nhiên, thực tiễn, giản dị mà sâu sắc kiểu Việt Nam, để Phật giáo ta "không Hoa, không Ấn", mà vẫn có thể rất có ích cho chúng sinh - dân tộc. Từ đời Trần, từ ông, văn hoá, kiến trúc, triết học... tức là cái "thượng tầng" của người Việt, trở nên rục rờ, dường bề hơn nhiều.

Có lẽ ông là nhà vua đầu tiên hiểu rằng, một dân tộc

chưa có triết học - tôn giáo - tư tưởng của riêng mình, là một dân tộc chưa trưởng thành, thiếu tự tin, "chưa tiến hoá hết". Và vì thế, ông đã bỏ ngôi lên núi, để nhận lấy cái trách nhiệm của một nhà hiền triết - thông thái - học giả bậc thầy trong lĩnh vực này. Không những thế, ông còn trở thành lãnh tụ - giáo chủ của Thiền phái Trúc Lâm, Phái Thiền thuần Việt duy nhất đáng kể cho đến tận ngày nay.

Chính vì những lẽ đó, mà Trần Nhân Tông phải được coi là nhân vật kiệt xuất nhất trong lịch trình phong kiến Việt Nam và cũng là nhân vật kiệt xuất nhất trong sơ đồ Phật giáo Việt Nam, một trong những niềm tự hào lớn lao nhất của dân ta.

Niên biểu Trần Nhân Tông:

+ Từ tháng 7-12/1258 (11/11 Mậu Ngọ, năm chiến thắng Nguyên - Mông lần thứ nhất): Ngày sinh vua Trần Nhân Tông. Là con trai Trần Thánh Tông (Trần Hoảng) và là cháu nội Trần Thái Tông (Trần Cảnh) - vua đầu đời Trần. Tên thật là Trần Khâm.

+ Năm 1279: 21 tuổi. Lên ngôi, vua thứ ba đời Trần.

+ Năm 1282: 24 tuổi. Chủ trì Hội nghị Bình Than, Hội nghị của các tướng lĩnh nhà Trần.

+ Năm 1285: 27 tuổi. Chủ trì Hội nghị bỏ lão Diên Hồng. Kháng Nguyên lần thứ 2 thắng lợi.

+ Năm 1293: 35 tuổi. Nhường ngôi cho con là Trần Thuyên (Trần Anh Tông), lên làm Thái thượng hoàng.

+ Năm 1293-1295: Nghiên cứu giáo lý Thiền Tông ở phủ Thiên Trường (Nam Định).

+ Năm 1295-1299: Thực

tập xuất gia tại hành cung Vũ Lâm (Gia Khánh - Ninh Bình).

+ Ngày 15/8/1299: 41 tuổi.

Chính thức xuất gia về Yên Tử (Đông Triều- Quảng Ninh), lấy pháp danh là Văn Hương đại Đầu Đà (Dòng Đầu Đà - dòng khổ hạnh), biệt hiệu là Trúc Lâm đại Đầu Đà. Được sơn môn Yên Tử tôn là Giác hoàng Điều Ngự (vị Hoàng đế giác ngộ đạo Phật của Thích Ca Mâu Ni), sơ khởi pháp phái Thiền tông Yên Tử.

+ Năm 1301: 43 tuổi. Đi thăm và giảng đạo ở Chiêm Thành, gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân.

+ Năm 1304: 46 tuổi. Chính thức thành lập dòng Thiền Trúc Lâm trong lễ thụ Bồ tát giới cho cả triều đình, từ Trần Anh Tông đến các vương tôn công tử. Trở thành Tổ thứ nhất của dòng Thiền Trúc Lâm- dòng thiền "nội địa", độc lập, của Đại Việt. Cũng tức là Giáo chủ Thiền tông Trúc Lâm.

+ Ngày 1/1/1308: 50 tuổi. Làm lễ truyền đăng, trao y bát Giáo chủ Thiền tông Trúc Lâm cho Pháp Loa (Tổ thứ hai). Cùng năm, gập lại Huyền Trân công chúa ở Yên Tử, bí mật về kinh thăm chị là Thiên Thụy công chúa bị ốm. Trên đường về Yên Tử, ghé thăm Tuyên Từ Thái hậu cũng đang tu hành ở Am Bình Dương, gần chùa Sùng Nghiêm.

+ Ngày 16/11/1308 (giờ Tý ngày 03/11 Mậu Thân): Hoá ở Am Ngoại Vân (nền khu Tháp Tổ và lăng Quy Đức ngày nay) ở Yên Tử. Tương truyền hiển Phật. Để lại 500 viên xá lợi (xá lợi). Một phần táng ở Thăng Long, một phần nhập Bảo tháp ở giữa lăng Quy Đức bây giờ, theo di chúc của chính Trần Nhân Tông. □



Tìm hiểu ngôn ngữ văn học của

“THIỆN UYỂN TẬP ANH NGỮ LỤC”

PGS TS NGUYỄN PHẠM HÙNG

Ths TRỊNH NGỌC ÁNH

(Đại học Quốc gia Hà Nội)

Thiền uyển tập anh là cuốn “sử nhà chùa” cổ nhất còn lại đến nay ghi chép hành trạng của các vị “anh tú” trong “vườn Thiền” của Việt Nam trong một khoảng thời gian dài nhất, mà theo như nhận định của Lê Quý Đôn, là do “người đời Trần soạn, ghi tông phái Thiền học và sự tích các nhà sư nổi tiếng ở nước ta từ đời Đường, Tống, trải đến các đời Đinh, Lê, Lí, Trần”^[1]. Nhưng theo Nguyễn Lang, “sách này không phải do một người biên tập mà là do nhiều người biên tập”^[2], và ông cho rằng sách bắt đầu được khởi thảo từ thời Lý, mà “thiền sư Thông Biện (mất năm 1134) là người bắt đầu việc ghi chép biên tập”^[3], và thiền sư Ấn Không (đầu đời Trần) là một trong những người quan trọng nhất hoàn thành tác phẩm này^[4].

Đây là một cuốn sách có giá trị về nhiều mặt như lịch sử, triết học, tôn giáo và văn học, là một tài liệu đáng tin cậy giúp cho việc nghiên cứu xã hội Việt Nam từ thời Lý về trước, nhất là đời sống của giới tu hành. Tuy nhiên, ngoài những giá trị trên, chúng tôi nhận thấy Thiển uyển tập anh còn là một tư liệu rất quan trọng giúp cho việc nghiên cứu ngôn ngữ và khả năng sử dụng ngôn ngữ của người Việt Nam trong thời kỳ đầu tự chủ. Bởi vì, đây là tác phẩm ghi chép một cách sinh động và phong phú nhất ngôn ngữ giao tiếp của giới tu hành nói riêng, của người Việt Nam trong thời kỳ này nói chung. Đặc trưng ngôn ngữ nổi bật nhất của ngữ lục Thiển tông thời Lý Trần là tính khẩu ngữ rất cao. Đó chính là bằng chứng cho sự tiếp nối của quá trình sử dụng chữ Hán, tiếng Hán như một sinh ngữ thời Bắc thuộc ở Việt Nam với quá trình sử dụng chữ Hán như một thứ thuần túy văn ngôn, ngôn ngữ viết của những thế kỉ về sau. Và cũng chính bởi vai trò chuyển tiếp ngôn ngữ nên văn học ngữ lục Thiển tông Lý - Trần chủ yếu được viết bằng hình thái ngôn ngữ bạch thoại.

Vì vậy, để thấy được nét đặc sắc của ngôn ngữ văn học trong Thiển uyển tập anh, và khả năng sử dụng ngôn ngữ của người Việt trong thời kỳ này, chúng tôi đặc biệt lưu ý tới ngôn ngữ bạch thoại của tác phẩm. Từ một số đặc điểm ngôn ngữ bạch thoại trung đại của tác phẩm, chúng tôi muốn góp phần tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ văn học bạch thoại của ngữ lục Thiển tông Việt Nam thời Lý - Trần, vị trí của nó trong sự phát triển của ngôn ngữ văn học Việt Nam, cũng như vai trò của nó trong việc hình thành cơ cấu nghệ thuật của loại hình tác phẩm này.

Như chúng ta đều biết, văn ngôn là hình thái ngôn ngữ viết của tiếng Hán dựa trên cơ sở ngôn ngữ nói thời Tiên Tần, được dùng trong các lĩnh vực có tính chất quan phương, nghi thức. Đặc điểm của ngôn ngữ văn học văn ngôn là mô phỏng cơ cấu ngôn ngữ của các văn bản kinh điển Nho gia nói riêng và của tiếng Hán cổ nói chung. Bạch thoại là hình thái ngôn ngữ viết thứ hai của tiếng Hán trung đại, dựa trên cơ sở ngôn ngữ nói đương thời của người Trung Quốc. Sự xuất hiện bạch thoại cũng gắn liền với sự du nhập của Phật giáo và phong trào

dịch kinh Phật ở Trung Quốc. Đặc điểm của ngôn ngữ văn học bạch thoại là rất gần với ngôn ngữ nói đương thời, mô phỏng các yếu tố khẩu ngữ.

Bạch thoại ngữ lục Thiển tông Việt Nam hình thành trên cơ sở sử dụng chữ Hán ở Việt Nam thời kì Bắc thuộc vào hoạt động truyền đạo, giảng đạo Phật. Nó vừa tiếp thu ngôn ngữ văn học bạch thoại của ngữ lục Thiển tông thời Đường Tống của Trung Quốc^[5], vừa tự sản sinh ra ngôn ngữ bạch thoại trong quá trình giao tiếp của mình. Thành tựu của ngôn ngữ văn học bạch thoại trước thời Lý Trần phải kể đến một số tác phẩm Phật giáo như sáu bức thư tranh luận về đạo Phật của Đạo Cao, Pháp Minh, Lý Miểu, như bảy đoạn văn đối thoại trong giới Thiển học Việt Nam ở đời Đường Tống, sau này được chép lại trong Thiển uyển tập anh, hay có thể kể đến cả những đối thoại trong tác phẩm nổi tiếng Lý hoặc luận của Mậu Tư^[6]. Ngôn ngữ văn học bạch thoại thời Lý - Trần được thể hiện trong các tác phẩm tiêu biểu như Tham đồ hiển quyết (Viên Chiếu), Nhất nhật hội chúng (Tịnh Không), Đáp đệ tử diệu đạo chi vấn (Chân Không), Thạch thất mị ngữ, Thiển lâm thiết chủ ngữ lục (Trần Nhân Tông - đã thất truyền), Đoạn sách lục (Pháp Loa), Phổ Tuệ ngữ lục (Huyền Quang - đã thất truyền) và đặc biệt là 5 tác phẩm Phật giáo lớn là Khoá hư lục (Trần Thái Tông), Thượng sĩ ngữ lục (Tuệ Trung thượng sĩ), Thiển uyển tập anh, Tam tổ thực lục và Thánh đăng ngữ lục, trong đó Thiển uyển tập anh giữ vai trò quan trọng hàng đầu.

Từ vựng bạch thoại trong Thiển uyển tập anh được thể hiện ở việc sử dụng từ đa âm tiết, lớp từ thuật ngữ nhà Phật, lớp từ chuyển ngữ phiên âm tiếng Phạn, và nghĩa mới của từ. Theo khảo sát của chúng tôi, Thiển uyển tập anh đã sử dụng loại từ đa âm tiết mới xuất hiện trong bạch thoại trung đại, như bản lai, dĩ lai, tông lai, đa thiếu, hương lai, nhất thiết, bất tất, đáo xứ,... Loại từ đa âm tiết này hầu như không được sử dụng trong các tác phẩm văn ngôn. Loại từ này đã góp phần tạo nên đặc điểm của bạch thoại trung đại trong ngôn ngữ tác phẩm Thiển uyển tập anh. Là một tác phẩm văn học Phật giáo nên Thiển uyển tập anh đã sử dụng rộng rãi lớp từ thuật ngữ Phật học với tần suất cao, như tâm, pháp, hữu,

vô, thế, thiên sư, ngũ nghịch, sát sinh, quả báo, vô sinh, tịch diệt,... Lớp từ thuật ngữ Phật học đã góp phần tạo nên đặc điểm ngôn ngữ nói, ngôn ngữ bạch thoại của Thiền uyển tập anh. Lớp từ này gồm những từ ghi tên Phật, tên Tổ, thuật ngữ, câu niệm chú như niết bàn, trà tì, Xá lị, Đẩu đà, Bát nhã, Thích Ca, Văn Thù, Bồ tát, Ma Đằng, Ti-ni-đa-lưu-chi, Lăng già, Nam vô... Một điểm rất đáng lưu ý là Thiền uyển tập anh có sử dụng một số từ với nét nghĩa mới như đạo với nghĩa là "nói rằng", hội với nghĩa là "hiểu biết, hiểu, biết". Bên cạnh đó, Thiền uyển tập anh còn sử dụng những từ ngữ ẩn dụ với xu hướng ước lệ hoá, như: manh qui, ba miết, toàn quy, đá ngoã, liên phát lô trung, lô trung hoa, tử toái mẫu trúc, thiết nữ, mộc nhân, bàn tinh, cơ xan, khát ẩm, thủy trúc, hoàng hoa, nang trung bảo... một hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ bạch thoại của ngữ lục Thiền tông thời Đường - Tống. Những ẩn dụ với xu hướng ước lệ hoá có tính "trực ngôn", "khẩu ngữ" được sử dụng trong Thiền uyển tập anh để tạo nên những "nghịch ngữ" đã làm thành một nét phong cách đặc sắc cho ngôn ngữ ngữ lục Thiền tông. Cùng với những hình ảnh và tình huống "phi lý", những nghịch ngữ đó đã tạo thành những đòn giáng mạnh vào tâm thức người học đạo, để họ lúc đầu bàng hoàng ngỡ ngác rồi sau đó bừng tỉnh giác ngộ và nhanh chóng đạt đạo. Chính chúng đã làm cho tác phẩm trở nên sinh động, hấp dẫn, mang ý vị mới lạ, kích thích mạnh vào cảm xúc và lí trí người đọc. Đây là lớp từ vựng bạch thoại rất quan trọng của loại hình văn học này.

Ngữ pháp bạch thoại trong Thiền uyển tập anh biểu hiện rõ trên hai phương diện từ pháp và cú pháp của tác phẩm. Về từ pháp, ta thấy một số điểm nổi bật sau: Thiền uyển tập anh đã dùng a, tử, nhi, đầu làm phụ tố cho danh từ, đặc biệt là việc sử dụng tử làm từ vĩ cho danh từ, khiến cho danh từ mang đặc điểm bạch thoại. Ngoài ra, Thiền uyển tập anh còn sử dụng lượng từ kết hợp với số từ đứng trước danh từ, hay sử dụng một số lượng từ rất đặc biệt của bạch thoại như mai và cá. Có hai điểm nổi bật về đại từ nhân xưng trong Thiền uyển tập anh mang tính bạch thoại là: 1) Sử dụng ngã nhiều hơn ngô và vị trí của ngã trong câu cũng rất linh hoạt, đa dạng; 2) Xuất



hiện nhiều đại từ nhân xưng mới của bạch thoại trung đại như mỡ giáp, mỡ, nhĩ, tha, y, cừ... Từ nghi vấn được sử dụng trong Thiền uyển tập anh cũng tạo nên tính bạch thoại, mang hai đặc điểm nổi bật: 1) Dùng nghi vấn từ thuy nhiều hơn thực; 2) Sử dụng nhiều nghi vấn từ mới xuất hiện trong bạch thoại trung đại như thập ma, thậm ma, thậm ma, thậm, ma, ma sinh, nhậm ma, tranh, tranh nại, đặc biệt là đã sử dụng ná như một nghi vấn từ. Ngoài ra, Thiền uyển tập anh đã sử dụng những đại từ chỉ thị của bạch thoại trung đại như giá để chỉ gần, ná để chỉ xa. Trong Thiền uyển tập anh xuất hiện loại động từ ghép thêm bổ ngữ chỉ kết quả và bổ ngữ chỉ xu hướng, chỉ có trong bạch thoại. Do kết cấu của loại động từ ghép đó tương đối lỏng lẻo nên cũng đã xuất hiện dạng thức tân ngữ đứng giữa



động từ và bổ ngữ. Thiển uyển tập anh đã sử dụng hệ thống trợ động từ của bạch thoại trung đại như đương, yếu, giải, hội, tu, đắc... Thiển uyển tập anh đã sử dụng hệ thống các trợ từ thời thái của bạch thoại để biểu thị thời của động từ như liễu, trước. Thiển uyển tập anh dùng trợ từ ngữ khí ma đặt ở cuối câu để biểu thị ngữ khí nghi vấn, là một cách sử dụng ngôn ngữ của bạch thoại. Trong Thiển uyển tập anh, hệ thống phó từ phủ định của bạch thoại gồm có bất, một. Thiển uyển tập anh dùng các phó từ biểu thị cấm chỉ của bạch thoại như mạc, hựu, vật. Thiển uyển tập anh đã sử dụng những phó từ chỉ phạm vi mới xuất hiện trong bạch thoại sớm như dã, đãn, chỉ. Để chỉ ý nghĩa "vừa mới", Thiển uyển tập anh dùng phó từ phương. Phó từ phương còn dùng để biểu thị ý nghĩa động tác xảy ra

muộn hoặc kết thúc muộn, có thể dịch là "mới", thường dùng trong ngôn ngữ bạch thoại. Thiển uyển tập anh cũng sử dụng các giới từ của ngôn ngữ bạch thoại như tại, tông, hướng, tương, tri, bả ... Thiển uyển tập anh đã chủ yếu dùng thị với tư cách là một hệ từ, đặc biệt là dạng phủ định bất thị, dạng thức nghi vấn như hà thị của ngôn ngữ bạch thoại trung đại...

Cú pháp bạch thoại của Thiển uyển tập anh thể hiện rõ nhất ở kết cấu câu chủ đích. Đây là dạng câu tiêu biểu chỉ có trong bạch thoại trung đại. Kết cấu định ngữ - danh từ được nối bằng trợ từ kết cấu đích, để. Kết cấu trợ từ để không có từ trung tâm. Thiển uyển tập anh cũng đã sử dụng những tiêu chí bị động của bạch thoại trung đại như bị, mông, tao. Về từ tự, có hai sự thay đổi lớn: 1) Thay đổi vị trí của tân ngữ: Tân ngữ là nghi vấn từ đã chuyển về đứng sau động từ và dùng giới từ tiến cập vật để đem tân ngữ đặt trước động từ. 2) Thay đổi vị trí của trạng ngữ biểu thị công cụ lên đứng trước động từ. Các kiểu câu bạch thoại được dùng nhiều trong Thiển uyển tập anh là câu hỏi, câu phủ định, câu cầu khiến. Cách dùng phụ tố cho danh từ đã tạo nên nét bạch thoại trung đại cho ngôn ngữ tác phẩm Thiển uyển tập anh, mang lại giá trị phong cách ngôn ngữ bạch thoại cho tác phẩm. Việc Thiển uyển tập anh đã sử dụng hàng loạt các động từ ghép thêm bổ ngữ chỉ kết quả và bổ ngữ chỉ xu hướng cũng cho thấy yếu tố bạch thoại trung đại của ngôn ngữ tác phẩm, khiến cho ngôn ngữ tác phẩm mang tính sinh động của cuộc sống, là ngôn ngữ giao tiếp văn hoá của thời đại, gắn liền với ngôn ngữ nói. Thiển uyển tập anh sử dụng rất nhiều câu hỏi, câu giả thiết, câu phủ định, câu cầu khiến... là những yếu tố tạo nên đặc điểm bạch thoại của ngôn ngữ tác phẩm. Những dạng câu đặc biệt mô phỏng cú pháp bạch thoại trung đại thường rất ngắn gọn, thể hiện rõ nhất tính khẩu ngữ của Thiển uyển tập anh...

Văn bản bạch thoại trong Thiển uyển tập anh được thể hiện trong hai loại cấu trúc là văn bản văn xuôi và văn bản văn vần. Văn bản văn xuôi gồm hai phần: phần ghi chép hành trạng của các vị Thiền sư và phần ghi chép các lời vấn đáp, đối thoại của các Thiền sư. Phần văn xuôi ghi chép hành

trạng các Thiển sư thường được bố trí ở đầu và cuối mỗi “ngũ lục”. Phần này chủ yếu sử dụng hình thức ngôn ngữ văn ngôn. Phần ghi chép các câu đối đáp, những lời bàn luận của thiển sư với một nhân vật xác định như vua, sư thầy, đạo hữu, đệ tử, tăng chúng... thường có chủ đề như phò vua dựng nước, phép tu hành, lễ sinh tử, thuyết giảng về tri thức, Phật pháp, chân tâm, ngũ uẩn... Phần này vừa sử dụng vốn ngôn từ nhà Phật, lại vừa sử dụng vốn ngôn từ thông tục thường ngày, sử dụng đồng thời hình thức ngôn ngữ văn ngôn và bạch thoại trung đại.

Văn bản văn vần gồm có kệ Thiển, thiển ngữ thi ca, sấm thi, thơ thể tục, thơ viếng tế với cảm quan Thiển học. Dòng thơ sấm và thơ thể tục hầu như không liên quan lắm tới cảm hứng và nội dung Phật giáo. Sấm thi là loại văn vần ngắn, thường dùng lối chiết tự để nói kín những sự việc sắp xảy ra, liên

quan đến các sự kiện chính trị, xã hội quan trọng. Các bài sấm thi thường được bao phủ bởi một không khí thần bí như sự xuất hiện của các điềm lạ. Có sấm thi của Thiển sư Định Không, Trường lão La Quý, Vạn Hạnh... Thơ thể tục gắn liền với công tác ngoại giao, đời sống chính trị. Có bài thơ Quốc tộ của Đỗ Pháp Thuận, có bài từ Vương lang qui của Đại sư Khuông Việt... Sấm thi và thơ thể tục đều có mục đích chung là phục vụ nhân sinh, phục vụ đời sống hiện tại, đáp ứng nhiệm vụ thời sự, chính trị của dân tộc. Thiển ngữ thi ca chính là những lời đối đáp bằng thơ, trong đó sử dụng nhiều ẩn dụ mang tính ước lệ. Thiển ngữ thi ca tập trung nhiều nhất ở ngũ lục của Thiển sư Viên Chiếu. Kệ thị tịch phát

biểu về các triết lý và quan niệm Thiển. Các bài kệ thường được các Thiển sư đọc trước khi viên tịch hoặc khi bùng vỡ giác ngộ tâm Phật, thể hiện sự ngộ đạo của bản thân các Thiển sư, đồng thời cũng là lời truyền đạo cho học trò. Kệ thường đề cập đến các vấn đề, các phạm trù cơ bản của đạo Phật, như thân, tâm, pháp, tướng, tăng đạo, hữu vô, sinh lão bệnh tử... Tiêu biểu có Thị đệ tử của Vạn Hạnh, Tâm không của Viên Chiếu, Ngôn hoài của Không Lộ, Cáo tật thị chúng của Mãn Giác... Các bài thơ thuộc dòng thơ



viếng tế, do các vua chúa, quan lại, cư sĩ, những người ưa chuộng Phật giáo sáng tác, là thơ ca ngợi công đức và tỏ bày tình cảm với những người đã mất. Có Truy tán Sùng Phạm thiển sư của vua Lí Nhân Tông, Truy tán Ti-ni-đa-lưu-chi của vua Lí Thái Tông, Diệu Chân Không thiển sư của Đoàn Văn Khâm... Ngôn ngữ được sử

dụng trong bộ phận văn bản văn vần của Thiển uyển tập anh cũng rất đặc sắc, như sử dụng nhiều khái niệm, phạm trù của triết lý Thiển và mĩ học Thiển, các điển cố, kể cả điển cố Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo, sử dụng nhiều ẩn dụ với xu hướng ước lệ hoá, sử dụng nhiều câu phủ định, câu giả thiết và câu nghi vấn, nhưng vì nó là thơ dùng để tuyên đọc cho đệ tử nên cũng mang tính chất khẩu ngữ.

Mối quan hệ giữa văn bản văn xuôi và văn bản văn vần trong các ngũ lục Thiển tông cũng là một biểu hiện của ngôn ngữ nói, ngôn ngữ bạch thoại. Cấu trúc chính của văn bản ngũ lục Thiển tông trong Thiển uyển tập anh thường là sự kết hợp văn xuôi với văn vần. Hai bộ phận này vừa có tính

Chú thích:

độc lập tương đối, lại vừa có mối quan hệ rất khăng khít với nhau, thể hiện tính hội thoại của văn bản. Mối quan hệ giữa phần văn vần với phần văn xuôi của các ngữ lục trong Thiển uyển tập anh còn cho thấy có sự tương đồng với cơ cấu văn bản bạch thoại ngữ lục Thiển tông Trung Quốc, mà rõ nhất là ảnh hưởng của Cảnh Đức truyện đăng lục do sư Đạo Nguyên biên soạn năm 1004, một tác phẩm bạch thoại ngữ lục Thiển tông nổi tiếng đời Tống^[7]. Và xa hơn, có thể là gián tiếp ảnh hưởng thể tài biến văn của Trung Quốc, một thể tài sử dụng nhiều yếu tố ngôn ngữ bạch thoại, mà cấu trúc chính của nó là sự kết hợp văn xuôi với văn vần^[8]. Mối quan hệ giữa hai bộ phận văn bản này trong các ngữ lục Thiển tông của Thiển uyển tập anh cũng cho thấy một số sự tương đồng nhất định giữa cơ cấu hai loại văn bản của một số ngữ lục trong Thiển uyển tập anh với cơ cấu hai loại văn bản của một số câu chuyện kể dân gian của Việt Nam (như Cây tre trăm đốt, Con kiến mày kiện củ khoai, Con vợ khôn lấy thằng chống dại, Sợ Dừa, Cây khế, Tấm Cám...). Điều này cũng cho thấy cơ cấu văn bản ngôn ngữ ngữ lục Thiển tông khá gần gũi với văn bản ngôn ngữ dân gian, ngôn ngữ nói của cuộc sống thường ngày^[9].

Thiển uyển tập anh ngữ lục là tác phẩm quan trọng trong văn học Phật giáo Lý - Trần. Ngôn ngữ văn học của Thiển uyển tập anh là sự kết hợp giữa văn ngôn và bạch thoại, nhưng ngôn ngữ bạch thoại chiếm vị trí chủ đạo. Đặc điểm này được tạo nên bởi thực tế sử dụng chữ Hán, tiếng Hán ở Việt Nam trước thế kỉ X và giai đoạn đầu giành được độc lập (thế kỉ X - XII) gần như là một "sinh ngữ", mà sự du nhập của Phật giáo từ Trung Quốc vào Việt Nam cùng với quá trình truyền đạo, giảng đạo của các nhà sư đương thời đòi hỏi. Trong các sáng tác văn học Phật giáo, đặc biệt là trong ngữ lục Thiển tông, ngôn ngữ bạch thoại lại có vai trò hết sức to lớn. Nó chẳng những tiếp thu ngôn ngữ "sống" trong các ngữ lục Thiển tông của Trung Quốc mà còn tự sáng tạo nên ngôn ngữ "sống" của mình, làm phong phú hơn các hình thức của ngôn ngữ văn học dân tộc. Đây chính là một đóng góp quan trọng của văn học Phật giáo vào sự phát triển của văn hoá dân tộc^[10]. □

[1] Lê Quý Đôn: Đại Việt thông sử. Nxb Khoa học xã hội, H. 1978, tr. 111.

[2] Nguyễn Lang: Việt Nam Phật giáo sử luận. T. I, Nxb Văn học, H. 1994, tr. 116.

[3] Nguyễn Lang: Việt Nam Phật giáo sử luận. T. I, Sđd, tr. 116.

[4] Nguyễn Lang: Việt Nam Phật giáo sử luận. T. I, Sđd, tr. 119.

[5] Một số lời đối thoại và lời kệ trong Thiển uyển tập anh gần giống với Cảnh Đức truyện đăng lục của sư Đạo Nguyên đời Tống.

[6] Xem Trần Nghĩa: Suu tầm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ X. Nxb Thế giới, H. 2000.

[7] Xem Hà Văn Tấn: Vấn đề văn bản học các tác phẩm văn học Phật giáo Việt Nam. Tạp chí văn học, số 2, 1992.

[8] B.L. Riptin: "Một trong những nguyên tắc cấu trúc chính của biến văn đó là người ta bắt đầu kết hợp thơ và văn xuôi. Theo thông lệ, ở đây những câu thơ trong biến văn không mang tính chất thứ yếu, chúng là một mắt xích tạo thành để truyền đạt cốt truyện, và không những các đối thoại mà cả cách tự sự cũng đều mang hình thức câu thơ" (Sử thi lịch sử và truyền thống văn học dân gian Trung Quốc. Phần: Cội nguồn của sử thi bác học. Biến văn đời Đường. Nxb Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, 2002, tr. 22).

[9] Bài viết có tham khảo các tài liệu: Lê Trường Phát: Về hiện tượng xen kẽ giữa văn vần và văn xuôi trong truyện kể dân gian, Tạp chí văn học, số 4 - 1987; Đoàn Thị Thu Vân: Một vài nhận xét về ngôn ngữ thơ Thiển Lý Trần, Tạp chí văn học, số 2 - 1992; Nguyễn Đăng Na: Truyện văn xuôi chữ Hán, Tác phẩm mới, số 8 - 1996; Lê Mạnh Thát: Nghiên cứu về Thiển uyển tập anh, NXB TP Hồ Chí Minh, 2000; Nguyễn Phạm Hùng: Văn học Lý Trần, nhìn từ thể loại, Nxb Giáo dục, H. 1996; Thơ Thiển Việt Nam, những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 1998; Văn học Việt Nam - Từ thế kỷ X đến thế kỷ XX, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H. 1999; Phạm Văn Khoái: Hán Văn Lý - Trần, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999; Phân tích một số đặc điểm ngữ pháp của Thiển uyển tập anh, Tạp chí Hán Nôm, số 5 - 2003; Nguyễn Công Lý: Văn học Phật giáo Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2003; Nguyễn Hữu Sơn: Loại hình tác phẩm Thiển uyển tập anh. Nxb Khoa học xã hội, H. 2003

[10] Bài viết dựa trên khảo sát các văn bản Thiển uyển tập anh, kí hiệu A.3144 và VHV 1267, Thư viện Viện Hán Nôm, phụ bản chữ Hán Thiển uyển tập anh trong sách Nghiên cứu Thiển uyển tập anh của Lê Mạnh Thát, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2000.

HOẠT ĐỘNG CỦA TRONG VÙNG

(Tiếp theo số trước)

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

III. Công tác hoằng dương Phật pháp

Công tác hoằng dương Phật pháp trong thời kỳ này khá phong phú về hình thức như: tổ chức giảng diễn tại chùa Hội quán Trung ương và các chùa Hội quán địa phương, hay Trung ương Hội cử người xuống các chi hội Phật giáo địa phương dự lễ khánh thành kết hợp thuyết pháp, có những buổi đồng tới hàng vạn người như ở Bùi Chu (Nam Định) hay chùa Vền, Đền nghè (Hải Phòng).

Các phương tiện thông tin đại chúng cũng được Hội quan tâm.

1. Báo Phương Tiện, Tin tức Phật giáo

Để tuyên truyền giáo lý đạo Phật tới các tín hữu Phật giáo, Hội quyết định ra tờ bán nguyệt san Phương Tiện. Báo Phương Tiện mỗi tháng ra hai kỳ vào ngày mồng một và rằm do Thượng toạ Tố Liên, Hội trưởng Hội Tăng Ni Bắc Việt làm Chủ nhiệm và sư cụ Tâm Nguyệt, giảng sư Hội Phật giáo Việt Nam tại chùa Quán Sứ làm Chủ bút; Quản lý là Thượng toạ Trần Trí Định (Tháng 8/1950, Thượng toạ Nguyễn Ngọc Bảo thay). Trụ sở tờ báo đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội.

Bán nguyệt san Phương Tiện, ngoài phần viết về giáo lý đạo Phật còn có tin tức



PHẬT GIÁO BẮC BỘ TẠM CHIẾM

hoạt động Phật giáo (tới khi tờ Tin Tức Phật giáo phát hành tháng 10/1951 thì Phương Tiện bỏ mục này). Ngoài các tác giả quen thuộc như Tố Liên, Trí Hải... đã xuất hiện một số cây bút trẻ như Thanh Kiểm, Trí Quang, Tâm Giác, Tâm Châu, Quảng Độ, Khánh Vân, Thanh Hương v.v... báo cũng đăng lại bài đã đăng trên Đuốc Tuệ của các cư sĩ Bùi Kỳ, Nguyễn Trọng Thuật, Thiếu Chửu, Dương Bá Trạc... nhưng ký tắt là BK, NTT, ĐNT, TC, DBT... Phương Tiện cũng giới thiệu nhiều bài của các nhà sư Trung Quốc nổi tiếng như Thái Hư Đại sư, Đế Nhân, cư sĩ Đường Đại Viên...

Phương Tiện đình bản tháng 6 năm 1954 (?).

Ngày 05/10/1951, Tin tức Phật giáo (phụ trương của báo Phương Tiện) xuất

bản hàng tuần ra số đầu tiên để kính tặng thập phương giáo hữu cho ai nấy đều biết rõ tình hình Phật giáo hiện tại ở trong nước cũng như ngoài nước. Tin Tức Phật giáo ra được 66 số thì đình bản (ngày 03/01/1953) do nhu cầu thì tăng mà nguồn kinh phí đảm bảo lại giảm. Tin tức Phật giáo đưa tin các phong phú: từ các chuyến đi giảng diễn thuyết pháp, dự lễ khánh thành các Chi hội Phật giáo địa phương đến tin tức Phật giáo quốc tế. Báo tường thuật chi tiết về đại hội Phật giáo thế giới lần thứ hai tổ chức tại Tokyo, Nhật Bản và hoạt động của đoàn đại biểu Phật giáo Việt Nam do Thượng tọa Tố Liên làm trưởng đoàn tại đại hội, Lễ cung nghinh xá lợi đức Phật ở Campuchia v.v... giúp cho tăng ni, Phật tử Việt Nam hiểu rõ hơn về tình hình Phật giáo thế giới.



Báo cũng giới thiệu các cuốn sách viết về Phật giáo nổi tiếng như: Thế nào là Phật và Phật pháp, Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX ... của cư sĩ Thiếu Chử, cuốn Tăng già Việt Nam của Pháp sư Trí Quang, Ảnh đạo vàng của Võ Đình Cường...

Để tiếp tục nhiệm vụ truyền bá và thông tin về Phật giáo, Hội Việt Nam Phật giáo cho ra tờ tuần báo vẫn lấy tên là Tin Tức Phật giáo nhưng nhiều trang hơn với một toà soạn và trị sự riêng chứ không phải là phụ trương của báo Đuốc Tuệ nữa. Số 1 tuần báo Tin Tức Phật giáo ra ngày thứ bảy 10/01/1953, Hội trưởng Hội Việt Nam Phật giáo Bùi Thiện Cơ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, ông Trần Văn Quý làm thư ký.

2. Nguyệt san Bồ Đề Tân Thanh

Hội Phật tử Việt Nam được thành lập tại chùa Chân Tiên (phố Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng Hà Nội) do một số cư sĩ mến mộ đạo Phật như các ông: Văn Quang Thủy, Nguyễn Văn Chế, Lê Văn Lâm, Trương Đình Vy, Lê Văn Giáp, và Bùi Hưng Gia góp sức.

Hội thường tổ chức diễn thuyết tại chùa Chân Tiên. Hội cũng thiết lập một Ban Hoằng kinh để xuất bản các kinh sách Phật giáo, đặt trụ sở tại số 56 phố Hàng Trống, Hà Nội.

Ngày 22/9, bản nguyệt san Bồ Đề Tân Thanh của Hội Phật tử Việt Nam ra số đầu tiên. Báo do cư sĩ Tuệ Nhuận Văn Quang Thủy làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút, trụ sở đặt tại số 108 đường Boret (số 26 phố Trần Xuân Soạn?) Hà Nội. Những cây bút chính là Văn Quang Thủy, Hồng Liên, Lê Văn Giáp, Nguyễn Xuân Chử, Nguyễn Đại, Cát Thành Lan. Bồ Đề Tân Thanh đình bản vào tháng 5/1954.

3. Tái thành lập nhà in Đuốc Tuệ

Năm 1949, Hội mua một máy in và phụ tùng con chữ của nhà in Đông Phương về tái lập nhà in Đuốc Tuệ đặt tại chùa Quán Sứ, tiếp tục in kinh sách, truyền bá Phật pháp. Bản nguyệt san Phương Tiện, tuần báo Tin Tức Phật giáo của Giáo hội Tăng già Bắc Việt sau đó là tuần báo Tin Tức Phật giáo của Hội Việt Nam Phật giáo cũng được in tại đây. Nhà in do ông Nguyễn Đình Dương làm quản lý.

Đức Tuệ cũng ấn hành khá nhiều đầu sách bao gồm kinh và khoá lễ toàn tiếng Việt, kinh có chữ Hán Việt đối chiếu, kinh toàn Hán văn, Phật học thường thức và luận đàn, nhưng chủ yếu là tái bản sách của các tác giả thời kỳ chấn hưng như Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Trọng Thuật, Trần Trọng Kim, Thiếu Châu ... một số tên tuổi mới xuất hiện như Thanh Hương (Chữ Tâm của đạo Phật, Cái hại dị đoan), Tố Liên (Tám gương Tam quy, Ký sự của phái đoàn Phật giáo Việt Nam đi Ấn Độ), Trí Hải (Phật hoá tiểu thuyết, Nhân gian Phật giáo đại cương, Đồng nữ La hán...), Tâm Châu (Tám gương hỷ xả)... và sách của một số tác giả ở miền Trung và miền Nam như Thích Mật Thể, Võ Đình Cường, Mai Thọ Truyền ... Ngoài ra Đức Tuệ còn in tranh Phật, bản nhạc, số... phục vụ Phật tử.

Nhà in Đức Tuệ giải thể sau ngày hoà bình lập lại ít lâu.

Ngoài báo chí, bắt đầu từ 1/7 âm lịch năm 1952 đài phát thanh Hà Nội có hai buổi phát thanh về Phật giáo vào hồi 21 giờ - 22 giờ ngày mùng 1 và rằm hàng tháng trên làn sóng điện 19 thước.

4. Tái lập thư viện và thỉnh Đại tạng kinh

Giữa năm 1950, sau khi ổn định tổ chức, các sinh hoạt của Hội dần đi vào nề nếp, Hội cho tái lập Thư viện chùa Quán Sứ để phục vụ thiện tín thập phương. Nhờ sự quan tâm của Hội và sự ủng hộ của Phật tử các nơi, chỉ một thời gian ngắn sau tái lập, thư viện đã có một số lượng lớn sách kinh Phật cũng như báo chí, kể cả sách báo của Phật giáo miền Nam và miền Trung gửi ra.

Cuối năm 1949 đầu năm 1950, Thượng toạ Trí Hải từ Hà Nam trở về Hà Nội. Ông đã tích cực vận động và quan hệ với nhiều nơi giúp tiến cho Hội, gửi sang Nhật Bản thỉnh được bộ "Tân tu Đại Chính đại tạng kinh" toàn tạng đóng thành 100 tập, nội dung có 2.920 bộ kinh sách khác nhau. Bộ ít nhất là 1 quyển, bộ nhiều nhất là 600 quyển cộng là hơn 2 vạn quyển đầy đủ tất cả các kinh, luật, luận, phí tổn đưa bằng tàu thủy về tới chùa Quán Sứ hết hơn 2 vạn đồng Đông Dương, thỏa lòng mong ước của Hội bấy lâu nay.

Thượng gia cư sĩ Bùi Hưng Gia, một người rất có tâm với đạo Phật cũng mua một bộ Đại Tạng Kinh mang từ Nhật Bản về Hà Nội.

IV. Công tác đào tạo tăng tài

Tại các vùng hồi cư, điều kiện đã có đủ cho sự tạo dựng lại cơ sở Phật giáo. Khắp nơi tăng sĩ và cư sĩ tìm về với nhau để tổ chức lại sự tu học. Việc đào tạo tăng tài lúc này lại càng cần thiết.

1. Trường Khuông Việt

Ngày 23/9 (2.8 âm lịch), Trường Tăng học bậc tiểu học dạy theo chương trình của Bộ Quốc gia Giáo dục mang tên Khuông Việt được thành lập theo quyết nghị của Ủy ban chấp hành Hội Tăng Ni Bắc Việt đặt tại chùa Quán Sứ (trên gác) do ông Nguyễn Ngọc Quỳnh là một vị hội viên làm Hiệu trưởng. Hòa thượng Tuệ Tạng - Tâm Thi (tổ Cồn) làm Đốc giáo đã làm lễ khai giảng.

Nhờ sự vận động tích cực của Thượng toạ Tố Liên, năm 1949 trường Ni học đặt tại chùa Vân Hồ (nay thuộc phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) đã được thành lập và bước vào năm học mới sau trường Khuông Việt 4 ngày. (27/9 tức 4/8 âm lịch)

Ni sư Đàm Đâu, Phó ủy viên Giáo dục Ni học đọc diễn văn khai trường. Thượng toạ Tố Liên, Hội trưởng Hội Tăng Ni Bắc Việt cùng nhị bộ thanh chúng đã về dự. Trường do Ni sư Đàm Soạn làm Giám học và Quản chúng (năm 1951 bà mời Ni sư Đàm Đâu thay mình để bà chuyên lo việc giảng dạy). Hòa thượng Tuệ Tạng và các Thượng toạ Tố Liên, Trí Hải đã được mời làm giảng sư của trường, ngoài ra trường còn mời một số Ni sư trong Huế ra dạy. Chương trình học ngoài nội điển còn có tiếng Hán, khoa học phổ thông và tiểu công nghệ.

Nhờ có thầy tốt, trò được chọn lựa nên kết quả học tập của học sinh khá tốt, đơn cử Trường Khuông Việt: Niên học 1949-1950 có 25 học sinh dự thi, đỗ 25; Niên học 1950-1951 có 41 học sinh dự thi đỗ cả 41; Niên học 1951-1952 có 48 học sinh dự thi đỗ 44 em, trong 25 em của trường Bảo trợ giáo dục Nhi đồng có 21 em trúng tuyển.

Để nâng cao trình độ Hán văn cho các tăng ni từ tháng 8 năm 1952 Chùa Quán Sứ mở hai lớp học chữ Hán: Một lớp (sơ đẳng) học 8-9 giờ tối; một lớp (trung đẳng) 9-10 giờ

tối do cụ Tú Bình dạy theo phương pháp mới.

Đối tượng là các sư chú, sư bác, tối học không phải trả học phí nhưng các học sinh ở xa phải tự tìm lấy chỗ trọ ở một ngôi chùa nào gần cho tiện vì ở chùa Quán Sứ hiện thời rất chật không có đủ chỗ nghỉ.

Khó khăn lớn nhất để duy trì các trường học là bảo đảm kinh phí. Số tiền niêm của các vị tăng ni có chùa riêng, nhiều lắm chỉ duy trì cho trường Phật học được hơn một tháng. Để giải quyết việc này hội thành lập cơ quan bảo trợ Phật học để mời thập phương giúp đỡ. Sau đó Ủy ban chấp hành yêu cầu tất cả các vị tăng ni nên khuyến hoá các thiện tín lui tới chùa cảnh để gia nhập vào cơ quan Bảo trợ Phật học...

2. Trường Vạn Hạnh

Chùa Hàm Long là nơi danh lam cổ tích của Hà Nội. Trong những ngày đấu kháng chiến chống Pháp, chùa bị thiêu huỷ mãi tới năm 1953 vẫn chưa xây dựng lại. Thành phố và một số người định lấy khu đất đó. Hội kiên quyết giữ đất và thành lập Ban Hưng công (Thượng toạ Trí Hải làm trưởng ban) để kiến thiết lại toàn bộ khu vực chùa và trường trung, tiểu học dành riêng cho Ni chúng và nữ giới để làm nơi tu học và phụng sự. Lúc bấy giờ trường học ở Hà Nội rất thiếu nên Hội quyết định xây dựng trường trước. Sau 6 tháng đã làm được hai nhà hai tầng; mỗi nhà có 4 phòng học (Mỗi phòng có diện tích 6x8 m), một ngôi nhà làm văn phòng cùng các nhà phụ. Tổng chi phí xây dựng và mua sắm dụng cụ là trên 1 triệu đồng. Bắt đầu kỳ nghỉ hè 1954, trường được hoàn thành và khai giảng ngay lớp hè lấy tên là Vạn Hạnh. Một trong hai ngôi nhà hai tầng này là do Ban Ưu bà Di học Phật phát tâm cúng góp. Phải nói rằng, việc xây dựng trường Vạn Hạnh là một cố gắng lớn và đóng góp kịp thời giải quyết nạn thiếu trường học lúc bấy giờ của Hội.

3. Giảng đường và học hiệu Phật giáo Hải Phòng

Việc làm giảng đường và trường học của chi hội Phật giáo Hải Phòng để xứng từ năm 1952, dự trù làm một ngôi chùa trong thờ Phật và đủ để giảng diễn lễ bái và cơ sở làm việc Hội, ngoài ra còn có trường học theo chương trình nhà nước. Số dự chi khoảng 2 triệu đồng Đông Dương.





Ngày 3/1/1953 Hội đồng ban Quản trị Hội Việt Nam Phật giáo họp thành lập ban Hưng công chính thức xây dựng "Giảng đường và học hiệu" Hải Phòng:

Trường ban: Bùi Thiện Cơ;

Phó trưởng ban: HT Hà Thông Tuệ, Tăng trưởng Giáo hội Tăng gi miễn Duyên Hải, Hải phòng và đạo hữu Thanh Phương chi hội trưởng Phật giáo Hải Phòng;

Thư ký: đạo hữu Trần văn Quý, trưởng ban Văn Mỹ Nghệ Hội Việt Nam Phật giáo và đạo hữu Bùi Tiến Quế, thành viên Ban Trị sự Phật giáo Hải Phòng;

Ban Tài chính: Hoà thượng Hà Thông Tuệ.

Ban Công tác: đạo hữu Thanh Phương.

Công việc còn dang dở ở thời kỳ chuẩn bị thì ông Thanh Phương mất, chi hội Hải Phòng bầu ông Tô Văn Lượng lên làm Hội trưởng để tiến hành công việc. Mãi tới năm 1953 vẫn chưa làm. Khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Hải Phòng nằm trong khu vực tập kết 300 ngày, kể ở người đi sinh bối rồi. Chi hội phải thỉnh Thượng toạ Trí Hải ở Ban Trị sự Trung ương xuống giúp. Mãi tới ngày mồng 8 tháng Chạp năm Giáp Ngọ (đầu năm 1955) mới làm lễ khánh thành. (ngôi chùa làm bằng xi măng cốt thép, nền cao 1 m, diện tích 400 m², lát toàn gạch hoa).

Cử người đi học ở nước ngoài

Trong thời kỳ chấn hưng trước đây duy nhất một lần vào năm 1937 Hội cử Thượng toạ Trí Hải cùng Thượng toạ Mật Thể sang Trung Quốc tham học Phật pháp chữ chưa có Tăng Ni sinh nào được đưa đào tạo cơ bản hoặc ở bậc cao hơn ở nước ngoài. Sau chuyến đi đó, có lẽ ngài Trí Hải rút ra bài học kinh nghiệm không nên đưa người đi du học ở một nước có nền Phật học như ở ta, nên trong thời kỳ này, sau khi gia nhập Phật giáo thế giới, Hội đã cử một số tăng sinh sang Ấn Độ, Nhật Bản, Srilanca học để làm nòng cốt cho công cuộc chấn hưng sau này: Ngày 13/11/1949, ông Nghiêm Xuân Cẩn, hội viên hội Việt Nam Phật giáo đã sang tu học ở Ấn Độ. Năm 1953, nhà sư Phúc Tuệ (Quảng Độ), Tâm Châu... sang Ấn Độ, Srilanca để theo học Phật pháp; các sư ông: Chân Từ (Thanh Kiểm), Tâm Giác... sang Nhật Bản tu học.

Các vị nời trên, sau khi du học về đã có nhiều đóng góp cho Phật sự.

(Còn nữa)

ẢNH HƯỞNG CỦA LỄ LỐI LỄ NGHI PHẬT GIÁO MỚI DO HÒA THƯỢNG TRÍ HẢI ĐỀ XUẤT

TS NGUYỄN HẢI HOÀNH

Chấn hưng Phật giáo Việt Nam là một công việc rất lớn và rất khó khăn. Để làm được việc đó, Hòa thượng Trí Hải đã chủ động, sốt sắng đứng ra vận động thành lập Hội Phật giáo, nhằm tập hợp các Phật tử miền Bắc trong một tổ chức duy nhất, từ đó mới có sức mạnh thực hiện được tâm nguyện sâu xa của Ngài là chấn hưng phong trào Phật giáo, nhằm mục tiêu xa hơn là để dân tộc Việt Nam có thể tiến lên sánh vai cùng năm châu.

I. Chấn hưng Phật giáo không thể tách rời việc chấn chỉnh các nghi lễ

Trong việc Chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Trí Hải đặc biệt chú trọng chấn chỉnh phần nghi lễ. Đó là vì nghi lễ có vai trò cực kỳ quan trọng nhằm duy trì và tăng cường lòng tin của Phật tử đối với Phật giáo, với Phật Thích Ca Mâu Ni, cũng như nhằm thống nhất các Phật tử thành một khối trong niềm tin thiêng liêng. Không hoạt động tâm linh nào của một quần thể người sống có tổ chức lại không có nghi lễ của mình, ngay từ sự cúng bái tổ tiên trong các gia đình cũng theo một nghi lễ nhất định. Nghi lễ là một hoạt động rất quan trọng về hình thức cũng như nội dung trong đời sống tôn giáo. Tất cả các tôn giáo đều đặc biệt chú trọng phần nghi lễ



của mình. Nghi lễ làm cho tôn giáo trở nên thiêng liêng, làm cho tín đồ gắn kết với nhau trong một niềm tin chung. Có thể nói không có nghi lễ thì tôn giáo coi như chết.

Phật giáo từ xưa đã có những nghi lễ chung, Phật giáo của mỗi dân tộc lại có những nghi lễ riêng. Dân tộc Việt Nam có truyền thống văn hóa lâu đời lại càng coi trọng các nghi lễ. Sau cả nghìn năm tồn tại trên đất nước ta, Phật giáo trở thành tôn giáo lớn nhất, đông người nhất. Hầu như khắp nơi đều có chùa Phật, là nơi các Phật tử thường xuyên đến để làm nghi lễ Phật giáo. Theo một ước tính, trong nửa đầu thế kỷ XX, riêng Bắc Kỳ đã có khoảng 7000 chùa, trung bình

mỗi chùa có 100 Phật tử thường xuyên đi lại cúng lễ. Như vậy nghĩa là thường xuyên có 700 nghìn người (báo Đuốc Tuệ số 18 năm 1936), tức ngót một phần 10 số dân Bắc Kỳ đến chùa làm các nghi lễ Phật giáo. Thật là một con số khổng lồ! Qua đó có thể thấy nghi lễ chiếm một lượng thời gian không nhỏ cũng như chi phí khá lớn của các tăng ni và Phật tử. Trong các nghi lễ của Phật giáo, ngoài việc tụng kinh niệm Phật hàng ngày ra, chủ yếu còn có các nghi thức khi cúng lễ cho người sống hoặc người đã chết, nghi thức lễ hội trong các ngày lễ như Phật Đản, Phật Viên tịch.

Nghi lễ có tác dụng quan trọng như vậy, nhưng khi Phật giáo suy đồi thì các nghi lễ Phật giáo cũng dần dần mất tính chất nghiêm chỉnh; nhiều hủ tục ngoài xã hội lan tràn vào đời sống tôn giáo, làm cho nghi lễ Phật giáo thiêng liêng trở thành hoạt động mê tín dị đoan. Bởi vậy, Chấn hưng Phật giáo không thể tách rời việc chấn chỉnh các nghi lễ Phật giáo.

Ngoài các nghi thức tụng niệm ra thì cúng lễ là nghi lễ chủ yếu của Phật giáo. Thông thường, khi cúng lễ đều có dâng hương hoa, thắp đèn nến; nhưng khi Phật giáo suy đồi thì lại có thêm hủ tục đốt vàng mã, cúng rượu thịt.

Nạn đốt vàng mã khi cúng lễ vong linh người đã qua đời là một trong các biểu hiện mê tín trong nghi lễ Phật giáo. Tệ nạn này vừa lãng phí tiền của vừa làm mất đi tính chất thiêng liêng cao quý của Phật giáo chân chính. Vàng mã là những thứ làm bằng giấy để đốt đi, coi như thứ cúng cho người chết; đây là một phong tục mê tín coi người chết cũng cần các đồ dùng như người sống. Đạo Phật cho rằng mọi sinh linh đều ở trong vòng luân hồi siêu thoát sinh tử; đều dựa vào quan hệ nhân quả mà lưu chuyển trong ba kiếp là kiếp trước, kiếp hiện nay và kiếp vị lai. Phật giáo đề xuất "Diệt Đế" (trong "Tứ Đế") là mục tiêu cuối cùng của sự tu hành, là cõi lý tưởng mà các sinh linh đạt được sau khi đã diệt trừ hết mọi thống khổ và phiền não. Cõi tinh thần ấy gọi là "Niết Bàn" tức nơi cực lạc, vĩnh hằng, yên tĩnh, không có khổ đau và phiền muộn. Bởi vậy, Phật giáo không có tục đốt vàng mã mà chỉ có nghi lễ cầu siêu, tức cầu xin cho linh hồn người chết được siêu thoát.

Tháng 8 năm 1937 khi còn đang du học ở Trung Quốc, Hòa thượng Thích Trí Hải từng





viết bài “Bàn về sự đốt vàng mã” (về sau đăng trên báo Đuốc Tuệ số 75 và 76 ngày 15/12/1937 và 01/01/1938), trong có đoạn: “Chính trong kinh Phật chỉ thấy chỗ nào cũng nói cấm đốt vàng mã. Như trong kinh Dược Sư là bộ kinh rất nhiều người tụng, có nói: “... Đốt tiền và các thứ vàng mã cũng là giết chóc chúng sinh để tế bái quý thần, chỉ những thêm tội nghiệp và chóng chết mà thôi chứ không ích lợi chi cả”. Trong các kinh, luật, luận còn nhiều chỗ nói cấm sự đó lắm”. Ngài vạch rõ thủ phạm của nạn đốt vàng mã là mấy tên làm đồ giấy lập kế để thu lợi riêng và bòn bá đạo mê tín quý thần lợi dụng lòng mê tín của người đời mà bịa đặt ra sách này, kinh nọ viết những sự nhảm nhí nào trả nợ Táo quân, nào ký kho âm phủ ... khiến những người kém hiểu biết nhầm mắt làm theo, lâu ngày thành tập quán. Cho nên trong Luật Sa di, các cụ tổ đã phải cấm đọc mấy bộ kinh ấy, chúng đều là ma nói chứ không phải lời Phật. Do đang học ở Tàu nên Hòa thượng Trí Hải đã tìm hiểu và được biết sự đốt vàng mã là ở Tàu mà ra chứ không có dính dáng gì với đạo Phật cả; dân ta bắt chước người Tàu nên mới có tệ ấy. Cuối cùng, Ngài khuyên: chúng

ta nên đem số tiền đốt vàng mã góp lại, giao cho hội Phật giáo dùng làm việc từ thiện. Thật là một lời khuyên chí tình, chí lý!

Hòa thượng Trí Hải cũng phê phán mạnh mẽ tệ sát sinh khi cúng lễ. Trong bài “Cúng lễ cần phải giới sát”, Ngài đề xuất khi cúng lễ phải cấm sát sinh. Ngài viết: “Suốt 3 tạng 12 kinh của Phật dạy không thấy chỗ nào nói sát sinh để cầu phúc cả, mà chỉ thấy nói phóng sinh tu phúc mà thôi. Không hiểu tại sao có người theo đạo Phật đã lâu lại không làm đúng giáo lý Phật dạy. Sát sinh là việc đại ác trong thiên hạ, mà làm ác tất gây thành nghiệp báo đời đời kiếp kiếp, thế mà lại toan cầu lấy phúc, lấy sống lâu, lấy giàu sang thì thật là không hợp. Làm thế có lẽ chỉ là cầu tội chứ không phải là cầu phúc. Thường có người khi đau ốm lại lập đàn nọ tràng kia, tụng niệm lễ bái niệm Phật, song lại không chịu nhất tâm tin lời Phật, mà bày đặt ra sát sinh, rượu chè, cầu khẩn cúng vái ma quỷ nên có người chưa cúng lễ xong thì người bệnh đã tắt nghỉ; thành ra cầu lấy sống lâu lại hóa chóng chết. Có người hiểu thảo nghĩ đến cha mẹ tổ tiên bèn lập đàn tràng tụng kinh siêu độ (làm chay), mong

cho các linh hồn được giải thoát. Thế mà các đàn chay từ khi vào đàn cho tới khi mãn tán, thấy bày đặt lên không biết bao nhiêu là rượu thịt, mà trong kinh Phật dạy tối kỵ rượu thịt và các thứ hành tội; nếu người nào ăn thịt uống rượu cùng bày các thứ đó mà tụng kinh lễ bái, thì chư Phật cùng các vị thánh hiền đều lánh xa hết chỗ đó, chỉ còn các tà ma yêu quái đến hưởng thụ xong rồi giáng tai vạ cho chủ đó thôi. Làm chay mà sát sinh, vì sát sinh nên mới phải tội. Không những mình giết mình mà cả các vong linh cũng phải mang thêm tội nữa. Kinh Địa Tạng nói: 'Các người vong bình sinh đã gây bao nhiêu tội nghiệp thì tự mình phải mang lấy, nay chết đi, người thân lại vì mình mà gây thêm tội cho chứ không có ích lợi chi cho người vong cả'. Xét thế thì đủ rõ cúng lễ cần phải giới sát thì mới được hưởng phần phúc lợi". (Báo Đốc Tuệ số 14).

Sau khi thành lập, Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã quy định thống nhất các ngày lễ chính và in quy định đó vào tập Nhật Tụng. Ngày 17/2/1935, Hội ra văn bản công nhận 2 ngày đại lễ là:

- Lễ Phật Đản vào ngày 8 tháng 4 âm lịch, vừa là ngày vía đức Thích Ca vừa là ngày họp Đại Hội đồng thường niên của Hội;
- Ngày vía đức Di Đà 17 tháng 11 âm lịch và là ngày kỷ niệm thành lập Hội.

Về sau lại ra quy định rằm tháng Hai âm lịch là lễ kỷ niệm đức Thích Ca nhập tịch.

Việc ban hành quy định thống nhất nói trên đã làm cho các ngày lễ đó được tổ chức đồng loạt trong hàng trăm nghìn Phật tử khắp nơi, do đó tạo ra không khí lễ hội rầm rộ trọng thể, nâng cao được niềm tin của Phật tử vào đạo Phật.

Riêng Hòa thượng Trí Hải đã viết một số bài báo hoặc sách, đề xuất phải thống nhất các ngày lễ của Phật giáo cũng như thống nhất nghi thức hành lễ như "Bàn về sự đốt vàng mã", sách "Phật giáo Việt Nam", đặc biệt cuốn "Nghi thức tụng niệm" in đi in lại 9 lần tới 26 nghìn bản đã được phổ biến rộng rãi trong giới Phật tử cả nước ta.

II. Nghi lễ Phật giáo do Hòa thượng Trí Hải đề xuất đã có tác dụng tích cực đối với Phật tử miền Bắc

Từ sau ngày thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ, dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của Hội, Phật

tử các nơi đã tổ chức hành lễ theo nghi thức do Hòa thượng Trí Hải đề xuất.

Trước kia các chùa đều có làm lễ Phật đản, nhưng lại tổ chức như các lễ bình thường khác, làm cho lễ hội này mất tính chất trọng thể. Từ sau ngày thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ, lễ Phật đản đã được cử hành long trọng, quy mô lớn, có hàng nghìn, chục nghìn người tham gia, khiến các giới trong nước thấy rõ vai trò quan trọng của Phật giáo trong đời sống xã hội.

Trước ngày lễ, từ Trung ương Hội cho tới các chùa đều ra thông cáo, báo trước cho Phật tử biết thời gian làm lễ và các quy định hành lễ. Các thông cáo này đều có nội dung tiến bộ hơn hẳn trước kia, chủ yếu là không nhận tiền cúng lễ của thập phương. Thí dụ thông cáo về việc tổ chức lễ Phật đản năm 1936 của Hội, đăng trên báo Đốc Tuệ số 24 có viết "... Xin mời các hội viên và thập phương thiện tín đến lễ Phật, nhưng xin đừng đem lễ phẩm gì cả. Ban Nghi lễ xin có lời trân trọng khẩn cầu cùng thập phương là khi làm lễ đừng nên nói chuyện to tiếng, huyên náo, để giữ lấy vẻ tôn nghiêm.".

Báo Đốc Tuệ số 25 (2.6.1936) có đăng Thông cáo "Một đám chay đàn làm phúc" của Ban Đại lý Hội Phật giáo địa phương có trụ sở tại đường Bonnal, Hải Phòng, cho thấy Ban này đã tự bỏ tiền thỉnh các cao tăng đến làm lễ Trai đàn phổ độ trong 3 ngày đêm từ 10/4 âm lịch trở đi, nhằm siêu độ cho những oan hồn bỏ mình vì nước trên sông Bạch Đằng trong các trận thủy chiến đánh trả quân xâm lược phương Bắc cũng như những người bị chết đuối trên sông này. Bản Thông cáo viết: "Trong những ngày làm chay, chúng tôi không nhận tiền cúng của ai, cũng không cho người đi quỳ tiến ở bất cứ nơi nào".

Do nhiều chùa có đặt mua báo Đốc Tuệ thường xuyên, nên những cải tiến nói trên đều được các nơi biết và hưởng ứng làm theo. Với cách tổ chức minh bạch như vậy, rõ ràng việc cử hành các nghi lễ Phật giáo không còn là việc làm bậy bạ nhằm lấy tiền và đồ cúng của Phật tử. Riêng điều đó đã nâng cao uy tín của các tăng ni, làm cho các giới đồng bào trong xã hội thêm kính trọng giới Phật giáo.

Hòa thượng Trí Hải chú trọng đặc biệt tới nội dung các lễ hội Phật giáo, ngoài phần nghi thức cúng lễ, Ngài còn quy định tăng thêm phần diễn giảng giáo lý của đạo Phật,

như giảng kinh, diễn thuyết ...khiến cho sau mỗi dịp lễ, các Phật tử hiểu rõ hơn, đúng hơn về Phật giáo và thấy được Phật giáo là một tín ngưỡng cao cả chứ không phải là mê tín dị đoan. Chẳng hạn, mục "cư sĩ Phật giáo diễn thuyết" đều thấy có trong Thông cáo Lễ Phật đản năm 1936 của Hội Phật giáo Bắc Kỳ (báo Đuốc Tuệ số 14) hoặc trong Chương trình Lễ Kỷ niệm đức Thích Ca nhập Niết bàn ngày rằm tháng Hai âm lịch (báo Đuốc Tuệ số 80).

Dưới sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ, ngay từ năm 1936, mọi hoạt động nghi lễ Phật giáo đều có tiến bộ đáng kể. Hòa thượng Trí Hải có kể về lễ Phật đản năm đó tại xã Phương Lâm, tổng Hòa Bình, châu Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình, nơi Ngài cùng sư cụ Tâm Nhiên được Hội cử về dự lễ. Xã này tuy hẻo lánh và ở xa Hà Nội lại chưa lập chi hội Phật giáo nhưng do có đặt mua báo Đuốc Tuệ nên Tuần phủ hưu trí Đinh Công Siển đều biết về hoạt động của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Ông đã sửa sang ngôi chùa xã mình và viết thư đề nghị Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ cử người lên làm lễ và diễn giảng cho đồng bào nghe, vì chùa này chưa có sư trụ trì. Ngay từ chiều mồng 7 tháng 4 ta, ông Tuần phủ đem lễ vật ra bày ở chùa. Sáng sớm hôm sau, ông cho đánh chiêng trống vang lừng núi rừng, dân chúng xung quanh nườm nượp rủ nhau đến chùa. 7 giờ sáng, các sư làm lễ Mộc Dục rồi lên tuần cúng Phật cùng mọi người. Lễ xong, đến phần Thượng tọa Trí Hải thăng tòa diễn giảng sự tích đức Thích Ca giảng sinh và giáo lý của đạo Phật, tôn chỉ của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Mọi người ngồi nghe rất trật tự và kính cẩn.

Chùa Đại Thành hội quán Chi hội Phật giáo tỉnh Bắc Ninh khi cử hành Lễ Phật đản đã có sáng kiến tổ chức cho 5 tầng ni học sinh thực tập thuyết pháp, dưới sự giám sát của hai vị cố vấn do Hội cử xuống. Buổi tối, mọi người cùng nghe một vị Tú tài giảng sự tích đức Thích Ca; diễn giả nói hùng hồn, gãy gọn. Sau đó, Tổng đốc Bắc Ninh lên thuyết giảng với chủ đề sắc không và ngũ giới, nêu lên được ý nghĩa của chính tâm diệt dục. Thính giả rất hào hứng nghe và vỗ tay tán thưởng. Cuối cùng là lễ phát thưởng cho các tầng sinh thuyết pháp thành công. Công chúng đến dự lễ Phật đản năm ấy đều hoan hỷ vì các lễ Phật đản trước đây chưa



bao giờ có không khí trọng thể và vui vẻ hữu ích như vậy.

Lễ Phật đản tại chùa hội quán tỉnh Kiến An cũng được tổ chức rất trang nghiêm, long trọng. Ngoài 50 đồng Đông Dương do các hội viên quyên góp, Trung ương Hội còn cho 10 đồng, nhờ vậy có đủ kinh phí để Ban Khánh tiết trang hoàng hoa đèn giấy khắp nơi, lại cho sơn son thiếp vàng sáng loáng bát bảo và ban thờ. Nhiều bóng đèn điện trang trí trong các bụi cây làm cho khuôn viên nhà chùa sáng lộng lẫy. Khoảng hơn



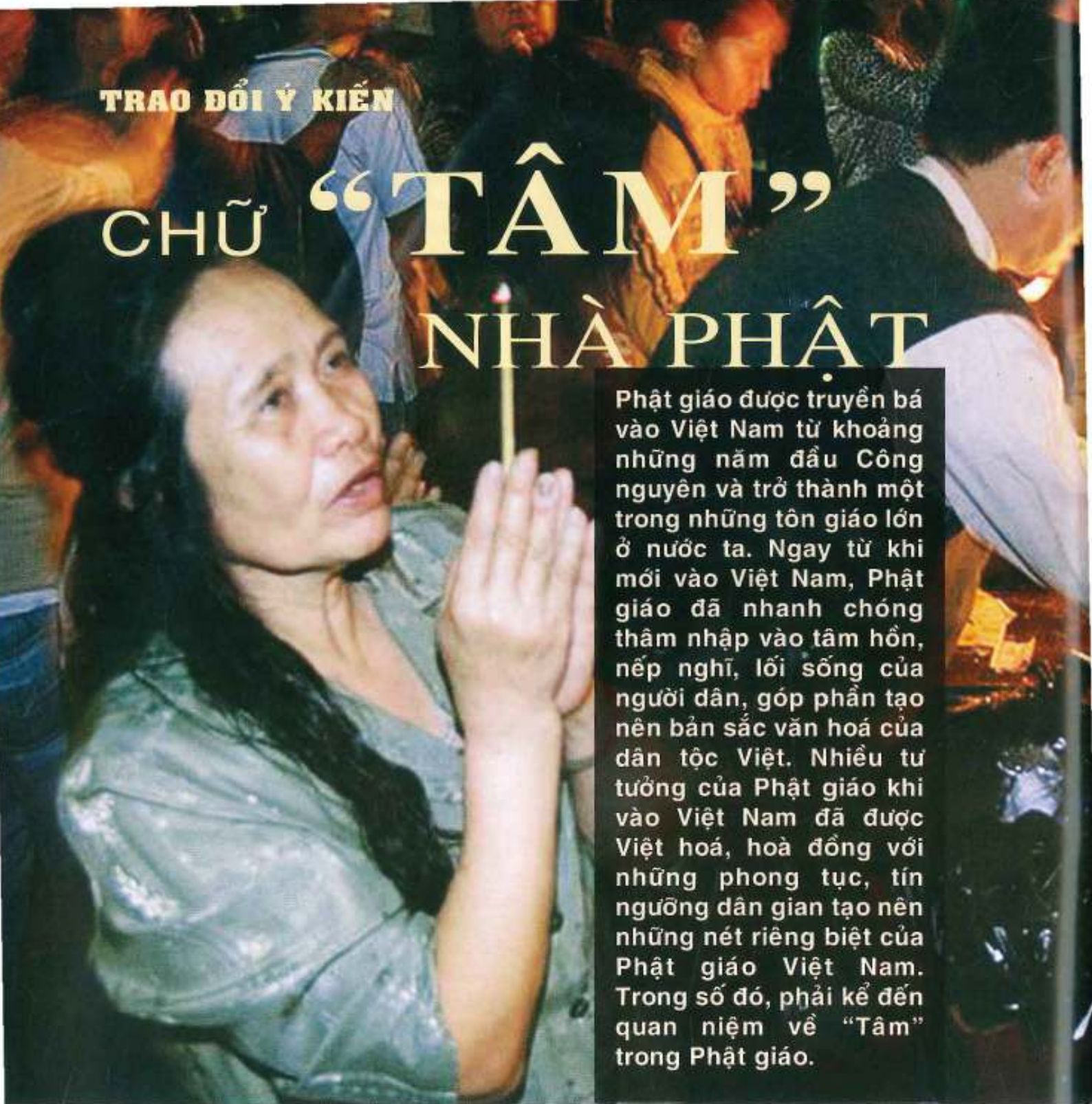
600 thiện nam tín nữ và chừng 200 hội viên đã đến dự đại lễ, trong đó có cả một số quan chức người Pháp. Sau các nghi lễ thông thường bắt đầu từ chiều mồng 8 tháng 4 âm lịch, buổi tối cũng có tiết mục diễn thuyết về sự tích đức Phật và giáo lý của đạo Phật, kéo dài trong một tiếng đồng hồ. Mãi tới 3 giờ sáng ngày mồng 9 các khóa lễ mới kết thúc. Nhiều đồng bào chưa muốn ra về vì quyến luyến cảnh thiền môn và vì nỗi vui mừng chưa bao giờ thấy lễ Phật đàn được tổ chức trang trọng, vui vẻ như vậy.

Khác với địa phương Kiến An, lễ Phật đàn tại chùa Quán Sứ - Hội quán của Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ lại mang tính chất thuần túy Phật giáo chứ không chú trọng trang hoàng long lộng lẫy và cử hành sớm ngay từ sáng mồng 7/4 âm lịch. Dù vậy, các thiện tín vẫn đến dự đông như nêm cối trong nhà ngoài sân, ngoài đường phố. Sau các khóa lễ của tăng sinh trường tiểu học là lễ Lục Cúng. Chánh Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ đích thân làm chủ lễ. Nhiều quan chức các tỉnh khác cũng về dự vì hôm đó là ngày Chủ nhật. Buổi chiều, các tăng sinh trường đại học Phật giáo (học ở chùa Sở) lên khóa lễ. Sau đó là lễ tụng kinh Pháp Hoa và khóa đại lễ. Buổi tối, Phó bảng Bùi Kỳ, một nhà văn hóa nổi tiếng diễn giảng với chủ đề Vì lẽ gì mà chúng ta nên theo đạo Phật. Lễ chính đàn bắt đầu từ sáng hôm mồng 8. Buổi tối, Hòa thượng Tuệ Tạng diễn giảng về Sự tích đức Phật Thích ca giảng sinh. Lễ Phật đàn năm ấy thực sự là một ngày hội của tăng ni, Phật tử và của dân chúng thành phố Hà Nội vừa long trọng trang nghiêm, vừa bổ ích giúp mọi người hiểu rõ hơn về đạo Phật.

Qua vài thí dụ nói trên, có thể thấy từ sau ngày thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ, các hoạt động nghi lễ Phật giáo ở miền Bắc đã có tiến bộ đáng kể. Các hiện tượng tiêu cực, mê tín dị đoan không còn nữa. Bản chất thiêng liêng của tín ngưỡng Phật giáo được thể hiện rõ trong các nghi lễ, nhất là các lễ hội lớn. Không những các Phật tử hoan nghênh, phấn khởi mà đông đảo đồng bào trong xã hội cũng vui mừng vì thấy hoạt động của các Phật tử thực sự giúp ích cho việc phục hồi luân lý đạo đức, các nghi lễ Phật giáo thực sự là một hoạt động lành mạnh làm phong phú đời sống tinh thần của xã hội ta.

Hòa thượng Thích Trí Hải đã có công lớn trong việc chấn chỉnh các nghi lễ Phật giáo và qua đó Ngài đã đóng góp rất lớn cho việc Chấn hưng Phật giáo nước nhà. Ngày hôm nay, chúng ta không những ghi nhớ công ơn của Ngài, tăng thêm lòng kính trọng Ngài, đồng thời còn phải cố gắng phấn đấu sao cho mọi hoạt động nghi lễ Phật giáo hiện nay và sau này đều tuân theo lời dạy của Ngài, hết sức tránh xa mọi hình thức có tính chất tiêu cực, hoặc mê tín dị đoan, đi ngược với bản chất cao quý thiêng liêng của giáo lý đạo Phật. □

CHỮ “TÂM” NHÀ PHẬT



Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam từ khoảng những năm đầu Công nguyên và trở thành một trong những tôn giáo lớn ở nước ta. Ngay từ khi mới vào Việt Nam, Phật giáo đã nhanh chóng thâm nhập vào tâm hồn, nếp nghĩ, lối sống của người dân, góp phần tạo nên bản sắc văn hoá của dân tộc Việt. Nhiều tư tưởng của Phật giáo khi vào Việt Nam đã được Việt hoá, hoà đồng với những phong tục, tín ngưỡng dân gian tạo nên những nét riêng biệt của Phật giáo Việt Nam. Trong số đó, phải kể đến quan niệm về “Tâm” trong Phật giáo.

Thạc sĩ **NGÔ THỊ LAN ANH**

Khoa Mác Lê-nin, ĐHSP Thái Nguyên

“Tâm” được xem là một trong những phạm trù quan trọng, cơ bản của Phật giáo. Có thể khái quát thành 6 cấp độ về “Tâm” Phật giáo như sau: 1. “Tâm” là trái tim bằng xương, bằng thịt (Phật giáo không để ý tới nghĩa này); 2. “Tâm” là thức (vijñāna) và theo một nghĩa nào đó, nó chính là ý thức thông

thường của con người; 3. Không chỉ là ý thức, “Tâm” còn là toàn bộ thể giới bên trong, cái chủ quan, tâm hồn, tình cảm, ý đồ, tinh thần, tâm lý. “Tâm” không chỉ là lý mà còn là tình. Cái “Tâm” này chính là “manas”; 4. Ở góc độ “Tâm” là thức thứ tám, thì nó bao gồm cả tiềm thức; 5. “Tâm” còn là sự tổng hợp của tất cả cái “Tâm” theo nghĩa thứ hai, thứ ba, thứ tư; 6. Trong Phật giáo, “Tâm” còn là bản thể vũ trụ, đó chính là tâm thể, chân tâm.

Khi vào Việt Nam, hầu hết nghĩa của chữ



"Tâm" vẫn được giữ lại. Vốn có cảm tình và ưa chuộng đạo Phật, nên người Việt Nam rất đề cao chữ "Tâm". Không phải ngẫu nhiên trong cuộc sống, người ta luôn khuyên nhau, hay câu cửa miệng của mọi người khi thấy người khác lo lắng thì nói hãy "yên tâm", "an tâm". Mọi người đều biết rằng, nếu nóng nảy, giận giữ thì đều làm cho cái "Tâm" không yên thì sẽ mất khôn. Cho nên,

muốn an "Tâm" thì phải sống chính trực, ngay thẳng, trong sáng. Đây chính là phép an tâm trong Phật giáo.

1. Quan niệm về chữ "Tâm" trong Phật giáo Việt Nam:

Một là, cái "Tâm" bác học, nội dung của nó bao gồm cả 6 cấp độ như đã được trình bày ở trên. Cách hiểu về "Tâm"

theo khuynh hướng này chịu ảnh hưởng trực tiếp từ quan niệm "Tâm" của Phật giáo Trung Hoa. Chữ "Tâm" viết theo tiếng Hán có hình một trái tim (một vầng trăng khuyết, ba sao trên trời). Chữ này có nghĩa khá rộng, vừa chỉ tinh thần, ý thức, lại vừa chỉ tinh cảm, lý trí; vừa là trái tim lại vừa là tên chung để chỉ những phẩm chất của trí óc. Ngoài ra, nó còn chỉ những cái ở giữa (trung gian, trung tâm). Khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, chữ này có nội hàm và ngoại diên càng mở rộng. Ngoài nghĩa trên, nó còn chỉ tám thức (bát thức): nhãn thức, nhĩ thức, thiệt thức, thân thức, tị thức, ý thức, mạn na thức (thức thứ bảy), Alại da thức (thức thứ tám) và kết hợp với nhau giữa chúng. Trong Phật giáo còn có một cái "Tâm" nữa, đó là tự tính thanh tịnh "Tâm" (Kiên thực tâm) hay Như Lai Tạng tâm (Chân như). Như vậy, trong Phật giáo có tới 10 "Tâm".

"Tâm" được hiểu là nơi cư trú của hoạt động tinh thần của con người. Nó còn mang ý nghĩa là lương tâm, đạo đức, tấm lòng, lòng bao dung, nhân ái, độ lượng, vị tha, thương người như thể thương thân. "Tâm" còn biểu hiện là sự cảm thông, biết chia sẻ với người khác lúc hoạn nạn, khó khăn. "Tâm" là tâm tính, tâm can, tâm tư, tâm khảm, là toàn tâm toàn ý cho công việc, cho sự nghiệp, lý tưởng của mình. Trong đời sống tinh thần, cái "Tâm" bác học cũng ảnh hưởng nhiều tới con người Việt Nam.

Hai là, cái "Tâm" bình dân, nó góp phần hình thành nên nền Phật giáo dân gian ở Việt Nam. Đây chính là một trong những biểu hiện sự biến đổi

của Phật giáo khi vào Việt Nam để hoà hợp với đời sống và sự nhận thức của người dân nơi đây. Trong sáu cấp độ "Tâm" nói trên, ở Việt Nam, Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo dân gian nhấn mạnh mặt chủ quan, tình cảm trong khía cạnh thứ ba trong khái niệm "Tâm".

Hiểu theo cách này, "Tâm" chính là lòng, bụng, dạ, ruột..., là phần bên trong của cơ thể con người, là cái quan trọng nhất, dễ nhận biết được. "Tâm" là tâm lực, là sự tập trung cao độ của sức lực con người. Ở mỗi người, ai cũng tồn tại cái "Tâm" trong mình. Vì thế, trong cư xử giữa con người với con người, điều quan trọng là tấm lòng, là thành "Tâm", thực bụng, sống hết lòng vì nhau.

Vì thế, với người Việt Nam, người ta thường sử dụng chữ lòng thay cho chữ "Tâm". Điều này được phản ánh đậm nét trong kho tàng ca dao, tục ngữ Việt Nam, trong các câu chuyện cổ dân gian... Theo kết quả khảo cứu của GS.TS Nguyễn Hùng Hậu:

"Trong cuốn "Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam" của Vũ Ngọc Phan (in lần thứ tám, NXB Khoa học Xã hội, 1978), trừ phần các dân tộc miền núi, ta thấy tần suất xuất hiện những chữ này như sau (theo nghĩa đen): Lòng (khoảng 120), dạ (32), ruột (12), bụng (8), tâm(7). Nếu gộp cả lòng, bụng, dạ, ruột vào làm một thì tần suất xuất hiện chữ lòng lớn gấp 26 lần tần suất xuất hiện chữ "Tâm".

Nhưng ngược lại, trong các văn bản thành văn bằng chữ Hán trước năm 1282, tức trước khi có chữ Nôm thì ta chỉ thấy có chữ "Tâm", và sau này mới thấy chữ lòng. Đọc thơ văn

Trần Nhân Tông, ông dùng cả hai chữ "Tâm" và lòng. Điều này lại dẫn ta tới một kết luận cao hơn: người Việt dùng chữ lòng là chủ yếu, dùng chữ lòng nhiều hơn chữ "Tâm". Phần lớn những người tri thức có tinh thần độc lập tự chủ về sau họ thường dùng chữ Nôm, tức chữ lòng thay cho chữ "Tâm", mặc dù cách viết hai chữ này như nhau. Qua đây ta thấy chữ lòng xuất hiện và xuất phát từ chữ "Tâm"⁽¹⁾.

Có thể thấy rõ, trong suy nghĩ của người Việt Nam, cái "Tâm" bắt nguồn từ trong chính bản thân chúng ta. Bụng chúng ta nghĩ gì, thì hành động của chúng ta sẽ như vậy. Cho nên, muốn trở thành người tốt thì cần phải có cái "Tâm", tức là chúng ta phải sống bằng cả tấm lòng của mình, mọi cư xử, hành động phải từ đáy lòng mình mà ra. Phải luôn giữ cho mình sự ngay thẳng trong "Tâm" mới mong có sự ngay thẳng trong cuộc đời. Cho nên cha ông ta mới dặn dò cháu con rằng:

- Dù ai nói ngả, nói nghiêng

Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

- Ở sao cho vừa lòng người

Dù ai giục đứng, giục ngồi mà nao.

Ngay trong cách thể hiện tình cảm lứa đôi, người Việt Nam cũng lấy bụng, lòng, dạ, ruột... ra bộc bạch tình cảm của mình, coi đó là sự thành tâm của mình đối với người mình thương, mình yêu. Chỉ có những tình cảm được khơi mạch từ trong sâu thẳm cõi lòng mỗi con người mới là tình cảm chân thành, đáng quý, đáng được trân trọng, nâng niu. Cho nên mới có hình ảnh sau:



- Thương anh bụng sát tận da

Anh thì không biết tưởng là đôi cơm.

- Thương anh, anh chẳng nói ra

Trong ruột thì héo, ngoài da thì vàng.

Trong gia đình, tình cảm của con cái đối với cha mẹ mình cũng được bắt nguồn từ trong ruột, bụng, dạ... mỗi người:

- Vắng nghe chim vịt kêu chiều

Bâng khuâng nhớ mẹ, chìn chiều ruột đau.

- Chiều chiều xách giỏ hái rau

Ngó lên má mẹ, ruột đau như dãn.

Tấm lòng của người con hướng về cha mẹ mình đến mức "ruột đau như dãn" cho



thấy một sự hiểu để rất lớn của người Việt Nam đối với bậc sinh thành ra ta.

Không chỉ trong tình cảm, mà trong cả việc đánh giá, nhìn nhận về con người, người Việt Nam cũng dựa vào yếu tố bụng, dạ, lòng... coi đó như thước đo để căn cứ vào đó mà phán xét:

- *Sông sâu còn có kẻ dò
Lòng người nham hiểm, ai
đo cho vừa.*

- *Dao vàng cắt ruột máu
rơi*

*Ruột đau chẳng mấy bằng
lời em than.*

Như vậy, cái "Tâm" trong cách hiểu của người Việt Nam theo dân gian là lòng, bụng, dạ, ruột... Cách hiểu này thật dân dã, chân chất như bản tính con người Việt Nam, khiến ai cũng hiểu được, nhận ra được

cái Tâm trong mỗi con người và biến nó trở thành hành động của bản thân mình. Cái "Tâm" ấy thấm đẫm hồn Việt, tinh nhân văn, nhân đạo trong đó. Đồng thời, nó cũng tạo ra một màu sắc riêng trong quan niệm về "Tâm" của Phật giáo Việt Nam.

2. Một số biểu hiện "Tâm" trong Phật giáo Việt Nam

"Tâm" trong Phật giáo Việt Nam có thể khái quát thành một số biểu hiện cơ bản sau:

Thứ nhất, "Tâm" là sự biểu hiện của lòng thành, sự thành tâm, không gian dối, sống chân thật, đúng mực, có trách nhiệm.

Với người Việt Nam, "Tâm" chính là tấm lòng, là sự chân thành, thành tâm với lời nói, cử chỉ, việc làm của mình. Con người sống trên đời phải có tấm lòng, có trách nhiệm với nhau, trách nhiệm với công việc, với hành động của mình. Thiếu trách nhiệm trong công việc, trong mối quan hệ với nhau, tức thiếu đi sự thành tâm thì mọi việc sẽ không thành, hậu quả xấu khôn lường.

Với Phật giáo, những người có lòng thành tâm, sống có trách nhiệm đều sẽ "đắc đạo" - đều trở thành Phật. Bởi "Phật tại tâm, tâm là Phật". Vua Trần Thái Tông trong bài "Thiền Tông chỉ nam" được sư Phù Vân chỉ dạy: Núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng, lòng lặng lẽ mà sáng suốt, đó là Phật đấy. Nay nhà vua nếu giác ngộ về chữ "Tâm" thì lập tức ra thành Phật, có cần gì phải đi cầu ở đâu.

Đây là chủ trương nhập thế để gánh vác việc đời, việc nước không chỉ của các nhà tu hành mà của cả bậc đế vương. Sống có trách nhiệm với dân,

với nước, cống hiến công sức cho đời theo tinh thần đại từ bi. Đó chính là biểu hiện "Tâm" - cái "Tâm" trong sáng, thanh tịnh, theo đúng nghĩa của Phật giáo.

Hàng tháng, cứ ngày rằm, mừng một người dân lại thấp hương làm lễ trên chùa, tại nhà để mong được phù hộ độ trì, cầu bình an, phước lộc... Lòng thành kính, đó cũng là những biểu hiện của "Tâm" người Việt Nam mà ở đâu trên đất nước Việt Nam này chúng ta đều có thể bắt gặp và nhận ra một cách dễ dàng. Nó gần gũi, dễ thể hiện và ai cũng làm được, có được. Đây là nét riêng, độc đáo trong sự biến chuyển của cái "Tâm" Phật giáo nói chung vào trong Phật giáo Việt Nam.

Thứ hai, "Tâm" là biểu hiện của lòng hiếu thảo, sự hiếu thuận, sống có tình, có nghĩa, có trước, có sau.

Phật dạy: muôn việc ở thế gian, không gì hơn công ơn nuôi dưỡng lớn lao của cha mẹ (Kinh Thai Cốt). Cho nên, con cái phải có hiếu với cha mẹ. Tăng Sâm có nói: "Hạnh hiếu đứng đầu trăm hạnh tốt". Là người Việt Nam, đạo lý làm người đầu tiên phải học đó là hiếu kính với cha mẹ, ông bà. Nó đã ăn sâu vào tâm khảm người Việt Nam, trở thành bản tính tự nhiên. Dưới sự ảnh hưởng của các tôn giáo mà lớn nhất là đạo Phật, đạo Phật là đạo hiếu, lời dạy của Phật về việc nhớ ơn và báo ơn cha mẹ đã khắc sâu hơn nữa trong mỗi con người Việt Nam. Đây chính là biểu hiện "Tâm" cốt cách của con người Việt Nam. Bởi hiếu tâm tức thị Phật tâm, hiếu hạnh vô phi Phật hạnh, làm tròn bổn phận của người con đối với cha mẹ chính là một trong những pháp tu của



nhà Phật:

- *Tu đâu cho bằng tu nhà
Thờ cha kính mẹ mới là
chân tu.*

- *Đi về lập miếu thờ vua
Lập trang thờ mẹ, lập chùa
thờ cha.*

Với người Việt Nam dưới ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, nhân dân luôn nhắc nhở nhau sống có tình, có nghĩa, có lương tri với nhau, để cùng nhau tạo lập một cuộc sống tốt lành, tránh bị quả báo theo luật nhân quả. Ca dao có câu:

- *Ai ơi hãy ở cho lành
Kiếp này chẳng gặp để
dành kiếp sau.*

- *Cây xanh thì lá cũng
xanh*

*Cha mẹ hiền lành để đức
cho con.*

Sống có lòng với nhau, mong cho nhau gặp điều tốt lành, đó cũng là biểu hiện "Tâm" của người Việt Nam.

Thứ ba, "Tâm" còn biểu hiện ra ở lối sống từ bi, bác ái, không làm điều ác, chỉ làm điều thiện, điều nhân đức.

Trước khi Phật giáo vào Việt Nam, ở nước ta đã có tính thương người, nó xuất phát từ chính cuộc sống của người Việt Nam cổ đại và phát triển theo lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam. Những nét đẹp trong truyền thống người Việt Nam thể hiện ở tinh thần:

- *Lá lành đùm lá rách*

- *Một con ngựa đau, cả
tàu bỏ cỏ.*

- *Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống
nhưng chung một giàn.*

Tư tưởng từ bi của đạo Phật, nguồn gốc vẫn là tình yêu thương rộng lớn đối với giai cấp lao động và cả những người cùng đinh trong xã hội. Nó chống lại giai cấp quý tộc, giai cấp đè bẹp tinh người trong xã hội. Phật dạy: "Mọi

người đều có thể thành Phật". Phật đã bao dung mọi người trong tình thương bao la, huyền diệu. Khi tư tưởng từ bi của Phật giáo vào Việt Nam đã làm cho tình thương của con người Việt Nam được nhân lên, mở rộng. Con người biết lo lắng cho người khác hơn bản thân, biết bao dung độ lượng, biết tha thứ cho người lỗi lầm biết hối cải. Tình thương ấy còn là tình thương muôn vật. Cấm sát sinh, làm bố thí bắt nguồn từ đó. "Một miếng khi đói bằng một gói khi no" đã trở thành phương châm sống của người Việt Nam.

Lòng yêu thương con người, sự độ lượng bao dung, luôn làm điều thiện, không làm điều ác, sống vị tha... đó chính là những biểu hiện của "Tâm" người Việt Nam. Trong kinh "Quán Vô Lượng Thọ" chỉ rõ: người có tâm Phật là người đại từ bi. Sống từ bi ("từ" là làm cho người khác lạc quan và "bi" là làm cho người khác thoát khỏi đau khổ) đó là thể hiện "Tâm" của Phật.

Thứ tư, "Tâm" còn thể hiện ở cuộc sống an lạc, thanh thoi, thẳng băng, sống hoà hợp với môi trường xung quanh và những người đồng loại.

Sống an lạc, thanh thoi, đó là mục đích cao thượng trong đời sống để con người phấn đấu có được một lối sống tốt, sống có ý nghĩa với đời. Nó hướng thiện cho con người, giúp con người thoát khỏi những trói buộc của đời sống hiện thực nơi trần thế trở về với sự tĩnh tại, thanh tịnh trong tâm hồn. Con người biết gạt bỏ những ham muốn, dục vọng tầm thường để thanh lọc cõi tâm, giữ cho "Tâm" mình trong sáng, sống hoà hợp với thiên nhiên, môi trường và con người xung quanh.

Hình ảnh các ngôi chùa với những cảnh quan tươi đẹp là điểm dừng chân lý tưởng cho tâm hồn mỗi con người trong cuộc sống huyên náo nơi trần thế. Những kiến trúc và cảnh vật trong chùa đã mang đến với mỗi con người sự bình yên, thanh thoi, thư thái, bỏ lại đằng sau những lo toan tất bật của cuộc sống. Tư tưởng sống an lạc, thanh thoi, hoà hợp cũng là một trong những biểu hiện "Tâm" của Phật giáo Việt Nam.

Cái "Tâm" trong quá trình hoà nhập vào đời sống người Việt, bên cạnh những biểu hiện tốt đẹp như đã trình bày ở trên, vẫn còn có cả những biểu hiện chưa tốt.

Thứ nhất, do quá đề cao chữ lòng, nên người Việt Nam nghiêng nhiều về cảm xúc, cảm nghĩ, tình cảm. Trong hành động của bản thân mỗi người, nhiều khi vì tấm lòng, vì chữ tình mà thành ra hồng việch, bị kẻ xấu lợi dụng để làm điều sai trái.

Quan niệm "một trăm cái lý, không bằng một tý cái tình" đã trở thành thói quen của người Việt Nam. Họ giải quyết công việc không theo lý mà chỉ lụy tình. Người càng thân thì càng đúng hơn. Vì thế, ở rất nhiều làng quê Việt Nam với lối hành xử theo kiểu trọng tình hơn trọng lý đã khiến trật tự kỷ cương làng nước khó được thực thi.

Thứ hai, vì cái "Tâm" của người Việt thể hiện tư duy hướng nội, cho nên họ thiên nhiều về tình cảm, đề cao tính thiện, cái thiện từ "Tâm" mà ra. Và để hướng tới cái thiện, theo Phật giáo, đó phải là sự tự phấn đấu, rèn luyện, tu dưỡng bản thân của mỗi người. Song, nếu chỉ thế thì cái ác sẽ vẫn tồn tại, hiện

hữu, phát triển trong đời sống của chúng ta. Do đó, không thể chỉ bằng sự nỗ lực, rèn luyện của bản thân mỗi người, mà còn cần phải có sự đấu tranh để loại trừ cái xấu, cái ác khỏi cuộc sống của con người. Điều này, Phật giáo chưa thật nhấn mạnh.

Tóm lại, Phật giáo ra đời từ Ấn Độ vào thế kỷ VI (TCN), sau khi du nhập vào Việt Nam kết hợp với phong tục, tín ngưỡng bản địa đã nhanh chóng thích ứng với đời sống của người Việt Nam. Người Việt Nam tìm nhiều tới đạo Phật không chỉ bởi đạo Phật có những nét, những điểm tương đồng với văn hoá, truyền thống người Việt, mà còn bởi đạo Phật là "đạo Tâm", đề cao chữ "Tâm". Cái "Tâm" ấy, khi vào Việt Nam đã được cải biến đi cho phù hợp với đời sống con người Việt Nam, làm cho mỗi người dân Việt Nam đều thấy được cái "Tâm" của mình. Nó cũng là một trong những yếu tố góp phần làm nên bản sắc độc đáo của Phật giáo Việt Nam so với Phật giáo thế giới. Đồng thời, cũng là một trong những nguyên nhân để người Việt Nam ngày một tìm tới Phật giáo nhiều hơn so với các tôn giáo khác ở Việt Nam hiện nay. Đạo Phật đã dạy cho con người biết ăn ở hiền lành, hiếu hoà, hiếu kính, chân thật, yêu thương đồng loại, thấy rõ lẽ phải, bỏ ác làm lành, cải tà quy chính, trau dồi đức hạnh, thẳng hoa trí tuệ, cho nên được quảng đại quần chúng chấp nhận. □

Chú thích:

1 Nguyễn Hùng Hậu, *Triết lý trong văn hoá phương Đông*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2004, tr.4

Từ thực tại Duy Thức, đến thực tại lượng tử

(Tiếp theo)

Trong khi Duy thức và cơ học lượng tử đều cho rằng có vô vàn những thực tại khác trong vũ trụ. Bởi theo quan điểm này, vũ trụ là một vũ trụ lượng tử (tương tự khái niệm vi trần trong thế giới Hoa Nghiêm). Nó đã bị chia chẻ từ vô thủy, để sinh ra vô số vũ trụ ở dạng những thực tại tiềm năng và mỗi khi bị ý thức tác động tới sẽ tạo thành biến cố để những thực tại tiềm năng này biến thành hiện thực. Vậy nên, theo tinh thần Duy thức, hễ nơi nào có Thức vươn tới là nơi ấy có thực tại, và các thực tại dù là mơ hay thực đều có giá trị như nhau. Một khi chúng hội đủ nhân duyên, đủ năng lực và các điều kiện phù trợ, chúng sẽ trở thành thực tại tương ứng với dạng thức của thế giới chúng ta.

CHÍ ANH

Do vậy, có nhiều luận điểm về các thực tại khác đã được mô tả qua phép diễn dịch cơ học lượng tử. Tuy nhiên, đáng chú ý hơn cả là luận điểm về sự tồn tại của các vũ trụ song song (Parallel Universe) của nhà vật lý lượng tử nổi tiếng Hoa Kỳ là Hugh Everett được trình bày vào năm 1957.

Lý thuyết này cho rằng có nhiều vũ trụ cùng tồn tại với vũ trụ của chúng ta. Tuy nhiên, chúng được chia thành các chiều phân biệt, tách riêng mà không thể thâm nhập lẫn nhau. Điều kỳ thú của lý thuyết này là trong mỗi thế giới đó đều hiện hữu một cái "tôi" của mỗi chúng ta đang sống kiếp sống của mình và thực hiện những hành động hoàn toàn độc lập với nhau trong cùng một thời điểm. Như vậy, theo Everett những cái "tôi" mang số phận khác của mỗi chúng ta cũng đang hiện hữu trong những chiều song song của các thế giới khác. Do ý nghĩa này mà Stephen Hawking và Gell-Mann những nhà vật lý xuất sắc hiện thời đã đề nghị thay tên gọi "thuyết đa thế giới" của Everett bằng

một tên gọi với hàm ý triết học là thuyết "Đa số phận". Mặc dù lý thuyết này đã gây ra bàn cãi rất nhiều, nhưng đã trở nên nổi tiếng trong cộng đồng vật lý hiện đại. Vì được thừa nhận là đã đưa ra một cách giải thích khả dĩ cho thực tại lượng tử.

Quan điểm nhiều thế giới cùng tồn tại đồng thời với nhiều cái "tôi" nói trên có vẻ là một nghịch lý đối với chúng ta. Song nó lại hoàn toàn phù hợp với thế giới quan của Kinh Hoa Nghiêm trong Đạo Phật. Thể hiện rõ nhất ở phần kinh nói về sự chứng nghiệm tâm linh của Thiện Tài Đồng Tử sau khi đắc đạo. Đại thể kinh mô tả:

"Thiện Tài Đồng Tử đã nhìn thấy một toà tháp kỳ vĩ cao rộng như bầu trời vậy. Trong lòng tháp trang trí vô cùng mỹ lệ với vô số cung điện được lát bằng châu báu bạc vàng; đồng thời nó cũng chứa đựng vô vàn những ngôi tháp khác mà cái nào cũng cao rộng như nhau và được trang trí hoàn mỹ chẳng khác gì ngôi tháp chính. Những tháp này nhiều vô kể mà không cái nào cản trở cái nào. Mỗi tháp vẫn giữ được sự riêng biệt của nó. Đặc biệt Thiện Tài Đồng Tử đã nhìn thấy



chính bản thân mình trong tất cả các toà tháp này, ở đó tất cả chứa đựng trong Một và Một chứa đựng trong tất cả”.

Trong đoạn kinh trên chúng ta cần hiểu những ngôi tháp kỳ vĩ chứa đựng lẫn nhau là biểu hiện mang tính dụ ngôn về cảnh giới như thị Phật giáo. Trong đó vô vàn những thực tại, những thế giới cùng với những “cái tôi” bản thể trong cái thực tại đó, đã trình hiện trước mắt Thiện Tài Đồng Tử với đầy đủ chủ thể, khách thể, chẳng những ở hiện tại mà cả trong quá khứ lẫn vị lai đều tồn tại bên nhau một cách vô ngại. Bởi các thực tại đó đều vô tự tính và chỉ là sự phóng chiếu từ tâm thức của chính Thiện Tài Đồng Tử được các pháp Bồ Tát làm nhân duyên hỗ trợ tụ tập lại mà thành. Đó là hình ảnh thế giới Hoa Tạng vô ngại về không gian và thời gian. Nên tất cả mọi thực tại đều đồng thời hiện hữu với tinh thần, tất cả trong Một và Một trong tất cả; nhỏ cũng không ở trong mà lớn cũng không ở ngoài. Đó chính là hình ảnh về thực tại của tinh thần Duy Thức trong Đạo Phật.

Những mô trên hoàn toàn đúng với phép diễn dịch lượng tử của thuyết Đa thế giới.

Theo đó, mỗi lượng tử vừa là chính bản thân nó, vừa đồng thời tất cả các lượng tử khác; y chang như mệnh đề “Tất cả trong Một, Một trong tất cả” của thế giới Hoa Nghiêm. Do vậy sự khu biệt về không gian, dị biệt về dạng thức của các thế giới khác nhau đã bị hoá giải bởi sự đồng nhất lượng tử, khiến chúng trở thành một thực tại tổng thể thống nhất; và theo sự mô tả của nhà vật lý David Bohm, trong trật tự của vũ trụ tổng thể này, sẽ không còn các khái niệm xa gần, sau trước của không gian, thời gian; cũng không còn sự dị biệt về dạng thức, đặc trưng của các cõi giới. Vậy nên tất cả mọi thực tại đều đồng thời hiện hữu. Đúng như những gì mà Thiện Tài Đồng Tử đã chứng nghiệm trong thế giới Hoa Nghiêm.

Đến đây chắc hẳn chúng ta đều đã thấy một sự tương đồng kỳ diệu giữa các thực tại Duy Thức trong đạo Phật, và các thực tại lượng tử trong Vũ trụ Song Song. Mặc dù không thể quan sát bằng thực nghiệm, để chứng minh sự hiện hữu của chúng. Song thiết nghĩ, chỉ riêng sự kỳ diệu của tính tương đồng nói trên, cũng đủ để chúng ta tin rằng: sự hiện hữu của các thực tại đó là hoàn toàn

có cơ sở hiện thực. Hơn nữa mọi Phật tử đều biết rằng Kinh Hoa Nghiêm đã được chính đức Phật giảng trình và nguyên tắc của đức Phật là chỉ thuyết giảng những gì mà chính bản thân Ngài đã chứng ngộ.

Cũng vậy mặc dù không một ai có thể hình dung nổi những vũ trụ song song trong lý thuyết của Everett. Nhưng chính là hệ quả toán học của cơ học lượng tử trong lý thuyết đã buộc các nhà vật lý nổi tiếng đương thời như S.Weinberg, Feynman, Gell-mann và đặc biệt là Stephen Hawking người được xem là nhà vật lý lỗi lạc nhất hiện nay đã phải thừa nhận tính khả thể của lý thuyết. Tình hình cũng giống như lý thuyết trái đất quay xung quanh mặt trời của Copernic vào đầu thế kỷ 16; khi đó không một ai có thể hình dung nổi thực trạng này. Thế nhưng hệ quả toán học hiển nhiên của lý thuyết đã buộc người ta phải thừa nhận sự đúng đắn của nó.

Trở lại với vấn đề các thực tại dù mơ hay thực đều có giá trị như nhau của Duy thức luận để chúng ta thấy rằng, đôi khi rất khó có thể xác định được ranh giới giữa mơ và thực. Thật vậy, chẳng hạn như cuộc đời mà chúng ta đang sống đây rõ ràng là thực, thế nhưng dưới con mắt giác ngộ của một vị chân tu nó lại chỉ là một giấc mơ không hơn không kém. Bởi tất cả chỉ do nghiệp lực tác động mà ta thấy thực tại này là thật, thực tại khác là mơ, là ảo!

Nhà triết học duy lý người Pháp nổi danh là Rene'Descartes (1596 – 1650) người từng được biết đến bởi câu châm ngôn bất hủ "Tôi tư duy vậy thì tôi tồn tại". Descartes từng có nhận xét rất sâu sắc về giấc mơ, ông nói "càng ngày tôi càng thấy rất khó phân biệt giữa trạng thái ngủ mơ và trạng thái thức tỉnh; như vậy làm sao có thể dám chắc cuộc đời mà mình đang sống không phải là một giấc mơ". Rồi ông

kể câu chuyện về người nông dân nghèo khổ tên là Jeppe. Một hôm anh ta mơ thấy mình trở thành một lãnh chúa giàu sang, và khi nằm ngủ trên chiếc giường lãnh chúa, anh ta liền cho rằng, cuộc đời nông dân nghèo khổ của mình trước kia chẳng qua chỉ là một giấc mơ!

Cũng giống vậy Trang Tử (336 - 286 trước Công nguyên) triết gia lừng danh của Đạo Lão. Một hôm ông nằm mơ thấy mình hoá bướm, sau đấy còn băng khuãng mãi không rõ mình là người mơ thành bướm hay là bướm mơ thành người. Câu chuyện lãng mạn trên không phải là không có nhân tố hiện thực, nếu chúng ta diễn dịch theo tinh thần Duy thức và cơ học lượng tử.

Theo Duy thức, sở dĩ Trang Tử băng khuãng vì ông vẫn còn chìm sâu giữa 2 thực tại: mơ và thực, nói theo thuật ngữ lượng tử khi đó ông còn đang trong trạng thái lưỡng tính "sóng hạt". Một khi hoàn toàn thức tỉnh, tức thị trạng thái sóng sụp đổ, để ông biết chắc rằng ông là người mơ thành bướm. Thế nhưng giả sử một giấc mơ sâu tuyệt đối là cái chết sẽ



khiến thực tại hạt hoàn toàn sụp đổ để chỉ còn lại thực tại sóng. Và khi ấy thì chính con bướm trong mơ sẽ bừng tỉnh để khẳng định, con người Trang Tử chẳng qua chỉ là một giấc mơ dài của con bướm ta mà thôi! Thực vậy, trang tử đã ngộ ra điều này, nên ông đã viết trong cuốn Nam hoa kinh: "Cuộc đời là một giấc mộng lớn mà chỉ những bậc đại giác ngộ mới có thể thấy được" (Thả hữu đại giác, nhi hậu tri thử kỳ đại mộng dã)

Như ta đã biết Trang Tử và Descartes đều là những triết gia lỗi lạc trong lịch sử triết học thế giới. Do vậy những chiêm nghiệm và suy tư về giấc mơ của họ đã minh định về mặt triết học cho những luận điểm sâu sắc của tư duy Duy Thức về tính chất thực hư của "thực tại"

Ngày nay, khi nền vật lý hiện đại xem vật chất là một dạng trình hiện của năng lượng và thừa nhận bản chất lưỡng tính vừa là sóng vừa là hạt của chúng đồng thời cũng nhìn nhận vật thể là một "biến cố" (Event). Cách nhìn này hoàn toàn phù hợp với tinh thần duy thức. Vì đối với Duy thức mọi biến cố và vật thể trong thế giới 3 chiều của chúng ta đều chỉ là sự phóng chiếu, biến hiện của thức mà thôi. Chúng là những hoạt động của thức trong tầm nhìn của con người vốn chỉ tập trung vào thế giới vật chất mà thế giới vật chất chỉ là đỉnh thấy được một khối băng chìm vĩ đại.

Điều đó có nghĩa là phần lớn những thực tại khác đều không được chúng ta biết đến. Thế nhưng không vì thế mà thực tại vật lý của chúng ta bị tách lìa khỏi toàn bộ thực tại mà ngược lại; chính thực tại vật lý của chúng ta đã phản ánh một cách trung thực sự hoạt động của cái "toàn thể".

Tuy nhiên, một khi còn mang hình hài của con người sống trong thực tại vật lý, tất nhiên chúng ta phải coi trọng thực tại đó. Và làm sao để nó trở nên tốt đẹp hơn, luôn là mong muốn chính đáng của con người. Liệu Duy thức Tông có phương pháp hữu hiệu nào giúp cho con người thay đổi một cách tích cực thế giới đó?

Câu trả lời của Duy thức Tông sẽ là: không ai có thể giúp cho con người thay đổi được thế giới, ngoại trừ chính bản thân con người. Bởi thế giới là điều kiện "y báo" của những "chính báo", do các thức cá thể biến hiện mà thành. Vì vậy nó chính là tấm gương phản chiếu một cách trung thực nghiệp thức của con người. Và hãy nhớ rằng, thế giới tốt đẹp hay không tốt đẹp phần lớn tùy thuộc vào hạnh nghiệp của con người trong đó. Thế nên muốn cho thế giới đổi thay; trước tiên con người hãy thay đổi chính bản thân mình. Đó là kết luận của Duy thức và cũng là khẳng định của tư tưởng nhân bản Phật giáo.

Hãy thay đổi con người, thế giới sẽ thay đổi theo, những điều mới thoát nghe tưởng như có vẻ siêu hình khó tin này; thực ra là kết luận hết sức sâu sắc của nhận thức luận Phật giáo về tính chất cơ bản của thế gian và con người. Bởi thay đổi con người

sẽ tạo nên sự biến cải tận gốc rễ cái nghiệp căn của dòng tâm thức cá thể cũng như cộng đồng, do vọng tưởng vô minh đã tác động tiêu cực lên thế gian, khiến nó trở thành môi trường "y báo" nghiệt ngã của chính mình. Do vậy kết luận này không chỉ đúng cho con người mà còn đúng cho tất cả các loài hữu tình trong vũ trụ Phật giáo.

Còn như việc phải thay đổi cụ thể ra sao là tùy thuộc vào nhận thức và duyên nghiệp của mỗi người đối với cái thế giới mà họ đang sống. Chẳng hạn với A. Einstein sự thay đổi mang ý nghĩa phản tỉnh của ông được thể hiện trong những lời tự sự đầy nhân bản mà chúng tôi xin được dùng để kết thúc bài viết này.

"Mỗi con người là một bộ phận của cái tổng thể, được chúng ta gọi là "vũ trụ", là một phần giới hạn trong không gian và thời gian. Anh ta trải nghiệm bản thân, suy nghĩ và cảm nhận mình như một cái gì tách biệt khỏi phần còn lại của thế giới. Đó là một loại ảo tưởng về "cái tôi" ý thức của mình. Ảo tưởng này là một loại nhà tù đã giam hãm chúng ta, giới hạn chúng ta vào những ham muốn cá nhân và vào tình cảm yêu thương hạn hẹp chỉ dành cho một vài người gần gũi chúng ta nhất. Nhiệm vụ của chúng ta là phải giải phóng mình ra khỏi nhà tù đó, bằng cách mở rộng vòng tay yêu thương của chúng ta cho tất cả mọi sinh vật và thiên nhiên trong vẻ hoàn mỹ của nó. Và sự nỗ lực để đạt tới mục đích này, tự nó trở thành một phần của sự giải phóng. Vì giá trị đích thực của một con người trước hết được xác định bởi mức độ và ý thức trọn vẹn về việc tự giải phóng mình ra khỏi bản ngã". □

Tài liệu tham khảo

- T.J. McFarlane: Einstein và Đức Phật*
Fritjof Capra: The Tao of Physics (Đạo vật Lý)
Nguyễn Tường Bách: Lười trời ai dệt
M.Ricard - Trịnh Xuân Thuận
 : *Cái vô hạn trong lòng bàn tay*
 (Từ Big bang tới giác ngộ)
W.Loib& . Turner: The Early Universe
 (Vũ trụ sơ khai)
 Trang Tử: *Nam hoa kinh*



Điện Phật lớn nhất

ở **CHÙA TODAIJI,**
Nhật Bản

TÂN AN

Từ thế kỷ thứ VIII, Phật giáo đã trở thành một bộ phận của bộ máy nhà nước ở Nhật Bản. Todaiji là chùa chính của Phật giáo Tông Hoa Nhiêm, hơn ngàn năm nay là một trong những thắng tích nổi tiếng nhất Nhật Bản, đặc biệt trong đó có Điện Phật Lớn nổi tiếng toàn thế giới. Điện thờ này do Thiên Hoàng Shomi cho xây dựng giữa thế kỷ thứ VIII, trong Điện có pho tượng Thích Ca Mâu Ni vô cùng to lớn, bằng đồng thau, nên được gọi là Điện Phật Lớn. Tượng Phật do một nhà điêu khắc người Hàn Quốc được Thiên Hoàng mời sang thiết kế, dùng tới 444 tấn đồng thay để chế tác. Tượng Phật ngồi mà cao tới 16 mét, gương mặt cao 4,9 mét, rộng 3 mét. Tượng Phật ngồi trên một bệ lớn chu vi 21 mét, đúc bằng đồng, điểm xuyết 56 cánh sen, mỗi cánh hoa cao gần 3 mét. Phật Lớn đưa lòng bàn tay phải ra phía trước như đang ban phúc lành, tay trái đặt trên đầu gối về yên ổn, tinh tâm khiến mọi tín đồ được cảm giác mãn nguyện khi cầu niệm. Phía sau vùng đầu tượng Phật là một vòng bánh xe hào quang, làm bằng gỗ rất vàng. Trong vòng bánh xe hiện ra 16 hóa thân của Phật. Pho tượng Phật Thích Ca này là tượng Phật lớn nhất Nhật Bản và là tượng Phật bằng đồng lớn nhất thế giới!

Trong Điện Phật Lớn còn có rất nhiều bức vẽ các thần hộ pháp, có mô hình của chùa Todaiji thuở mới hoàn thành (những thế kỷ sau này người ta làm thêm một số kiến trúc bổ sung thêm cho chùa Todaiji). Ngay phía sau Tượng Phật, bên phải là một cây cột gỗ lớn, trên đó có một lỗ hổng, tương truyền đó là lối cho những linh hồn siêu thoát lên trời... Năm 752, lễ khai quang Điện Phật Lớn được tổ chức vô cùng trọng thể, huy hoàng. Triều đình Thiên Hoàng, hoàng tộc, cùng hàng chục vạn pháp sư, tín đồ và các đại biểu từ các địa phương khắp Nhật Bản, từ Trung Quốc và Hàn Quốc tham dự lễ này. Một số không ít những bộ lễ phục, đồ thờ, châu báu và các bảo vật nhà Phật được sử dụng trong lễ khai quang, sau đó cất vào kho nhà chùa

và vẫn được bảo tồn cho đến ngày nay. Có thể gọi Nhà kho của chùa là bảo tàng cổ xưa nhất thế giới. Hàng năm, những đồ tế tự và các bảo vật lưu giữ trong đó vẫn được nhà chùa mở cửa cho công chúng chiêm ngưỡng. Nhà kho khi xây dựng đã có hệ thống điều hòa không khí rất tốt. Kỹ thuật kiến trúc tinh xảo và chuẩn xác đặc biệt: Những lúc khí trời ẩm ướt thì các đồ, mộng gỗ nở ra vừa đủ kín khít đến mức hơi ẩm không thể lọt vào, còn những khi trời kho ráo, các mộng đồ gỗ co lại, tạo nên những kẽ hở lưu thông không khí. Nhờ vậy mà gần 12 thế kỷ qua, những màn trướng, sách phong và bao vật phẩm bằng giấy, bằng lụa của nhà chùa vẫn được bảo tồn nguyên vẹn.

Todaiji xây xong thế kỷ thứ VIII, quần thể kiến trúc của chùa bao gồm những bảo tháp, hai tòa đại điện, nơi ở của Pháp sư, trà thất trong hoa viên rộng và vô cùng tươi đẹp và một viện bảo tàng nhỏ chuyên trưng bày những vật phẩm có giá trị lịch sử về mặt công nghệ của các dân tộc Trung Quốc và Triều Tiên. Điều này cho thấy sự quan hệ nhiều mặt và có tính truyền thống giữa Nhật Bản với Trung Quốc và Hàn Quốc. Phật giáo Tông Hoa Nghiêm vốn truyền từ

Trung Quốc và Hàn Quốc sang Nhật Bản và khi đã trở thành một bộ phận của bộ máy nhà nước, nó vẫn không áp đảo các tôn giáo tín ngưỡng khác ở Nhật Bản. Ví như Thần Đạo ở Nhật Bản với các cơ sở tế tự là Thần xã, Thần điện vẫn luôn được khuyến khích phát triển cùng Phật giáo. Ở vùng Nara, nơi chùa Todaiji tọa lạc, có rất nhiều điện thờ khác nữa. Có thể nói, vùng này là một trung tâm lớn về tín ngưỡng, tâm linh của nhân dân Nhật Bản. Quay lại chuyện chùa Todaiji và Điện Phật lớn, với 18 cây cột gỗ lớn, cao tới 21 mét, đỡ 2 tầng lầu cao uy nghi và rất mỹ lệ. Chính giữa cổng lớn, ở bên trên, có một khám thờ lớn với 2 tượng Đấng Bà cao 8 mét. Hai tượng này được tọa lạc rất đẹp và cũng rất nổi tiếng. Tám thế kỷ qua, rất nhiều người đến thăm chùa Todaiji, chiêm ngưỡng Phật Lớn, thường dành thời gian ngắm nhìn cổng lầu và hai pho tượng Đấng Bà với một tinh cảm mến phục sâu sắc. □



Phía trước chùa Todaiji

Chuông chùa

vang bên trời Âu

THẢO NGUYỄN

Chuyên cơ riêng chở đoàn Chư tôn giáo phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam gồm Hoà thượng Thích Thanh Sam, Phó pháp chủ kiêm Chánh thư ký Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Bắc Ninh, Hoà thượng Thích Thanh Chính, phó thư ký ban thường trực Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban trị sự thành hội Phật giáo Hà Nội, Hoà Thượng Thích Thiện Bình, giám luật Hội đồng Chứng minh, ủy viên Kiểm soát Hội đồng trị sự, Trưởng ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa, Hoà Thượng Thích Trí Tâm, thành viên Hội đồng Chứng Minh, Trưởng ban Nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam... và các khách quý đến tham dự Đại lễ khánh thành chùa Trúc Lâm – Kharkov hạ cánh xuống sân bay Kharkov, Ukraine lúc 11 giờ địa phương và nhiệt độ -10 độ C, ngay sau thành công của Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VI. Tuy nhiên, sự mệt mỏi sau một chuyến bay dài và sự khắc nghiệt của thời tiết không làm giảm đi lòng mong muốn của một số thành viên trong đoàn muốn nhanh chóng tận mắt chiêm ngưỡng ngôi chùa Việt lớn nhất ở châu Âu.

Sau hơn 7 tháng khẩn trương thi công với gần 2 năm chuẩn bị, công trình chùa Trúc Lâm – Kharkov đã hoàn thành với các hạng mục như tam quan, tháp chuông tháp trống, Lầu Quan Âm, 2 bảo tháp (mỗi bảo tháp cao 13 tầng), Tam bảo, Nhà Tổ, nhà soạn lễ, thư viện, nhà Tăng, nhà khách, vườn tháp... với tổng mức đầu tư hơn 10 tỷ đồng. Chùa Trúc Lâm – Kharkov toạ lạc trên diện tích 15.000 m2, ngay bên cạnh làng Thời đại và Quảng trường Phù Đổng – nơi có tượng đài Thánh Gióng bằng đồng cao 10m, công viên nước Jungle có mái che lớn nhất Ukraine vốn đầu tư lên tới 10 triệu USD... nên rất thuận tiện cho việc tham quan, viếng chùa lễ Phật của người dân. Đây là kết quả và tâm huyết của Tập đoàn Technocom, Tập đoàn An Viên và Phật tử, đạo hữu trong và ngoài nước.

Ông Phạm Nhật Vượng, Chủ tịch danh dự Tập đoàn Technocom, người đã phát tâm kiến lập nên ngôi chùa Trúc Lâm – Kharkov cho biết, việc xây dựng ngôi chùa xuất phát trước hết từ nguyện vọng được giới thiệu và quảng bá văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa Phật giáo nói riêng tại đất nước Ucraina hiền hòa và tươi đẹp: "Điều này cũng thể hiện tấm lòng của chúng tôi luôn coi Ucraina là quê hương thứ 2 của mình và

mong muốn được sinh sống và làm việc lâu dài tại đây. Và một động lực cũng rất quan trọng để chúng tôi xúc tiến việc xây dựng chùa đó là nguyện vọng tín ngưỡng tâm linh, luôn cầu mong những điều tốt lành, hướng mọi người đến cái thiện, năng làm điều thiện, tránh xa cái ác, để xã hội ngày một trong sạch hơn, cuộc sống được vui vẻ và hạnh phúc hơn". Ông Phạm Nhật Vương cũng đặc biệt bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới Thượng toạ Thích Gia Quang – người đã đặt nền móng đầu tiên cho công trình chùa Trúc Lâm – Kharkov, các cá nhân, các đơn vị đã tham gia thiết kế, thi công và đóng góp công sức tham gia xây dựng



CHÚC MỪNG VIỆC PHỤC LÀM CHÙA TÔ TƯỢNG THÀNH CÔNG

*Việt kiều hải ngoại nhờ quê hương
Dựng giữa châu Âu một Phật đường
Tùy nguyện hương tâm về Tổ quốc
Thỉnh Tăng trì niệm Phật mười phương.*

*Cầu cho đất nước càng hưng thịnh
Tế độ muôn dân hưởng cát tường
Phúc quả viên thành xin kính chúc
Mừng nay chính pháp được hoàng dương.*

*Hoà thượng Thích Thanh Chỉnh (tặng trong Đại
lễ khánh thành chùa Trúc Lâm – Kharkov)*

công trình này. Nhờ vậy, mặc dù điều kiện thi công vô cùng khó khăn do thời tiết khắc nghiệt, nhưng công trình đã được hoàn thành trong 1 thời gian rất ngắn với chất lượng cao.

Mặc dù xây dựng một ngôi chùa ở châu Âu, song nội thất đồ thờ và đồ trên ban thờ được gia công tại các làng nghề truyền thống nổi tiếng ở Việt Nam, sau đó được chuyển sang Ukraine để lắp dựng. Thợ thi công gỗ, thợ nề cũng được đưa từ Việt Nam sang thi công, lắp dựng để đảm bảo đúng hồn của một ngôi chùa Việt, sao cho mỗi người khách đến lễ Phật đều cảm nhận được sự ấm áp nơi quê nhà. Các vật liệu chất lượng cao như gỗ lim, đá quý đã

được sử dụng để có thể chịu đựng được thời tiết khắc nghiệt của xứ sở bạch dương.

Đạo Phật là một trong những tôn giáo lớn của thế giới, không phải chỉ lớn về mặt số lượng tín đồ và lớn cả về mặt đạo đức và giáo lý trong sáng, tích cực, vì vậy đã được nhân loại đón nhận cách nay trên 2.500 năm. Ở Việt Nam, đạo Phật cũng được người dân Việt tiếp nhận, đi theo khoảng 2.000 năm nay và đã trở thành niềm tin ngưỡng tâm linh của đại đa số người dân Việt. Việc bà con Việt kiều sang đất nước Ukraine công tác và sinh sống, nhưng vẫn mang theo niềm tin ngưỡng, tâm linh Phật giáo, vẫn mang theo nền văn hóa Phật giáo đậm đà bản sắc dân tộc là một minh chứng rất cụ thể cho sự gắn kết của Phật giáo trong lòng mỗi người con đất Việt. Ông Iusenco Petrovich, Phó Tỉnh trưởng tỉnh Kharkov đã khẳng định, người Việt Nam ở Kharkov đã góp thêm một điểm nhấn về tôn giáo trên bản đồ tín ngưỡng của đất nước chúng tôi, và sự ra đời của ngôi chùa Việt Nam sẽ góp phần tạo sự đoàn kết trong cộng đồng gồm nhiều sắc tộc và tôn giáo đang sinh sống tại đây. Còn ông Nguyễn Văn Thành, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước CHXHCN Việt Nam tại Ukraine cho rằng, việc khánh thành chùa Trúc Lâm – Kharkov đã vẽ nên một nét văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc trên đất nước bạn. “Nếu người ta nói văn hóa là tấm hộ chiếu sang các nước, thì sự hòa đồng của tinh đoàn kết sẽ được phát triển mãi mãi”. Từ đây, đất nước Ukraine sẽ có thêm một cơ sở để các nhà nghiên cứu có thể nghiên cứu về Đông phương học, những Phật tử ở Kharkov có nơi để giải bày, gửi gắm tâm linh. Trúc Lâm Kharkov cũng sẽ là một trung tâm văn hoá Việt, gìn giữ hồn thiêng dân tộc và giáo dục bản sắc Việt Nam cho





những thế hệ con cháu, đồng thời cũng là trung tâm giao lưu và giới thiệu văn hoá Việt Nam, Phật giáo Việt Nam cho người bản địa và cộng đồng thế giới.

Tuy nhiên, theo Hòa thượng Thích Thanh Chính, Phó thư ký Hội đồng Chứng minh Trung ương GHPG Việt Nam kiêm Trưởng ban trị sự Thành hội Phật giáo Hà Nội: "để có một ngôi chùa thờ Phật và là tiêu biểu cho nền văn hóa dân tộc là một việc làm rất khó, song để duy trì Phật pháp và phục vụ tín ngưỡng cho bà con, cũng là một việc khó. Tôi mong rằng bà con ta và nhất là Tập đoàn Technocom sớm xin một vị sư trụ trì từ trong nước để tổ chức và điều hành Phật sự của chùa, phục vụ Phật pháp và phục vụ tín ngưỡng cho bà con để tiến tới thành lập Hội Phật tử Việt Nam tại Cộng hòa Ukraine trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam để từ đó làm trung tâm Phật giáo cho cộng đồng người Việt Nam tại các nước Đông Âu hướng về tổ quốc, hướng về Phật giáo Việt Nam, góp một phần nhỏ cùng đạo Phật và các tôn giáo khác, tạo dựng cuộc sống hòa bình, hữu nghị, tốt đẹp hơn cho nhân loại.

Hôm chúng tôi về, mái chùa Trúc Lâm – Kharkov vẫn ngập trong tuyết trắng. Nhiệt độ vẫn dưới âm độ C. Thế nhưng bà con người Việt ở Kharkov vẫn đến chùa để giúp dọn dẹp sau Đại lễ khánh thành, Anh Nguyễn Văn Sinh, một trong gần 40 người thợ nề từ Việt Nam sang để xây dựng chùa, ở lại để tiếp tục xây những công trình đòi hỏi tay nghề cao khác thì cứ nhắc đi nhắc lại rằng, Tết năm nay là cái Tết đầu tiên anh xa nhà, nhưng vẫn có thể theo thói quen đi lễ chùa đầu năm như mọi năm, giống như anh đang ở quê nhà. □

CÁC THỦ ẤN PHẬT GIÁO THƯỜNG THẤY ở một số ngôi chùa TRUNG QUỐC

Tháng 5/2007, nhân chuyến đi công tác Trung Quốc, chúng tôi có tranh thủ tìm hiểu, quan sát một số ngôi chùa ở thành phố Bắc Kinh, thành phố Thượng hải, tỉnh Quảng Đông. Bài viết này dựa trên các tài liệu mà chúng tôi có dịp tìm hiểu và từ những quan sát thực tế trong chuyến công tác đó.

NGUYỄN QUANG KHẢI

Thủ ấn (tiếng Phạn là Mudra), còn gọi là ấn khiết, thường dùng trong thời kỳ Mật giáo tu pháp, dùng các tư thế của các ngón tay của hai bàn tay kết lại với nhau. Tam mật (Phạn văn là Triai) tức là tâm mật, khẩu mật (hoặc ngữ mật), ý mật. Thủ ấn Phật giáo rất đa dạng, rất phức tạp. Mỗi loại thủ ấn đều biểu hiện cho một thậm chí nhiều ý nghĩa.

Thủ ấn thường thấy trên bích họa, tượng nổi trong các động Phật hoặc tự viện, có thể phân làm 9 loại dưới đây:

Đơn Thủ ấn: tay phải có thế Thí Vô úy ấn, Xúc Địa ấn, Thuyết Pháp ấn; tay trái có thế Dữ Nguyệt ấn, Thiền định ấn. Tất cả đều là hai tay thường cùng phối hợp.

Thí Vô úy ấn: tức là khữu tay trái gấp lại chấu về phía trước, 5 ngón tay thư thả, bàn tay hướng về phía trước, tức là bố thí sự không sợ hãi của mình cho chúng sinh, có Phật pháp vô biên của

Phật tại đó, nói cho lão bách tính không dùng tư tưởng bách hại, đó là Phật đã làm tất cả để cứu tế chúng sinh khiến cho họ đều có thể an tâm, ấn tượng là cái có thể bố thí.

Dữ Nguyệt ấn tức là cánh tay và bàn tay hướng ngoại, ngón tay thứ nhất rủ xuống. Đây là Phật Bồ tát vi ứng cầu kỳ của chúng sinh, làm ấn tượng đó, biểu thị lấy tâm từ bi của ngài mà phổ cứu chúng sinh, nói chung đó là ý tưởng của nguyện vọng làm cho chúng sinh được hoàn toàn thiện lương. Thiền Đài đại Phật ở Hồng Công, tay phải làm Thí Vô úy ấn, tay trái làm Dữ Nguyệt ấn, hai tay ấn đó phối hợp với nhau là rất hay gặp.

Thiền Định ấn: đó là sự kết thủ ấn khi Phật đã nhập thiền định, trên đầu gối, bàn tay trái ngửa ra, bàn tay phải ngửa ra thu về đầu gối trái, hai đầu ngón tay cái tiếp nhau, còn gọi là Pháp giới định ấn.

Xúc Địa ấn: tức là bàn tay phải phủ lên đầu gối phải, đầu ngón tay tiếp xúc với đất, còn gọi là Hàng ma ấn. Đây là thời kỳ Phật thành đạo, vì hàng phục nội

ngoại ma, từ đại địa chứng minh pháp lực tại kỳ và ấn tướng tính đạo. Trong các tượng Phật được tạo nổi, tay trái làm Thiển Định ấn, phối hợp với tay phải làm Xúc Địa ấn. Đó là tướng thành đạo trong tượng nổi kinh điển của Thích Ca Mâu Ni.

Chuyển Pháp Luân ấn: còn gọi là Thuyết Pháp ấn. Hai tay đặt trước ngực, tay phải tay trái tương phản, các ngón của hai bàn tay kh? tiếp xúc nhau, có khi lấy tay trái của Thích Ca Mâu Ni làm

có cái gọi là kết thủ ấn, là tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất. Vào thời kỳ Bồ Đề Ca Da thành đạo, thủ ấn là Hàng Ma ấn, Xúc Địa ấn. Nhưng vào thời kỳ tu khổ hạnh đã có thể nói là Thân ấn, làm cho thân gầy gò chưa từng thấy, hai tay kết định ấn. Thời kỳ đại bi tâm của Phật, cái gọi là Chuyển Pháp Luân ấn. Kết ấn thời kỳ Phật tại Niết bàn là Cát Tường ấn.

Trong Đại hùng bảo điện tại các chùa viện Phật giáo Trung Quốc thường thấy thờ cúng ba đại biểu Tam tôn Phật tượng



Thiển định ấn, tay phải nâng lên ngang bằng, ngón cái và ngón giữa ở tư thế giờ hoa, biểu thị thời kỳ Phật thuyết pháp tại Linh Sơn, giờ hoa biểu thị ý mình.

Di Đà Định ấn: đó là ấn tướng của A Di Đà Phật, tức là hai tay giao nhau, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái, ngón thực chỉ của hai bàn tay ấy cong lại, ngón cái ấn tại trên ngón thực.

Thích Ca Mâu Ni Phật khi dẫn sinh,

Đông, Tây và Trung tâm không cùng thế giới, tức là cái gọi Tam thế hàng ngay, hoặc còn gọi là Tam bảo Phật, ngồi kết già phu trên đài sen, hai tay kết định ấn, bàn tay ngửa ra đặt trên chân, trên bàn tay có gắn một toà đài sen, biểu thị tiếp dẫn chúng sinh vãng sinh tịnh độ Tây phương cực lạc, giữa đài sen biểu thị ý hoá sinh. Di Đà Định ấn của việc đoan toạ đài sen.□

Họp triển khai các đề án dự thảo của Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc – 2008

Tại VP II TUGH, Ban Thường trực HĐTS, IOC và các tiểu ban của Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc 2008 đã có buổi họp nhằm triển khai các đề án dự kiến sẽ thực hiện trong Đại lễ Phật đản. Tham dự cuộc họp có HT.Thích Trí Quảng, Phó Chủ tịch HĐTS, Phó ban Điều phối Quốc gia Đại lễ Phật đản cùng trên 30 chư tôn đức, các Phật tử... đồng tham dự.

Phát biểu tại buổi họp, HT.Thích Trí Quảng đã khẳng định: Đại lễ Phật đản lần này mang tầm vóc quốc gia và quốc tế, do đó, cần phải chuẩn bị thật kỹ thật tốt tất cả các khâu. Cần nhất là phải có sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa Nhà nước, Giáo hội và IOC để Đại lễ Phật đản được tổ chức thành công mỹ mãn. Cũng tại buổi họp, chư tôn đức đã lắng nghe nhiều ý kiến đóng góp quý báu nhằm xây dựng cho các đề án về Đại lễ Phật đản.

Được biết, có trên 50 đề án của các tiểu ban Đại lễ Phật đản đã được xây dựng. Tuy nhiên, để hoàn thiện các đề án này cũng như triển khai trong thực tế đòi hỏi phải có nhiều sự chỉnh sửa, góp ý. Cũng trong cuộc họp, theo sự chỉ đạo của HT.Thích Trí Quảng, Phó ban Điều phối Quốc gia về Đại lễ Phật đản, một Văn phòng dành cho Đại lễ Phật đản đã được thành lập tại Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 750 Nguyễn Kiệm, Q.Phú Nhuận.

Như vậy, chỉ còn chưa đầy 4 tháng nữa, Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc lần đầu tiên sẽ được tổ chức ở nước ta. Các tiểu ban cần phải tiến hành công tác chuẩn bị nhanh hơn nữa để Đại lễ Phật đản Phật lịch 2552 - 2008 sẽ là niềm tin, niềm tự hào của Phật giáo Việt Nam nói riêng và của đất nước Việt Nam nói chung.

PV

Văn phòng I tổng kết 2007 và triển khai hoạt động 2008

Văn phòng I TW GHPGVN (chùa Quán Sứ - Hà Nội) đã diễn ra cuộc họp tổng kết công tác Phật sự năm 2007 và triển khai công tác năm 2008. Chứng minh và tham dự có HT. Thích Thanh Tứ - Phó chủ tịch thường trực HĐTS, TT. Thích Thanh Nhiễu - Phó chủ tịch HĐTS, chư tôn đức ủy viên thường trực HĐTS: TT. Thích Thanh Duệ, TT. Thích Gia Quang cùng các thành viên Văn phòng I.

Trong năm 2007, Văn phòng I đã triển khai những công tác Phật sự như Xây dựng kế hoạch hoạt động của Ban thường trực HĐTS, thúc đẩy thành lập một số tổ chức Giáo hội ở địa phương; xây dựng kế hoạch phối hợp giữa Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và Thành hội Phật giáo Hà Nội trong việc tổ chức Đại lễ Phật đản 2007 tại Sóc Sơn; tổ chức tốt Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VI. Văn phòng I đã phối hợp chặt chẽ với các ủy viên thư ký HĐTS, Văn phòng II và các ban ngành trực

thuộc TW, văn phòng các tỉnh, thành hội, xây dựng báo cáo chuyên đề, báo cáo sơ kết, tổng kết phục vụ các phiên họp của Ban Thường trực và hội nghị thường niên của HĐTS.

Cuộc họp đã bàn và nhất trí việc triển khai công tác Phật sự năm 2008 như thực hiện tốt nhiệm vụ của Văn phòng đã được quy định trong quy chế hoạt động, căn cứ nghị quyết và chương trình hoạt động của Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc; phối hợp chặt chẽ với Ban điều phối quốc gia IOS và Văn phòng II Trung ương Giáo hội trong việc hoàn chỉnh các đề án triển khai hoạt động của Đại lễ Phật đản 2008.

Nhân sự Văn phòng I cũng được kiện toàn: Chánh Văn phòng I do TT. Thích Gia Quang đảm trách; hai Phó Văn phòng là ĐĐ. Thích Minh Tiến - phụ trách đối nội, ĐĐ. Thích Đức Thiện phụ trách đối ngoại; Thư ký Văn phòng là ĐĐ. Thích Thanh Huân...

**Ban thường trực Hội đồng Chứng minh GHPG VN
Nhiệm kỳ VI (2007-2012)**

STT	Pháp danh	Chức vụ
1.	Hoà thượng Thích Phổ Tuệ	Pháp Chủ
2.	Hoà thượng Thích Trí Tịnh	Phó Pháp Chủ kiêm Giám luật
3.	Hoà thượng Thích Minh Châu	Phó Pháp Chủ
4.	Hoà thượng Danh Nhưõng	Phó Pháp Chủ kiêm Giám luật
5.	Hoà thượng Thích Thanh Sam	Phó Pháp Chủ kiêm Chánh Thư ký
6.	Hoà thượng Kim Minh	Ủy viên Giám luật
7.	Hoà thượng Dương Nhon	Phó Pháp Chủ
8.	Hoà thượng Thích Hiển Pháp	Phó Pháp Chủ
9.	Hoà thượng Thích Giác Nhưõng	Phó Pháp Chủ
10.	Hoà thượng Thích Đức Nghiệp	Phó Thư ký
11.	Hoà thượng Thích Thiện Bình	Phó Thư ký
12.	Hoà thượng Thích Thanh Chnh	Phó Thư ký

**Ban thường trực Hội đồng Trị sự GHPG VN
Nhiệm kỳ VI (2007-2012)**

STT	Pháp danh	Chức vụ
1.	Hoà thượng Thích Trí Tịnh	Chủ tịch kiêm Trưởng ban Tăng sự
2.	Hoà thượng Thích Thanh Tứ	Phó Chủ tịch Thường trực
3.	Hoà thượng Thích Từ Nhon	Phó Chủ tịch Thường trực
4.	Hoà thượng Thích Chơn Thiện	Phó Chủ tịch Thường trực kiêm Trưởng Ban Giáo dục Tăng Ni Phó Chủ tịch
5.	Hoà thượng Thích Hiển Pháp	Phó Chủ tịch
6.	Hoà thượng Thích Đức Phương	Phó Chủ tịch, kiêm Trưởng Ban Phật giáo Quốc tế,
7.	Hoà thượng Thích Trí Quảng	Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam Phó Chủ tịch đặc trách Phật giáo Nam Tông
8.	Hoà thượng Dương Nhon	Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban Kinh tế Tài chính
9.	Hoà thượng Thích Giác Toàn	Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban Từ thiện xã hội
10.	Thượng toạ Thích Quảng Tùng	Phó Chủ tịch

STT	Pháp danh	Chức vụ
11.	Thượng toạ Thích Thanh Nhiễu	Phó Chủ tịch
12.	Thượng toạ Thích Bảo Nghiêm	Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban Hoằng pháp Trung ương
13.	Hoà thượng Thích Thiện Nhơn	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký
14.	Hoà thượng Thích Thiện Pháp	Phó Tổng Thư ký kiêm Thủ quỹ
15.	Thượng toạ Thích Gia Quang	Phó Tổng Thư ký
16.	Thượng toạ Thích Thanh Dựê	Ủy viên Thư ký
17.	Thượng toạ Thích Thiện Thống	Ủy viên Thư ký
18.	Hoà thượng Đào Như	Ủy viên Thư ký
19.	Đại đức Thích Đức Thiện	Ủy viên Thư ký
20.	Đại đức Thích Minh Tiến	Ủy viên Thư ký kiêm Ủy viên Thủ quỹ
21.	Cư sĩ Trần Tuấn Mẫn	Ủy viên Thư ký
22.	Hoà thượng Thích Thiện Duyên	Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử
23.	Hoà thượng Thích Trung Hậu	Trưởng Ban Văn hoá
24.	Hoà thượng Thích Trí Tâm	Trưởng Ban Nghi lễ
25.	Thượng toạ Thích Huệ Trí	Ủy viên Pháp chế
26.	Đại đức Thích Tiến Đạt	Ủy viên Pháp chế
27.	Hoà thượng Thích Thiện Bình	Ủy viên Kiểm soát
28.	Hoà thượng Thích Thiện Tánh	Ủy viên Kiểm soát
29.	Đại đức Thích Quảng Hà	Ủy viên Kiểm soát
30.	Cư sỹ Tống Hồ Cẩm	Ủy viên Kiểm soát
31.	Hoà thượng Thích Thiện Tâm	Ủy viên Thường trực
32.	Hoà thượng Thích Giác Giới	Ủy viên Thường trực
33.	Hoà thượng Thích Như Niệm	Ủy viên Thường trực
34.	Thượng toạ Thích Thanh Điện	Ủy viên Thường trực
35.	Thượng toạ Thích Tôn Thật	Ủy viên Thường trực
36.	Thượng toạ Thích Tấn Đạt	Ủy viên Thường trực
37.	Thượng toạ Thích Đạt Đạo	Ủy viên Thường trực
38.	(Đại diện Nam tông Khơmer)	Ủy viên Thường trực
39.	Đại đức Thích Thanh Phúc	Ủy viên Thường trực
40.	Đại đức Thích Thanh Quyết	Ủy viên Thường trực
41.	Đại đức Thích Thanh Phong	Ủy viên Thường trực
42.	Đại đức Thích Thanh Đạt	Ủy viên Thường trực
43.	Ni trưởng Thích nữ Ngoạt Liên	Ủy viên Thường trực
44.	Ni sư Thích nữ Huệ Từ	Ủy viên Thường trực
45.	Cư sĩ Tăng Quang	Ủy viên Thường trực

Danh sách Hội đồng Chứng minh GHPGVN nhiệm kỳ VI (2007 - 2012)

STT	Pháp danh	Đơn vị
1.	Hoà thượng Thích Trí Tịnh	Tp. Hồ Chí Minh
2.	Hoà thượng Thích Phổ Tuệ	Tỉnh Hà Tây
3.	Hoà thượng Thích Minh Châu	Tp. Hồ Chí Minh
4.	Hoà thượng Thích Minh Nhuận	Tp. Hồ Chí Minh
5.	Hoà thượng Thích Thiện Khải	Tỉnh Đồng Nai
6.	Hoà thượng Thích Thanh Chính	Tp. Hà Nội
7.	Hoà thượng Thích Thanh Bích	Tỉnh Hà Tây
8.	Hoà thượng Thích Huệ Hải	Tp. Hồ Chí Minh
9.	Hoà thượng Thích Phước Thành	Tỉnh Bình Định
10.	Hoà thượng Thích Thanh Từ	Tỉnh Lâm Đồng
11.	Hoà thượng Thích Diệu Tâm	Tỉnh Đồng Nai
12.	Hoà thượng Thích Chánh Đạo	Tỉnh An Giang
13.	Hoà thượng Thích Kim Minh	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
14.	Hoà thượng Thích Chí Tín	Tỉnh Khánh Hoà
15.	Hoà thượng Thích Chơn Ngô	Tỉnh Quảng Nam
16.	Hoà thượng Danh Nhưông	Tỉnh Kiên Giang
17.	Hoà thượng Thích Đồng Huy	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
18.	Hoà thượng Thích Từ Nhơn	Tp. Hồ Chí Minh
19.	Hoà thượng Thích Đạt Pháp	Tỉnh Long An
20.	Hoà thượng Thích Hiến Tu	Tp. Hồ Chí Minh
21.	Hoà thượng Thích Khả Tấn	Tỉnh Thừa Thiên Huế
22.	Hoà thượng Thích Đức Phương	Tỉnh Thừa Thiên Huế
23.	Hoà thượng Thích Giác Ngô	Tỉnh Gia Lai
24.	Hoà thượng Thích Đồng Quang	Tỉnh Gia Lai
25.	Hoà thượng Thích Huệ Thành	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
26.	Hoà thượng Thích Huệ Quang	Tỉnh Khánh Hoà
27.	Hoà thượng Thích Huyền Hy	Tỉnh Khánh Hoà
28.	Hoà thượng Thích Thiện Bình	Tỉnh Khánh Hoà

STT	Pháp danh	Đơn vị
29.	Hoà thượng Thích Đạt Đồng	Tỉnh Long An
30.	Hoà thượng Thích Hoá Duyên	Tỉnh Long An
31.	Hoà thượng Thích Phát Huệ	Tỉnh Vĩnh Long
32.	Hoà thượng Thích Chơn Huệ	Tỉnh Tiền Giang
33.	Hoà thượng Thích Vĩnh Lưu	Tỉnh Phú Yên
34.	Hoà thượng Thích Tịnh Trí	Tỉnh Bình Thuận
35.	Hoà thượng Thích Duy Nhựt	Tp. Hồ Chí Minh
36.	Hoà thượng Thích Tác Thành	Tp. Hồ Chí Minh
37.	Hoà thượng Thích Tâm Giác	Tp. Hồ Chí Minh
38.	Hoà thượng Thích Đức Nghiệp	Tp. Hồ Chí Minh
39.	Hoà thượng Thích Tác An	Tp. Hồ Chí Minh
40.	Hoà thượng Thích Giác Thuận	Tỉnh Sóc Trăng
41.	Hoà thượng Trần Phiêng	Tỉnh Sóc Trăng
42.	Hoà thượng Thích Bảo An	Tỉnh Bình Định
43.	Hoà thượng Thích Mật Hạnh	Tỉnh Bình Định
44.	Hoà thượng Thích Giác Nhưông	TP. Cần Thơ
45.	Hoà thượng Thích Thanh Tứ	Tp. Hà Nội
46.	Hoà thượng Thích Minh Tâm	Tỉnh Nam Định
47.	Hoà thượng Thích Quảng Tuyên	Tỉnh Nam Định
48.	Hoà thượng Thích Nhật Tân	Tỉnh Nam Định
49.	Hoà thượng Thích Giác Hải	Tp. Hồ Chí Minh
50.	Hoà thượng Thích Hiển Pháp	Tp. Hồ Chí Minh
51.	Hoà thượng Thích Thanh Dũng	Tỉnh Bắc Giang
52.	Hoà thượng Thích Tánh Hải	Tỉnh Lâm Đồng
53.	Hoà thượng Trần Danh	Tỉnh Trà Vinh
54.	Hoà thượng Thích Thiện Tâm	Tỉnh Đồng Tháp
55.	Hoà thượng Thích Giác Trang	Tp. Hồ Chí Minh
56.	Hoà thượng Thích Thanh Huấn	Tp. Hải Phòng
57.	Hoà thượng Thích Thanh Sam	Tỉnh Bắc Ninh
58.	Hoà thượng Thích Thanh Đàm	Tỉnh Ninh Bình
59.	Hoà thượng Thích Thanh Dục	Tỉnh Thái Bình
60.	Hoà thượng Thích Ninh Hùng	Tp. Hồ Chí Minh
61.	Hoà thượng Thích Viên Giác	Tp. Hồ Chí Minh
62.	Hoà thượng Thích Minh Tuấn	Tp. Đà Nẵng
63.	Hoà thượng Thích Viên Minh	Tp. Đà Nẵng

STT	Pháp danh	Đơn vị
64.	Hoà thượng Thích Thiện Duyên	Tỉnh Quảng Nam
65.	Hoà thượng Thích Giác Lâm	Tỉnh Bình Định
66.	Hoà thượng Thích Trí Tâm	Tỉnh Khánh Hoà
67.	Hoà thượng Thích Giác Đức	Tỉnh Bến Tre
68.	Hoà thượng Thích Giác Phúc	Tp. Hồ Chí Minh
69.	Hoà thượng Thích Giác Tướng	Tp. Hồ Chí Minh
70.	Hoà thượng Thích Thiện Hiệp	Tỉnh Đồng Tháp
71.	Hoà thượng Kim Sa Rinh	Tỉnh Vĩnh Long
72.	Hoà thượng Diệp Tươi	Tỉnh Trà Vinh
73.	Hoà thượng Sơn Khone	Tỉnh Trà Vinh
74.	Hoà thượng Thích Huệ Thành	Tp. Cần Thơ
75.	Hoà thượng Thích Thiện Trinh	Tỉnh An Giang
76.	Hoà thượng Thích Chí Đạt	Tỉnh An Giang
77.	Hoà thượng Thích Giác Hoàng	Tỉnh An Giang
78.	Hoà thượng Châu Trinh	Tỉnh An Giang
79.	Hoà thượng Châu Ty	Tỉnh An Giang
80.	Hoà thượng Thích Huệ Kính	Tỉnh An Giang
81.	Hoà thượng Dương Nhơn	Tỉnh Sóc Trăng
82.	Hoà thượng Sơn Soul	Tỉnh Sóc Trăng
83.	Hoà thượng Danh Sợi	Tỉnh Kiên Giang
84.	Hoà thượng Lý Liêu	Tỉnh Kiên Giang
85.	Hoà thượng Thích Huệ Thông	Tỉnh Bình Dương
86.	Hoà thượng Dương Dal	Tỉnh Sóc Trăng
87.	Hoà thượng Quách Mến	Tỉnh Sóc Trăng
88.	Hoà thượng Lý Thi	Tỉnh Sóc Trăng
89.	Hoà thượng Lâm So	Tỉnh Sóc Trăng
90.	Hoà thượng Thích Bửu Thông	Tỉnh Tiền Giang
91.	Hoà thượng Thích Nhuận Hiến	Tỉnh Tiền Giang
92.	Hoà thượng Thích Chánh Tâm	Tỉnh Tiền Giang
93.	Hoà thượng Thích Thiện An	Tỉnh Đồng Tháp
94.	Hoà thượng Thích Thiện Nhơn	Tỉnh Bình Định
95.	Hoà thượng Thích Giác Viên	Tp. Đà Nẵng
96.	Hoà thượng Thích Minh Chánh	Tỉnh Đồng Nai
97.	Hoà thượng Thích Nhuận Thanh	Tỉnh Bình Phước
98.	Hoà thượng Thích Chơn Phát	Tỉnh Quảng Nam

PHƯƠNG DANH CỨNG DÀNG

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC 2008

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tĩnh tài
1	Ông Lữ Thọ Mạnh	Phòng 102-I1, ngõ 165, Thái Hà, Đống Đa, HN	50.000
2	Giáo sư Hà Văn Tấn	20 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, HN	300.000
3	Cô Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó giám đốc quý "Mãi mãi tuổi 20" – 260 Phố Huế, Hai Bà, HN	600.000
4	Bà Đoàn Thị Duyệt	Số 1 ngách 376/31, đường Bưởi, Vĩnh Phúc, Ba Đình, HN	100.000
5	Ông Bùi Văn Lâm	64B Cửa Bắc, Ba Đình, HN	50.000
6	Cô Đặng Thị Thuý	Tổ 90, khu 5, Mông Dương, Cẩm Phả, Quảng Ninh	730.000
7	Cụ Phạm Đăng Minh	Phòng 208-D6, Thể Giăng Võ, Ba Đình, HN	100.000
8	Cụ Trần Thị Đông	82F ngõ Thọ Nhuộm, Hoàn Kiếm, HN (Biểu số 1/2008)	200.000
9	Ông Phạm Trường Nhiên	99 ngõ 283 Trần Khát Chân, Hai Bà Trưng, HN	66.000
10	Ông Nguyễn Khánh Vân	54 ngách 66, ngõ Hoà Bình, Hai Bà Trưng, HN	33.000
11	Phật tử Diệu Bảo	Thôn 2, xã Liêm Minh, Đức Thọ, Hà Tĩnh	53.000
12	Bà Chu Thị Quýt	Xóm 5, xã Cổ Nhuế, Từ Liêm, HN	33.000

Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

Phiếu đăng ký đặt mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2008

Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2008

Họ và tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Dăng ký mua:

- | | |
|--|--------------|
| <input type="checkbox"/> Tạp chí số 1 - số Xuân 2008 (tháng 1 + 2) | = 15.000 VND |
| <input type="checkbox"/> Tạp chí số 2 (tháng 3 + 4) | = 10.000 VND |
| <input type="checkbox"/> Tạp chí số 3 mừng Phật Đản (tháng 5 + 6) | = 12.000 VND |
| <input type="checkbox"/> Tạp chí số 4 (tháng 7 + 8) | = 10.000 VND |
| <input type="checkbox"/> Tạp chí số 5 (tháng 9 + 10) | = 10.000 VND |
| <input type="checkbox"/> Tạp chí số 6 (tháng 11+12) | = 10.000 VND |
| <input type="checkbox"/> Tạp chí cả năm (6 số) | = 67.000 VND |

- Xin Quý độc giả vui lòng tích vào các ô trống theo yêu cầu đặt báo.

- Nếu Quý độc giả mua với số lượng nhiều xin liên hệ trực tiếp với Văn phòng Tạp chí Nghiên cứu Phật học.

- Thư từ, phiếu chuyển tiền xin gửi đến: **Trần Thị Thanh Hà**

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04 9423887 - 0914 923656 (chị Trần Thị Thanh Hà)

Số tài khoản: 102010000032825 Sở Giao dịch I Ngân hàng Công thương Việt Nam.



VINCOM CITY TOWERS

"Where all the famous brands meet"



ADDRESS:
91 Ba Trieu Str.,
Hai Ba Trung Dist., Hanoi
Tel: (84-4) 974 2899
Fax: (84-4) 974 2868
<http://www.vincomjsc.com>

VINCOM CITY TOWERS
Hanoi's most modern
prestigious shopping
complex with up to date
fashion excellent food
and great entertainment.

GREAT SHOPPING
International & famous Brands
Good warranties and services
Cool and fresh environment
with fully air conditioning system

FOOD COMPLEX
Great restaurants Variety
of Asian and Western food

MODERN CINEMA COMPLEX
(Opening 26th April 2006)
8 most modern cinemas

GAMES WORLD
A SAFE PLACE
TO LEAVE YOUR KIDS
(Legend Garden)
Fun and relaxing place of games

Chùa Trúc Lâm - Kharkov (Ukraine)

